

ĐÔNG A SÁNG

Hôn Nhân và Hạnh Phúc

suy luận theo
NĂM THÁNG NGÀY GIỜ SINH



ĐÔNG A SÁNG

Hôn Nhân và Hạnh Phúc
suy luận theo
NĂM THÁNG NGÀY GIỜ SINH



HÔN NHÂN VÀ HẠNH PHÚC

SUY LUẬN THEO NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.

LỜI NÓI ĐẦU

Chương một : MẠN ĐÀM VỀ TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

Chương hai : NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN BẢN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH.

Chương ba : PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN VỀ TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN.

Chương bốn : THỰC HÀNH VÀ ỨNG DỤNG.

SÁCH THAM KHẢO

AUTHOR

<mailto:http://blog.%20mahwords.com>

LỜI NÓI ĐẦU

Xưa nay, trai lớn lấy vợ, gái lớn lấy chồng là hợp với lẽ thường; cuộc đời mỗi người tuy khác nhau, nhưng đa số dành hai phần ba cuộc đời cho tình yêu và hôn nhân.

Có những cuộc hôn nhân bền vững hạnh phúc nhưng cũng không ít cuộc hôn nhân gây đổ chia lìa. Xây dựng gia đình hạnh phúc phụ thuộc và nhiều điều kiện, nhiều yếu tố. Đôi lứa gây đổ chia lìa cũng có muôn ngàn nguyên nhân.

Các nhà tứ trụ học cho rằng :Năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người là cố định, trong đó hàm chứa nhiều thông tin về bản thân, về hoàn cảnh sống, về những thăng trầm của cuộc đời. Đặc biệt, cung cấp nhiều dữ kiện, có thể suy luận và tìm ra những nguyên tắc xây dựng hạnh phúc trong tình yêu và hôn nhân.

Nguyên bản cuốn sách (Bát tự hôn nhân học - Lí Thiết Bút, Đài Bắc) rất khó cho người chưa tìm hiểu môn học này. Do đó, chúng tôi mạnh dạn tham khảo chọn lọc và giới thiệu những vấn đề căn bản về tứ trụ (Năm, tháng, ngày, giờ sinh; theo âm lịch) để ai đọc cũng hiểu những điều thú vị được bàn trong sách.

Những cuốn sách chúng tôi tham khảo, có các tác giả nổi tiếng thế giới trong lãnh vực dự đoán học, rất quen thuộc với đông đảo bạn đọc Việt Nam trong thời gian gần đây, như Thiệu Vĩ Hoa, Trần Viên, Nhan Chiêu Bách...

Nội dung sách đề cập nhiều vấn đề: Từ mạn đàm phiếm luận đến những vấn đề nghiêm túc mà những người đứng trước ngưỡng cửa tình yêu hôn nhân cần biết; từ phương pháp suy luận thông minh, hợp lí đến ứng dụng thực hành mang hơi thở cuộc sống. Giọng văn dí dỏm giúp các bạn có thể vừa biết thêm một môn học nhưng cũng vừa thư giãn sau những giờ làm việc mệt nhọc.

Cái hay của sách là tự biết mình và biết người bạn đời của mình. Từ đó bổ cứu, trung hòa, cân bằng...tránh điều xấu và mưu cầu hạnh phúc.

Người viết sách khẳng định hùng hồn câu nhân định thắng thiên, sự nỗ lực của con người trong việc gìn giữ tình yêu và hạnh phúc. Nhưng cũng lưu ý : Cây hạnh phúc chỉ xanh tươi, xum xuê khi được tưới bằng mồ hôi và sự thân thiết thông cảm của hai người.

Sách đưa ra nhiều ví dụ từ thấp đến cao, mỗi ví dụ là mỗi bài toán gồm các dữ kiện (nếu cần chỉ tra cứu bảng biểu phân phụ lục), thay thế những dữ kiện này bằng khái niệm đại biểu khác nhau. Quá trình suy luận là tạo tác tư duy đầy hứng phấn. Vui nhất là tìm ra lời giải đáp. Hạt nhân lí luận, suy luận là nguyên lí âm dương, ngũ hành; là sáng tạo độc đáo của triết học cổ điển Trung Quốc.

Cuốn sách như một đoá hoa hương sắc ngọt ngào, trong đại ngàn sách quý phương Đông hiện đại.

Gởi gắm ước mơ, bạn nào cũng tìm ra được chìa khóa vàng mở rộng cánh cửa hạnh phúc.

Chương một : MẠN ĐÀM VỀ TÌNH YÊU - HÔN NHÂN.

Tiết 1 :TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

I. HÔN NHÂN LÀ VIỆC LỚN

Ngày xưa, đối với người con trai ba ngoài mười tuổi chưa lập gia đình là quá muộn, có vợ mà không có con nối dõi là bị liệt vào một trong ba tội bất hiếu. Bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại.

Trong đời, người con trai thi đỗ thì gọi là tiểu đăng khoa; lập gia đình thì gọi là đại đăng khoa; hiếu theo nghĩa nào đó, hôn nhân là vượt qua cuộc khảo thí lớn.

Người làm việc ác, lời nguyên rủa nặng nhất là vô tự hoặc tuyệt tự, tức là không có người nối dõi.

Đối với nữ, lấy chồng thì phải theo chồng, chồng chết thì theo con. Xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Trong cuộc sống thì chồng nói vợ nghe, phu xướng phụ tùy. Người chồng được tôn trọng người vợ thì thấp kém hơn.

Nam tôn nữ ti.

Nếu gặp ông chồng gan dạ mạo hiểm dám vào tận chốn hang rắn hang rồng thì cũng phải theo.

Lấy chồng thì phải theo chồng.

Vào nơi hang rắn hang rồng phải theo.

(Ca dao Việt Nam)

Có người cho rằng đời sống quá dài, đường đời vô tận, vạ nẻo. Nhưng đa số người cho rằng cuộc đời rất ngắn, thậm chí đo được, bằng một gang tay. Ai ngủ ngày thì còn nửa gang. Lí Bạch thì so sánh đời người bất quá chỉ là giấc mộng lớn. Nhân sinh nhược đại mộng.

Nhưng dù đời sống dài hoặc ngắn, đa số nhân loại cũng phải tiêu tốn mất hai phần ba cuộc đời cho tình yêu và hôn nhân. Hôn nhân góp một phần quyết định đời sống hạnh phúc hoặc bất hạnh của hai phần ba đời người.

Người ta cũng thường nói trai lớn lấy vợ, gái lớn gả chồng như là một quy luật tự nhiên. Dẫu là trời đất cũng không vượt qua khỏi ngưỡng cửa, vòng tròn tuần hoàn của quy luật này. Dẫu là thiên địa cũng vòng phu thê.

Tóm lại, tình yêu, hôn nhân không chỉ là quy luật tự nhiên, là bổn phận, nghĩa vụ đối với dòng họ, gia tộc, còn là quyết định hạnh phúc hoặc bất hạnh một phần hai cuộc đời của con người. Nên hôn nhân là việc lớn của đời người, hôn nhân đại sự.

II. HAI TRÁI TIM CHƯA ĐỦ.

1. Thần thoại và triết lí :

Tình yêu, hôn nhân vốn xưa cũ hơn trái đất. Loài người đã và sẽ tiếp tục viết về đề tài tình yêu hôn nhân, dùng mực nhiều hơn biển, của ba phần tư địa cầu, chắc cũng chưa hết. Giai thoại tình yêu hôn nhân cũng đã chất đầy thành non.

Nhưng mỗi ngày mặt trời mọc, tình yêu hôn nhân vẫn mới mẻ như khách lạ. Những câu chuyện tình yêu hôn nhân vẫn tinh khôi như thuở ban đầu. Và những giai thoại về tình yêu, hôn nhân vẫn luôn hấp dẫn mọi người, mọi thời.

Trong thần thoại Hi Lạp có cách ví von rất hay về tình yêu và hôn nhân:

Con người nguyên bản vốn rất thông minh. Có lần muốn cướp quyền của Thượng Đế làm cho ông ta nổi giận lôi đình cho chẻ đôi con người nguyên bản ném xuống trần gian.

Thân phận con người trần gian luôn tưởng nhớ một thiên đường đã mất và luôn khát khao đi tìm nửa người còn lại.

Nếu tìm được nửa người nguyên bản còn lại thì rất hạnh phúc. Chắc là thông minh trí tuệ, cường kiện như xưa, có thể cướp quyền sáng tạo của Thượng Đế.

Nếu lỡ tìm nhầm nửa người của ai khác thì vô cùng đau khổ. Con người nguyên bản chỉ còn một nửa, nửa kia có cũng như không, như người bán thân bất toại, một nửa người bị tê liệt, không mong gì sánh vai cùng Thượng Đế và trở lại

thiên đường.

Hàn Mặc Tử từng khờ dại, thở than khi đánh mất nửa con người.

Người đi một nửa hồn tôi mất.

Một nửa hồn tôi, bỗng dại khờ.

Có kẻ khi mất người yêu, cảm giác trang sức của mình đang đeo cũng rộng ra, không gian hụt hẫng và trống vắng: Bỗng dưng đai ngọc xuyên vàng rộng thênh.

Trong Kinh Dịch, có hai quẻ rất hay: Là quẻ Thiên địa bỉ và Địa thiên thái. Mỗi quẻ là một cặp âm dương, tượng người khác phái hoặc vợ chồng.

Dương ở trên, âm ở dưới, tượng dương đi theo dương, âm đi theo âm. Chồng theo đường chồng vợ theo đường vợ. Anh đi đường anh tôi đi đường tôi. Là không hòa hợp, là bỉ, là xấu.

Nhưng nếu âm ở trên dương ở dưới, tượng dương hướng xuống âm, âm hướng lên dương. Trong người này có bóng hình người khác. Biểu thị sự hòa hợp. Là thái, là tốt.

Ngoài việc dùng biểu tượng để biểu đạt tình yêu và hôn nhân, ngôn ngữ thường ngày cũng xuất hiện nhiều câu khá độc đáo: Tâm đồng ý hợp. Trái tim, ý nghĩ hai người hòa hợp với nhau.

Đồng sàng dị mộng. Hai người nằm chung một giường nhưng mộng về hai nẻo khác nhau.

Phương đông hay phương tây, hai phương trời xa cách, cách biểu đạt có khác nhau, nhưng hình như cùng gặp nhau một điểm là cố gắng lập luận, lí luận, lí giải về sự hòa hợp trong tình yêu và hôn nhân.

2. Những bà vợ và những đức ông chồng.

Nói về cuộc sống vợ chồng thì cũng có vô vàn dẫn chứng thú vị.

Socrate, được tôn là ông tổ của triết lí phương tây, gặp bà vợ quá quắt. Bà đổ nước rửa bát lên đầu đức ông chồng, khi ông muốn đi dạo. Ném luôn đĩa thức ăn và mặt đức lang quân khi ông tiếp bạn. Bạn Socrate không chịu được căn nhà.

Thế là Socrate biện hộ cho vợ rất ngon lành: "Con gà mái đẻ đau thường nhảy cuống và la toáng lên. Bà ấy cũng vậy. Có gì lạ?."

Ông còn dạy người ta, đại ý: Nếu bạn gặp người vợ hiền, bạn trở thành người hạnh phúc. Nếu bạn gặp người vợ quá quắt thì trở thành một triết gia. Tha hồ mà chịu đựng, nhẫn nhục, nghiền ngẫm và suy tư.

Đúng là nhà triết học, lí luận cứ gọn bằng, hình dáng nào cũng không mất mát gì cả.

Một ông nọ, có cô vợ trẻ, xinh như mộng. Một hôm dự tiệc ông bạn khen ông có người vợ lộng lẫy như hoa hồng. Ông nhếch mép: "Chỉ tiếc rằng tôi chỉ hưởng được phần gai góc của cô ấy. "

Xem ra ông này không mấy đạt đạo bằng Socrate ?.

Một triết gia khác, 80 tuổi mới lập gia đình. Có người tò mò hỏi ông : " Đã nhịn đến từng ấy tuổi thì nhịn luôn. Lấy vợ làm gì nữa."

Ông trả lời rất nghiêm chỉnh: "Nếu gặp vợ tốt thì không uổng phí bao nhiêu năm tìm kiếm chờ đợi. Chẳng may gặp người vợ không tốt thì thời gian sống với cô ta cũng được rút ngắn đi nhiều".

Lịch sử đông tây chắc không ai nổi tiếng bằng vợ của một ông chồng người Trung Quốc. Bà hét một tiếng, ông đứng cả tim, run rẩy. Các bạn trêu chọc cho đó là tiếng gầm của sư tử Hà Đông. Cái tên dữ dội này hình như được đặt, được gán cho nhiều bà vợ trên hành tinh này.

Mấy giai thoại trên, như ít nhiều đặt điều nói xấu phụ nữ. Nhưng tội trạng cánh đàn ông cũng không đếm không xuể như lá rừng.

Thi thánh Lí Bạch rất đẹp trai, tiên phong đạo cốt, như tiên bị đày xuống cõi trần. Nghe đâu vợ thì xấu. Có bạn làm thơ nói quá: Không ai xấu bằng vợ anh chàng Lí Bạch.

Lí Bạch ưa múa kiếm, ngâm thơ, phiêu bạc đây đó. Đặc biệt là uống rượu, say rượu quên cả tháng ngày. Có lúc chạnh lòng vì để vợ cảnh phòng không chiếc bóng, ông làm thơ, có vẻ ăn năn lắm:

Tam bách thập lục nhật,

Nhật nhật túy như nê.

Tuy vì Lí Bạch phụ,

Hà dị Thái thường thê.

(Tặng nội)

Tạm dịch:

Ba trăm sáu chục ngày rông,

Ngày ngày say khướt khác gì con nê.

Vợ chảnh Lí Bạch ta ơi !

Khác chi vợ gã Thái thường thuở xưa.

(Gởi vợ)

* Ghi chú:

1) Nê: Có nghĩa là bần, là con nê, ở bể, thân mềm nhũn; say nhũn người.

2) Thái thường: chỉ ông Chu Trạch làm quan Thái thường, trông coi tôn miếu, trai giới rất nghiêm ít khi về nhà với vợ.

Trong bài thơ gởi vợ, bà Lí rất đẹp, vẻ đẹp hiền thực và chịu đựng ông chồng nổi tiếng, ngông bậc nhất thiên hạ. Ông có lỗi chỉ viết tặng bài thơ chắc bà cũng vui lắm.

Có người nói: Khi người tôi yêu chỉ có một con mắt thì tôi cảm giác mọi người trong thiên hạ hình như thừa một mắt. Không biết Lí Bạch có biết câu không ? Khi cầm bút viết thơ tặng vợ, bị chê là quá xấu.

Sử kí Tư Mã Thiên viết : Hồi Ân Tử là tể tướng nước Tề, có lần đi ra ngoài đường. Vợ người đánh xe cho ông ngó trộm chồng, qua khe cửa. Người chồng đánh xe cho quan tướng quốc, che tàn lớn, rong chiếc xe bốn ngựa, ý dương dương rất tự đắc.

Khi người chồng trở về, người vợ xin bỏ nhà ra đi. Chồng hỏi duyên cớ vợ đáp:

- Ông Ân Tử cao không đầy sáu thước, thân làm tướng quốc nước Tề, hiển danh với chư hầu. Nay thiếp xem ông ấy ra đường, ý chí thâm trầm, thường có vẻ tự hạ. Còn anh cao tám thước, làm đầy tớ đánh xe cho người, ấy mà ý chí ra vẻ tự mãn rồi, vì vậy mà thiếp xin đi.

Sau người chồng tự nén ý khí của mình. Ân Tử lấy làm lạ, hỏi, người đánh xe cứ thực mà đáp. Ân Tử bèn tiến cử lên làm chức đại phu.

Anh đầy tớ đánh xe, một bước nhảy tót lên địa vị cao sang là nhờ vợ.

Truyện dân gian lưu truyền, có anh chồng, hai vợ. Sáng bảnh mắt đã đi, chiều về nhà là say tí, khoe : Ngày này ông quan lớn này mời, mai bậc hào phú nọ đãi đằng.

Thấy bộ dạng ông chồng bồm bĩm khả nghi. Một hôm, hai bà vợ cùng lén đi theo, thấy chồng lê la ở nghĩa địa, xin thức ăn thừa.

Chắc tâm trạng hai bà vợ này như thế nào, cũng không cần phải bàn thêm.

Người vợ trong ca dao Việt Nam là khéo chiều chồng nhất: Chồng giận thì bớt lời như cơm sôi bớt lửa, không để sứt mẻ tình cảm. Chồng giận quá thì ngọt ngào giả là: Muốn cưới vợ bé em thì cưới cho.

Khéo đến như vậy thì ông chồng to gan bằng trời cũng không dám nói là muốn. Nóng cữ Trương Phi cũng phải dịu xuống.

Qua những mẫu giai thoại trên, chứng tỏ tình yêu, đời sống vợ chồng khá phức tạp, không chỉ có hai quả tim, hai người, là đủ tất cả.

III. SỰ THẬN TRỌNG

1. Tự do :

Ngày nay, nam nữ bình đẳng, nữ giới được tự mình quyết định hôn nhân, ít còn gặp cảnh cha mẹ đặt đâu ngồi đấy, mười hai bến nước, bến trong thì nhờ bến đục thì chịu. Số phận người phụ nữ không còn như giọt mưa giữa trời, quyết định do ngẫu nhiên: may thì rơi vào biển khơi hạnh phúc. Rủi thì rơi vào vũng bùn thì bất hạnh.

Nhưng thông thường cái gì thái quá thành bất cập, nhiều thanh niên nam nữ đề xướng tự do yêu đương, tự do kết hôn. Có khi sống chung với nhau thấy hợp tình vừa ý thì kết hôn. Hoặc sau khi kết hôn, sống chung không hợp ý thì chia tay.

Không ít cảnh thay đổi người tình, vợ chồng như thay áo. Dưới góc độ nào đi chăng nữa cũng không phải là tình yêu, hôn nhân tốt đẹp.

2. Coi chừng thần Cupid :

Người Trung Quốc có câu:

Mười năm mới gặp lúc thuyền đậu chung một bến. Trăm năm mới được cùng năm chung chăn gối.

Ý muốn nói thiên hạ rộng lớn, bể đời mênh mông, đường đời xuôi ngược hai người không quen biết nhau, gặp gỡ nhau yêu nhau là cơ hội hiếm có. Từ chỗ yêu nhau tiến đến hôn nhân, tình nguyện sống với nhau, chung chăn gối, chia ngọt xẻ bùi, sinh con, nuôi dạy con cái thì lại càng hi hữu hơn.

Người ta gọi trường hợp này là tình cờ gặp nhau, giải cấu tương phù, là gặp gỡ lạ kì, duyên kì ngộ, duyên số trời ban, trời định, là vận mệnh...

Giây phút hai bên gặp gỡ, gọi hơi phô trương sáo rỗng một chút, là tiếng sét ái tình.

Theo cách nói của Nguyễn Du là: Tình trong như đã mặt ngoài còn e, hoặc : Hai mắt cùng liếc hai lòng cùng ưa. Giây phút quả là vô cùng quan trọng nhưng cũng phải vô cùng thận trọng.

Có người cho rằng : Trái tim có lí lẽ của nó. Chẳng thế mà người ta mà người ta cho thần Aùì tình, Cupid, là đứa bé có cánh mang cung tên, bắn vào tim kẻ khác. Phải chăng muốn nói tình yêu là đứa trẻ bay bổng nhưng bông bột và nông nổi ?. Khi bị tên bắn trúng rất hoang mang.

Không thiếu những anh chàng ân hận, chỉ yêu con mắt cô gái, kết cuộc phải cưới cả con người của cô ta. Chưa đâu, còn cưới luôn cả một lô những thói hư tật xấu của cô mang theo.

Nhưng cũng không nên tính toán chua cay như nhà văn Nam Cao khuyên bạn.
Đại ý: Anh muốn hôn lên môi xinh xinh của cô gái, trước hết anh phải nghĩ đến có cái gì để đổ vào mồm của cô ta.

Quả Nam Cao đã kéo ông bạn mơ mộng của mình từ đỉnh tình yêu, non Thần, đỉnh Giáp xuống tận đáy cuộc đời trần trụi.

Nếu cứ nhìn thẳng vào tận đáy cuộc đời vẫn đục, trôi xiết, thì chắc không ai dám yêu, dám nghĩ đến hôn nhân.

3. Nguồn nguồn của sự hoà hợp :

Nguồn nguồn của tình yêu, hôn nhân là sự hoà hợp. Nếu hoà hợp thì nên kết hôn, không hoà hợp thì không nên quyết định sống chung với nhau. Cho nên thận trọng là đúng.

Sau khi hai người sống chung với nhau thì tình cảm hai người càng mật thiết hơn, gắn bó với nhau và thông cảm nhau nhiều hơn. Vợ chồng tương thân tương ái, tình càng sâu nghĩa càng nặng, cùng nhau chia ngọt xẻ bùi, cộng đồng trách nhiệm. Đã thuận với nhau thì tất biến động cũng cạn, vượt qua được chướng ngại trong đời.

Chồng bất cũng có khi xô, chồng giận thì vợ bớt lời, theo các nói dân gian: giận thì đánh quạnh thì thương... Đó là cuộc hôn nhân vuông tròn, tốt đẹp, hạnh phúc và lí tưởng.

Sau khi sống chung với nhau, tình cảm vợ càng ngày càng nhạt nhẽo, việc gì cũng không chịu hiểu, không nhường nhịn nhau cứ thế mâu thuẫn phát sinh. Từ hục hặc, ngấm ngấm nhau dẫn đến sự xung đột, đối lập và thù hận. Vợ chồng lúc này đúng oan khiên của nhau, nợ nần của nhau. Tiền oan tức trái. Cùng dẫn nhau đến ngõ cụt là li dị. Đó là cuộc hôn nhân bất hạnh.

Sự hòa hợp hoặc không hòa hợp do nhiều nguyên nhân: Bản thân giữa hai vợ chồng, là mối quan hệ phức tạp chung quanh, là những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống...

Bản thân hai người là tính cách, tâm tính, tư tưởng, hành vi, trí tuệ, tài năng, học thức, công việc, tín ngưỡng, xã giao, địa vị, giàu nghèo, sức khỏe, đau ốm bệnh tật. Trên đời, cặp vợ chồng, xứng đôi vừa lứa nhất cũng không hoàn toàn giống nhau về những vấn đề vừa nêu.

Khi đôi lứa lệch không có cách so lại bằng thì đó là cũng là một trong những nguyên nhân gây đổ.

Xưa nay, việc lập gia đình, dù bình đẳng, tự do trong hôn nhân, cũng phải có ý kiến của cha mẹ, anh em, bạn bè, đồng nghiệp ...cả hai bên. Đó là quy tắc như áo mặc không qua khỏi đầu. Họa hoãn mới có cuộc hôn nhân hai người tự do yêu nhau và lấy nhau, không cần thông qua cha mẹ anh em, bè bạn.

Vì thế, cuộc sống vợ chồng không phải thế giới riêng hai người, mà còn quan hệ với cha mẹ, anh chị em, bạn bè, đồng nghiệp...Những mối quan hệ này ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của lứa đôi.

Sau khi kết hôn, dù muốn hay không hai người cũng phải đối diện với những lo toan cuộc sống hàng ngày : nơi ăn chốn ở, cái ăn cái mặc, kinh tế gia đình. Cơm áo không đùa với mọi người trong đó có tình yêu, hôn nhân. Khi có con thì phải nuôi, phải dạy con cái...

Một gia đình lớn, hoặc nhỏ, trong sinh hoạt thường nẩy sinh ra nhiều vấn đề, chỉ sau khi kết hôn mới biết được, hiểu được và phải cùng nhau giải quyết. Đó là nghĩa vụ và bốn phận trong đời sống vợ chồng, không thể nào thoái thác và trốn tránh.

4. Hai chiếc xe song mã :

Người xưa cho hai việc sửa mình, làm cho gia đình êm ấm là việc quan trọng hàng đầu, sau đó mới trị nước và bình thiên hạ. (Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ - Đại học). Xã hội có ba giếng mỗi thì một trong giếng mỗi quan trọng là vợ chồng (Quân thân, phụ tử, phu phụ: Vua tôi, cha con và vợ chồng)

Tu thân là tôn trọng nhau, tin cậy nhau, thành thực biết bao dung tha thứ, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau thì gia đình êm ấm. Là hợp với đạo lí, luân thường.

Ngược lại không tôn trọng lẫn nhau, nghi ngờ, chấp nhất, thờ ơ với bốn phận, thì gia đình lục đục. Tệ hại là người chồng ngoại tình, mèo mề lăng nhăng là không tôn trọng vợ, là thiếu thành thực. Người vợ không thủy chung với chồng là điều đáng chê trách. Suy đồi hơn, ông ăn chả bà trả đũa tìm cách ăn nem. Là thương luân bại lí.

Cuộc sống vợ chồng tất nhiên không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, không bàn bạc tranh luận, thậm chí không cãi cọ nhau thì cũng không phải là

một gia đình.

Có trường hợp trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã hay, gặp người bạn hoặc láng giềng tốt bụng họ sẽ giúp lời hay lẽ phải. Nhưng cũng coi chừng những người độc mồm độc miệng, đổ dầu vào lửa, ngọn lửa bất hoà vợ chồng cháy bùng thì quả là tai họa.

Không ai hiểu gia đình của mình bằng chính mình, do đó hai người phải tỉnh táo, nhìn thực vào vấn đề, với tinh thần trách nhiệm rất cao để cùng nhau giải quyết hợp lí hợp tình.

Một người sống trong thế gian những người thân nhất là cha mẹ, người thân thứ nhì là vợ chồng. Cho nên trong quan hệ vợ chồng vừa là tình yêu, tình thân, vừa là tình cảm vừa cùng sinh sống với nhau vừa là gia đình nhưng đồng thời là luân lí.

Hai vợ chồng là cùng một mục tiêu lí tưởng, chung nỗi niềm hi vọng, chung một lợi ích và hợp thành một thể thống nhất.

Nhưng trong đời sống gia đình, vợ chồng, không phải lúc nào cũng xuôi chèo mát mái, sẽ gặp không ít những trở ngại, những người đứng trước ngưỡng cửa hôn nhân hoặc sau khi đã lập gia đình phải biết và cùng chung lưng để giải quyết.

Trong thần thoại: Người ta ví con người thường ngồi trên cỗ xe song mã, một con ngựa đen và một con ngựa trắng. Con ngựa trắng tượng trưng cho sự tốt đẹp là sự tỉnh táo, vị tha, tôn trọng, tin cậy, siêng năng dám gánh vác trách nhiệm nặng nề. Con ngựa trắng có thiên hướng đi tới hoặc bay lên.

Con ngựa đen tượng trưng cho sự mù quáng, chấp nê, dưới mắt không ai, đa nghi, lười biếng, thờ ơ với bốn phận. Con ngựa đen có thiên hướng đứng ỳ một chỗ hoặc kéo nhào xe xuống vực..

Tưởng tượng hai người yêu hoặc vợ chồng, mỗi ngày đánh hai chiếc xe song mã, rong ruổi trên đường đời, bắt bốn con ngựa phải chạy song song với nhau, cùng tiến lên, cùng bay lên. Thực khó khăn biết chừng nào!

Người xưa nói rất rất hợp lí. Vì mỗi người hoặc gia đình là tế bào của xã hội, con người tốt, gia đình êm ấm góp vào phần bình trị của đất nước, thiên hạ. Con người xấu, gia đình tan rã là mầm mống làm cho xã hội, thiên hạ, hỗn loạn. Một trong những kỉ cương giềng mối (phu phụ) bị đứt thì những mối giềng khác (quân thần, phụ tử) cũng lung lay.

Yêu đương là việc của hai người, quyết định hôn nhân liên quan đến cuộc đời, gia đình, con cái và xã hội. Vì thế, người ta gọi là chung thân đại sự, chung sống với nhau là việc lớn. Đã là việc lớn thì không thể không thận trọng, đo lường mọi tình huống trong cuộc sống tình yêu và hôn nhân.

5. Thượng đế chào thua :

Trong truyện cổ phương tây, Thượng đế tự hào tạo ra mọi thứ. Nhưng một hôm ông thấy một đôi nam nữ rất trẻ, hai người nhìn nhau với ánh mắt đắm đuối và phát tia sáng rất lạ kì mà ông không hay biết. Ông hỏi, đôi nam nữ trả lời :Đó là tình yêu.

Vị Thượng đế này độc quyền sáng tạo, ông ghét những người sáng tạo nên đầy ải đôi tình nhân này. Ông cho họ một căn nhà tồi tàn và một mảnh đất cằn cỗi. Ông dạy triết : Xem thử chúng có sống được với tình yêu hay không.

Năm mươi năm, vị Thượng đế cay nghiệt này trở lại. Ông thấy căn nhà khang trang xinh đẹp, mảnh đất xanh tươi đầy cây trái, nhà con cháu đầy đàn. Đôi nam nữ ngày xưa, nay đều đã bạc trắng, họ ngồi bên thềm nhìn nhau. Ánh mắt vẫn đắm đuối, phát ra tia sáng lạ kì. Ông giận lắm nhưng không có cách nào khác, vội bay thẳng về trời.

Tiết 2 :NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN BIẾT VỀ TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

I. NGƯỜI THÂN VÀ BÈ BẠN.

Như đã nói: Hôn nhân không chỉ là chuyện của hai người mà còn quan hệ đến cha mẹ, họ hàng thân thích và bạn bè cả hai bên, hai họ.

Ca dao Việt Nam, các anh chàng nông dân mới ngộ lời yêu đương đã hứa hẹn và nghĩ ngay đến các lễ nghi và sinh lễ thế nào cho tươm tất: Tiền cưới tiền cheo, buồng cau, chai rượu, đôi tam, đôi chăn.

Cũng có những bà mẹ khi con gái mười tám, đôi mươi thách, cưới rất dữ: Tiền chẵn năm quan. Cau chẵn năm ngàn. Lợn béo năm con. Áo quần năm đôi.

Thời gian trôi qua, giá thách cưới giảm dần, khi cô nàng vào tuổi ba mươi bà mẹ chỉ còn thách: Tiền chẵn một quan. Cau chẵn một ngàn. Chó béo một con ... Rồi

và tuổi bốn mươi thì ngã giá: Cho không.

Tuy câu chuyện đậm phong vị tiểu lâm nhưng các bà mẹ có con gái cũng cần suy nghĩ về chuyện thách cưới.

Theo tập tục, làm lễ thành hôn, người ta mời mọc, đãi đằng bà con thân thích, bè bạn cả hai bên. Nếu không là thất lễ hoặc mang tiếng là không biết đối nhân xử thế, không hiểu nhân tình thế thái.

Đời người chỉ có một lần, cứ thế mà danh sách họ hàng, thân thích xa gần, bè bạn của cô dâu chú rể, bạn anh bạn tôi, dài ra như số táo quân. Nếu hai bên gia đình hoặc cô dâu chú rể không cùng giải quyết một cách tế nhị thì sẽ sinh ra mâu thuẫn, đáng lẽ ra không nên có.

Khi đã kết hôn, hai người không thể thoát li ra khỏi những mối quan hệ: gia đình nhà chồng, gia đình bên vợ: mẹ chồng nàng dâu; mẹ vợ chàng rể, anh chị em cô, dì, chú, bác; bạn bè, đồng nghiệp... Bấy nhiêu người là bấy nhiêu tính cách, tâm tính, tư tưởng, hành vi, thiện ác khác nhau.

Phận làm dâu hoặc rể phải tôn kính, hiếu thuận với cha mẹ, nhẫn nại chịu đựng, nhường nhịn anh chị em. Trung tín, thông cảm, thương mến bạn bè, tôn trọng đồng nghiệp...Đó là hợp với luân thường đạo lý. Nếu có những mâu thuẫn trong các mối quan hệ thì cả hai người cùng phải cùng nhau tìm cách hóa giải. Tương tự như cùng đồng tâm, hiệp lực nhắc hòn đá tảng, trở ngại cho đời sống hôn nhân.

Nếu cả hai vợ chồng, ai cũng bênh vực gia đình mình, vun quén cho người thân thuộc của mình, luôn cho bạn bè mình là đúng.. thì đó là một trong những

nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân.

II. ĐŨA MỐC VÀ MÂM SƠN

(Thân thế, gia cảnh)

Ngày xưa, vấn đề môn đăng hộ đối rất quan trọng đối với hôn nhân.

Cha mẹ nào cũng thương con, tìm nơi xứng đáng để dựng vợ gã chồng cho con cái. Nhưng cũng vì thế đã gây nhiều khổ não cho nhiều chàng trai nhiều cô gái. Trong dân gian tồn tại nhiều câu thành ngữ châm biếm chàng trai nào muốn trèo cao, ngấp nghé cô gái thuộc gia đình danh gia vọng tộc: Quạ muốn sánh với phượng hoàng i Đũa mốc chòi mâm son.

Trong quá khứ, nhiều chàng trai nghèo phải hăm hở chạy đi tìm công danh, anh chàng nào may mắn lắm mới được bắt được quả tú cầu của những cô gái nhà quyền quý gieo lên mũ.

Ngày nay, áp lực của môn đăng hộ đối không còn nặng nề nhưng khi kết hôn cũng phải biết về gia thế, gia cảnh của nhau. Lấy vợ xem tông lấy chồng xem giống, không phải không có cơ sở.

Chắc chắn không ai có thể kết hôn với một người mà mình mù tịt về thân thế và gia cảnh. Những bậc cha mẹ chắc cũng không vui gì, khi không biết lai lịch tông, giống của con dâu hoặc con rể.

Thân thế, gia cảnh cũng là những nhân tố khá quan trọng trong tình yêu và hôn nhân.

Bất kì xã hội nào cũng có kẻ giàu người nghèo, mỗi gia đình có hoàn cảnh riêng. Nếu đã yêu nhau thì chấp nhận, thông cảm gia thế gia cảnh của nhau. Nếu không thông cảm chấp nhận thì đó là một trở ngại rất lớn trước khi kết hôn và sau khi đã sống chung.

Trong hôn nhân trọng sự công bằng trong đối xử. Anh chê gia thế, gia cảnh của chị. Chị than thở là phượng hoàng sánh nhâm vai cùng quạ, mâm sơn đã bị vấy bẩn vì dưa mốc. Người ngoài, người tốt thì không nói làm gì, gặp người ác khẩu chêm vào vài câu ví von: Thài lài cầm bãi c.. trâu. Quả hồng bị chuột vọc ngâu vầy...Những câu nói kiểu này gọi là ác ngữ làm tổn thương tình cảm vợ chồng. Nói cách khác, đây ngọn roi quai ác quất vào đời sống hôn nhân.

III. CON TRÂU TỐI KINH ĐÔ (Tâm tính, tính cách)

Mỗi người đều có tâm tính, tính cách riêng, tức là cách nghĩ, tư duy và biểu hiện ở hành vi. Qua ngày tháng tích lũy trở thành tập tục thói quen cố hữu, rất khó thay đổi.

Tục ngữ :Thanh sơn dị cải, bản tình bất di (Núi xanh dễ cải biến, bản tính khó đổi dời)

Có người còn cho rằng :Trống thì có tiếng kêu của trống, chuông thì có tiếng kêu của chuông, loại nhạc khí nào thì có âm thanh và âm sắc riêng. Không đổi được âm thanh, âm sắc của nhạc khí thì cũng không đổi được tâm tính, tính cách.

Thậm chí còn có cách nói sỗ sàng hơn: Ngưu đáo Bắc Kinh y nhiên thị ngưu (Dẫn con trâu đến Bắc Kinh thì trâu vẫn là trâu).

Chính sự khó thay đổi tính cách là một trong những trở ngại trong hôn nhân và đời sống vợ chồng.

Ông chồng có vợ quen ăn vụng như mở khoét, đánh con cả ngày thì cũng rất là điên đầu ! Bà vợ có ông chồng quen thói tổ tôm xóc đĩa thì cũng chẳng không mấy vui vẻ hạnh phúc.

Vợ chặt chiu từng xu nhưng chồng quen thói bốc rời quăng tiền qua cửa sổ, sẽ sinh ra cãi cọ và mâu thuẫn.

Chồng trầm tĩnh kín đáo, thích trầm tư. Vợ cứ ba hoa chích chòe, thao thao bất tuyệt. Chắc chắn sẽ có những giây phút khó chịu vì tính khí của nhau.

Tâm tính, tính các trái ngược nhau là nguyên nhân sinh ra bất hòa mâu thuẫn, xung đột.

Người xưa cho rằng bản tính người phụ nữ là âm, ôn nhu, người đàn ông là dương, cứng rắn nên : Chồng trước vợ sau, chồng ở trên cao, vợ ở dưới thấp, chồng khởi xướng thì vợ theo.

Các nhà xã hội học cho là hạ thấp phụ nữ là trọng nam khinh nữ , quy định bản tính và hình như muốn xoá bỏ tâm tính và tính cách riêng của người phụ nữ.

Người phụ nữ sống như cái bóng của ông chồng. Nhiều phụ nữ cũng tự hạ, ví mình như dây leo, tầm gửi núp bóng tùng bách, như bèo sống dưới đài sen.

Nhưng trong học thuyết âm dương ngũ hành có những lập luận cũng rất thú vị về bản tính: Nước thì chảy chỗ trũng, lửa thì bốc lên trời, kim loại thì cứng... Nhưng hai vật cứng chạm nhau, nẩy lửa và gãy. Kiếm sắc có thể chặt được gỗ, đá nhưng không chém được nước.

Muốn có sự hoà hợp thì phải tìm các cân bằng, nóng quá thì tìm cách cho nguội bớt, lạnh quá làm cho ấm lên...

Suy ra hai người có hai tính cách khác nhau nhưng đôi khi cũng có thể bổ túc cho nhau. Ví dụ: Chồng nóng tính thì vợ dịu dàng. Bà keo kiệt thì ông rộng rãi một tí. Chồng đang nóng giận và vợ cũng chẳng nhin, lửa gặp lửa thì đám cháy càng to.

Trong đời sống có vô số cặp đối lập: Tích cực- tiêu cực, hướng nội- hướng ngoại, phóng khoáng- chấp nê, xanh - đỏ. Nếu mỗi người khư khư giữ tâm tính, tính cách, hành vi sở thích của mình thì những cặp mâu thuẫn đối lập càng gia tăng, liên miên, bất tận. Tích tiểu thành đại, từ chuyện nhỏ lâu thành chuyện lớn và cuối cùng thành bão tố.

Nói chung mỗi người phải tự biết tâm tính của mình, tự kiềm không để nó hoành hành bộc phát, lúc cần thì bổ túc cho nhau. Đặc biệt là hiểu nhau, bao dung, tha thứ cho. Đừng để mang tiếng trâu đến Bắc Kinh trâu vẫn hoàn trâu. Thành ngữ Việt Nam là: Mèo lại hoàn mèo.

IV. ĐẬP VỠ HẠT NHÂN NGUYÊN TỬ.(Tư tưởng và hành vi)

Mỗi người đều có tướng và hành vi khác nhau, đó cũng là một trong những trở ngại của tình yêu và hôn nhân. Trường hợp này người ta gọi là cùng chung giường, hoặc một gối, nhưng mộng mị khác nhau. Đồng sàng dị mộng, đồng chẩm dị mộng.

Tư tưởng khác nhau thì hành vi cũng khác nhau, sinh ra cọ xát và mâu thuẫn. Khi không cùng một tư tưởng dễ sinh ra thiên kiến. Một nhà bác học cho rằng, đập vỡ hạt nhân nguyên tử dễ hơn đập vỡ một thiên kiến.

Khi đã thiên kiến thì không tiếp thu ý kiến của nhau, không tán đồng về hành vi của nhau. Nếu bài xích chê bai về tư tưởng và hành vi của nhau là điều tệ hại.

Nhiều cặp vợ chồng không nghe ý kiến của nhau, dẫn đến những việc làm bất thiện, trái với luân thường và luật pháp. Dẫn đến cảnh quýt là cam chịu. Đó là bị kích.

Nhưng cũng có những cặp vợ chồng ăn ý với nhau, kết hợp với nhau mưu toan lừa dối người khác. Người ta gọi là cặp bài trùng, phường mặt cửa mướp đấng, kẻ cắp đi chung với bà già, hai tên bộm. Và có lẽ những người lương thiện không ai muốn dây dưa quan hệ với bộm, với hạng mặt cửa mướp đấng với những kẻ lọc lõi lừa người.

Tây phương có lí khi nói : Yêu nhau là cùng nhìn về một hướng. Phương pháp suy nghĩ có thể khác nhau nhưng cùng hướng về một mục tiêu là mưu cầu hạnh phúc cho gia đình. Chính sự thống nhất về mục tiêu sẽ dễ dàng tiếp thu ý kiến của nhau, tán thành hành vi của nhau.

Lúc ấy không ai còn nghĩ đến việc đập vỡ hạt nhân nguyên tử nữa.

V. HẠT GẠO TRẮNG NGẦN.(Trí tuệ và tài năng)

Mọi người vốn có trí tuệ cao thấp khác nhau, tài năng có sở trường sở đoản khác nhau. Hai người yêu nhau hoặc thành vợ thành chồng cũng vậy.

Nhưng sự khác nhau giữa trí tuệ tài năng của hai người lại góp phần vào thành bại trong việc tiến thân lập nghiệp, tốt xấu và họa phúc gia đình.

Nếu biết kết hợp sự cao thấp của trí tuệ, sở trường, sở đoản tài năng của nhau, bổ túc cho nhau, hỗ trợ cho nhau, thì thành công và hạnh phúc.

Ngược lại, chồng chê vợ là ngu si dốt nát, vợ chê chồng là bất tài vô lực. Châm biếm lẫn nhau là một trong những nguyên nhân của sự rạn nứt, mâu thuẫn và xung đột.

Không hiếm những cô vợ trong cuộc sống gia đình không được như ý, cay đắng than thân trách phận. Cho mình là hạt gạo trắng ngần, rơi vào hoàn cảnh bị vo nước đục, bị vùi lửa rơm. Nhưng quên rằng :Vợ có thể làm cho chồng thêm phần quý trọng, thêm phần vinh hiển. Phu dĩ thê vi quý, phu dĩ thê vi vinh.

Trong văn học Việt Nam, Tú Xương, có tài thơ , ông nói là ông quắc mắt khinh đời nhưng hay nịnh vợ, tự cho mình là bất tài vô lực chẳng giúp gì cho bà. Ông viết câu đối dán lên cột và hỏi:

Viết câu đối dán ngay lên cột

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay ?

Rằng hay thì thật là hay

Không hay sao lại đỗ ngay tú tài

Xưa nay em vẫn chịu ngài !

Bà Tú suốt ngày eo sèo kiểm miếng ăn trên bến nước dò đông, lặn lội nơi quãng vắng, chắc cũng không mấy để ý đến câu đối, thơ văn.

Nhưng nghe chồng hỏi bà trả lời rất khéo và dí dỏm: Xưa nay em vẫn chịu ngài (chịu tài thơ, chịu cái ông, chịu tài nịnh vợ..)

Không ai thấy cái chênh lệch giữa nhà thơ với người phụ nữ buôn gánh bán bưng. Không ai thấy cái tự cho bất tài vô lực của ông chồng tài tử và cái vất vả của người vợ phải gánh vác mọi chuyện gia đình.

Chỉ thấy cái khéo xử, niềm vui trong đời sống vợ chồng ông bà Tú. Và một trong những bài học kinh nghiệm trong đời sống vợ chồng.

VI. BUÔN VỊT TRỜI(Giáo dục và học vấn)

Tâm tính, tính cách, trí tuệ, tài năng, hành vi phần nhiều là thể hiện trình độ học vấn, thừa hưởng từ nền giáo dục của gia đình và xã hội.

Trí tuệ và tài năng, trình độ học vấn, sự hấp thụ của nền giáo dục của mỗi người cũng cao thấp, mạnh yếu khác nhau.

Trong tình yêu và hôn nhân nếu không biết dung hợp, trung dung, trình độ học vấn, giáo dục thì cũng là một trong những trở ngại trong đời sống vợ chồng.

Trong dân gian lưu truyền rất nhiều truyện cười về những ông chồng khờ khạo, ngu dốt; vợ phải dạy khôn, nhưng có khi dạy mãi cũng không khôn ra được. Ví dụ anh chàng vợ bảo đi buôn nhưng lại buôn vịt trời.

Cũng không thiếu truyện kể về những bà vợ gan ruột lú lẫn. Ví dụ vợ chàng Cuội, vì cái quên tai hại, làm cho cây đa kéo tuốt anh chồng lên đến tận mặt trăng.

Do trình độ học vấn chênh lệch nên dễ sinh ra tự ti mặc cảm trong đời sống vợ chồng. Tự ti là người bạn song sinh với tiêu cực và bị động, nhất nhất nghe lời vợ hoặc chồng có học vấn cao hơn.

Trong thực tế, nhiều khi bằng cấp không phải là tất cả, đồng nghĩa với văn hóa giao tiếp xử thế và xử sự. Nhiều người bằng cấp cao nhưng xử sự kém cỏi, giao tiếp đưa cái tôi của mình ra trước.

Văn hào Tolstoi đã có một câu nói rất hay: Cái ta biết là một tử số, cái ta tưởng tượng về mình là mẫu số. Cái tưởng tượng (về học thức, hiểu biết, trí tuệ tài năng của mình) càng lớn thì tử số càng nhỏ.

Trong hôn nhân gặp anh chồng hoặc chị vợ có trí tưởng tượng phong phú về học vấn của mình như thế thì rất đáng buồn.

Ngày xưa, nhiều bậc cha mẹ không cho con gái học cao sợ khó lấy chồng. Tâm lý thường tình nhiều ông chồng rất ngán người vợ có học thức cao hơn mình. Mệnh danh là kẻ mạnh thua kém kẻ yếu thì ê mặt.

Ngày nay học vấn là một nhu cầu trong cuộc sống, dù nam hoặc nữ cũng phải học, phải được thụ hưởng nền giáo dục đầy đủ của gia đình và xã hội. Giáo dục và học vấn giúp người ta thuận lợi trong việc tiến thân lập nghiệp, trong giao tiếp, xử sự, kể cả nuôi dạy con cái.

VI. NGŨ VÀ NGÁY(Tập tục và thói quen)

Trong cuộc sống chung, thì nhất cử nhất động, lời nói hành vi, cử chỉ của người này ảnh hưởng đến người kia. Tập tục, thói quen, sở thích của mỗi đều được bộc lộ rõ ràng.

Chồng thích thức khuya. Vợ thích ngủ sớm. Anh muốn nghe nhạc cổ điển, chị thích nhạc hiện đại...Anh hay châm biếm đùa giỡn. Chị nghiêm trang không ưa đùa cợt.

Những tập tục, thói quen, tích lũy từ lúc thơ ngây cho đến lúc trưởng thành và hình như ai cũng có một thói quen trội nhất.

Trong Truyện Kiều: Cô Kiều đã quen mất nét đàn những bản đàn bạc mệnh. Thúc Sinh quen thói bốc ròi, trăm ngàn đổ một trận cười như không. Hoạn Thư có thói ghen rất lạ đời. Ngay Ông Trời Xanh cũng có thói rất khó từ bỏ: Trời xanh quen thói mà hồng đánh ghen.

Thói ghen của Trời xanh làm cho cô Kiều khốn đốn. Thói ghen của Hoạn Thư suýt đưa cô đến chỗ đầu rơi máu đổ, đưa ông chồng bạc nhược gặp phen mất vía.

Văn học dân gian Việt Nam có anh chàng rất nhẵn nhụi và rộng lượng, bênh vực nhiệt thành những thói quen của vợ, mà người đời cho là thói hư tật xấu:

Đêm nằm thì ngáy o o

Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà

Đi chợ thì hay ăn quà

Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.

(Ca dao Việt Nam)

Trong đời sống vợ chồng, nếu tập tục, thói quen, sở thích giống nhau hoặc tương thì rất tốt. Nhưng trái ngược, nhau thì chính là nỗi phiền hà cho nhau. Muốn hóa giải sự phiền hà này nên bắt chước anh chàng nông dân trong ca dao: rộng lượng và biết yêu luôn những thói xấu của vợ.

VII. ĐẦY TỐ TỐT, ÔNG CHỦ XẤU(Kinh tế gia đình)

Đa số cặp vợ chồng sau khi kết hôn, muốn hoặc không muốn, phải đương đầu với sinh hoạt đời thường : Cơm, áo, gạo, tiền và hàng trăm thứ linh tinh khác. Có người nói, sau khi cưới được người yêu thì phải sống chung với mẹ già vô hình, lắm cấm, khắc nghiệt là kinh tế.

Ngày xưa, người ta gọi vợ chồng là nghĩa tào khang, tức là nghèo đến nỗi chia nhau chén cháo cám, cũng đã bao hàm ý nghĩa kinh tế gia đình.ĩ

Tô Tần đi kiếm công danh thất bại, về áo quần rách bươm. Vợ không rời khung cửi, không chào hỏi. Đến khi công thành danh toại vợ chạy ra tận ngõ đón chào. Xét về người vợ, hơi quá quắt. Nhưng Tô Tần rút ra bài học về sự ấm lạnh của con người, về vợ chồng : Trên đời này không thể không có công danh, sự nghiệp.

Người ta sinh ra phải có chỗ ở, cái ăn cái mặc, nuôi con, giúp đỡ người khác, chuyện phải chuyện trái... đều cần đến tiền bạc. Do đó vợ chồng phải đem hết trí óc, khả năng để làm việc, để kiếm tiền. Là một trong những điều kiện quan trọng để gia đình có đời sống ổn định, một trong những yếu tố tạo nên hạnh phúc.

Đồng tiền là người đầy tớ tốt nhưng lại là một ông chủ xấu. Nó giúp con người có những phương tiện, tiện nghi tốt hơn, thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu. Nhưng khi đồng tiền lên ngôi chủ nhân sai khiến con người thì con người cũng trở nên băng giá như nó. Lạnh lùng, trá trở, vô tình, bất nghĩa là trăm đầu mỗi của sự bất hoà.

Nếu để đồng tiền làm chủ trong hôn nhân, nó sẽ đánh giá con người theo thước đo của nó, theo giá trị của nó. Vợ sẽ chê chồng là bất tài, vô tướng. Chồng thất bại, thay vì an ủi lại day nghiến. Chồng để vợ lao vào đời sống, làm cách cũng được, miễn sao có tiền.

Tục ngữ có câu: Của chồng công vợ. Muốn ám chỉ tài sản, kinh tế gia đình, ai làm ra cũng có công sức của nhau. Khi nói cái này của anh, cái kia của tôi, có ý tranh giành, phân chia, là dấu hiệu của sự rạn nứt.

Có một vị cao tăng đi dạo trên phố, người ta hỏi ông cần gì ? Ông trả lời ông đã đủ mọi thứ. Nhưng hỏi một bà nội trợ, bà ta trả lời bà thiếu quá nhiều thứ.

Người ta cho rằng cái nghèo thì vô tận, cái giàu cũng vô cùng. Con người biết đủ là hạnh phúc.

VIII. GIẢI THÍCH CHỮ YÊU(Hạnh phúc và đau khổ)

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu. Nhà thơ thì nói như vậy, nhưng có người cắt nghĩa chữ ái (yêu) như sau:

Chữ ái (yêu) của Trung Quốc gồm chữ tâm (quả tim, tấm lòng, cái tâm) và chữ thụ (thụ hưởng, tiếp nhận, tiếp thu). Hàm nghĩa người đã yêu thì muốn đối tượng tiếp nhận, thụ hưởng, tiếp thu những gì mình cho, mình dâng hiến bằng quả tim, tấm lòng, bằng cả cái tâm của mình. Nếu được thì hạnh phúc. Nếu bị chối từ thì rất đau khổ.

Người ta cũng thường nói: Yêu là khổ, được yêu là hạnh phúc.

Yêu là mong muốn, hi vọng. Mong muốn hi vọng không được đáp ứng thì đau khổ, sầu hận. Nói như nhà thơ Xuân Diệu :

Yêu là chết ở trong lòng một ít.

Vì mấy khi yêu mà đã được yêu.

Cho thì nhiều nhưng chẳng nhận bao nhiêu.

Vợ yêu chồng, lo lắng cho chồng từ công ăn, việc làm, đến miếng, ăn giấc ngủ và sức khỏe. Mong muốn người chồng quan tâm lo lắng đến gia đình, không chè chén say sưa, không la cà những nơi liễu ngỗ hoa tường ...

Những mong chồng đáp lại. Đó là hạnh phúc.

Chồng yêu vợ, mong muốn sự dịu dàng, cùng chia sẻ niềm vui lúc thành công, an ủi nhau lúc thất bại, thông cảm nỗi nhọc nhằn vất vả... Những mong muốn ấy

không được người vợ đáp lại. Đó là nguyên nhân của đau khổ.

Nói chung, chữ ái (yêu) của Trung Quốc rất thâm thúy: Người này yêu người khác bằng cả quả tim, dâng hiến cho người khác, mong người khác hiểu, tiếp nhận. Người được yêu cũng nên tiếp nhận, thụ hưởng bằng quả tim của mình.

Cho cũng bằng cả trái tim. Nhận cũng bằng cả trái tim.

Đó là yêu. Là bí quyết trong tình yêu và hôn nhân.

IX. KHI CÁC VỊ THẦN CAN THIỆP(Tôn giáo và tín ngưỡng)

Nhiều người Trung Quốc nói riêng và người trên thế giới nói chung, đều có tín ngưỡng và theo tôn giáo. Cũng không ít người sa vào mê tín dị đoan hoặc có thành kiến với người không theo tôn giáo của mình.

Người Trung quốc thờ rất nhiều rất vị thần: Thượng đế, phật, thánh, kể cả ông thần bếp, ông thần giữ cửa. Nhưng đa số thờ ông bà, còn gọi là đạo Khổng. Nhiều người, hàng ngày hương khói thờ phụng, nấu nướng những thức ăn ngon lành để cúng bái.

Có người nói: Tôn giáo, tín ngưỡng là niềm tin, không thể dùng lí luận để kiến giải hoặc luận giải.

Chúng ta không lạm bàn về tín ngưỡng và tôn giáo. Nhưng xét về tình yêu và

hôn nhân đôi khi tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những trở ngại trong tình yêu và trong đời sống vợ chồng. Nhiều người yêu nhau phải chia tay vì gia đình không chấp nhận. Lí do là khác tôn giáo tín ngưỡng.

Khi các vị thần xen vào đời sống cặp vợ chồng, không cùng tôn giáo, tín ngưỡng, nếu không hiểu và tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo của nhau, còn công kích lẫn nhau, là một trong những cơ hội cho vị thần Bất hòa xuất hiện.

X. PHƯỢNG HOÀNG VÀ TRÂU NGỰA(Nuôi dạy con cái)

Xưa nay, cha mẹ nào cũng thương con cái, khi nuôi dạy con cái mong con cái nên người, trở thành những con phượng hoàng không ai muốn con cái mình lớn lên làm trâu làm ngựa.

Ca dao Việt Nam cho rằng:

Nuôi con chẳng dạy chẳng răn.

Chi bằng nuôi lợn cho ăn lấy lòng.

Nuôi dạy con cái là bốn phận là trách nhiệm của các bậc cha mẹ, là việc lớn, thiên kinh địa nghĩa, như giềng mối của trời như nghĩa của đất.

Khi nuôi dạy con cái lúc đó mới thấy được công lao trời biển của cha mẹ.

Người Trung Quốc cho rằng dạy con cái trước hết là dạy chữ hiếu. Một trăm điều tốt, tốt nhất là chữ hiếu. Có thể hiếu, chữ hiếu là nguồn gốc sinh ra hàng trăm tính tốt khác. Bách thiện hiếu vi tiên.

Cha mẹ hiền từ con hiếu là một gia đình hạnh phúc.

Việc nuôi dạy con cái không đơn giản chút nào. Mẹ thầy Tử Lộ đã ba lần dọn nhà sợ con ảnh hưởng môi trường chung quanh (chợ búa, đồ tể..). Một lần đập khung cửi khi thấy con biếng học.

Vợ chồng phải thống nhất và thông cảm nhau trong phương pháp dạy con cái. Cha la rầy con cái. Mẹ đợi dịp tốt dịu dàng khuyên nhủ. Nếu ông la rầy, bà lại bênh vực con, lời la rầy dạy dỗ của ông sẽ mất tác dụng.

Khi con cái hư hỏng lại đổ trách nhiệm lên đầu nhau là không nên.

Gia đình, vợ chồng, hòa thuận, hiếu thảo, chăm sóc cha mẹ là điều kiện thuận lợi nhất để nuôi dạy con cái. Gia đình, vợ chồng xáo xáo, bất hòa, coi thường cha mẹ thì việc dạy con cái rất khó khăn. Đó là một trong những nguyên tắc vàng để nuôi dạy con cái.

Sau đây là bài ca dao cổ, quen thuộc, về dạy con cái:

Dạy con từ thuở tiểu sinh

Gần thầy gần bạn tấp tành lễ nghi

Học cho cách vật trí tri

Văn chương chữ nghĩa, nghề gì cũng thông

(Ca dao Việt nam)

XI. VÀNG CŨNG KHÔNG MUA ĐƯỢC (Đau ốm, bệnh tật)

Trong tình yêu và hôn nhân, sức khỏe của mỗi người ảnh hưởng và phụ thuộc vào nhau rất lớn. Một trong hai người lâm vào hoàn cảnh đau ốm, bệnh tật hoặc tàn tật thì người kia rất khổ sở.

Thông thường, trước khi kết hôn người ta thường kiểm tra sức khỏe, những người mắc bệnh nan y, di truyền thì không nên kết hôn vừa làm khổ người mình yêu, biết đâu còn làm khổ cho con cái.

Gia đình hạnh phúc, êm ấm, làm ăn thịnh vượng phần lớn phụ thuộc vào sức khỏe.

Nếu trong nhà có vợ hoặc chồng đau ốm bệnh hoạn, thương tật, tàn tật, tất nhiên là không mấy vui vẻ. Tiền rừng bạc biển đôi khi chưa chắc đuổi được bệnh

hoạn. Nhiều cặp vợ chồng khổ sở, nhiều gia đình chia lìa cũng do bệnh tật gây nên.

Trong đời không ai muốn đau ốm, bết tật, thương tật, tàn tật. Nhưng khi vợ hoặc chồng không may lâm vào hoàn cảnh này thì phải tận tâm chăm sóc cứu chữa cho nhau. Đó là nghĩa vợ chồng, là đạo lí.

Phương pháp hay nhất là phòng bệnh hơn chữa bệnh. Người này phải chăm lo cho sức khỏe người kia, chia xẻ gánh nặng nhọc nhằn, lao tâm khổ trí của nhau. Người này muốn vất vả cặn sức sống của người kia tức là mời bệnh tật và bất hạnh đến nhà.

Khi khỏe mạnh người ta muốn rất nhiều thứ nhưng khi đau ốm bệnh tật người ta chỉ mong muốn duy nhất, đó là sức khỏe. Vì vậy, trong đời sống cũng như trong tình yêu và hôn nhân câu sức khỏe là vàng rất có ý nghĩa.

XII. GIÓ YÊN SÓNG LẶNG(Sự thông cảm)

Trong tình yêu và hôn nhân, thông cảm nhau là điều quan trọng. Sự thông cảm thì chuyện lớn hóa nhỏ và chuyện nhỏ trở thành không có. Nếu không thông cảm nhau thì chuyện bé xé ra to, chuyện to một chút thì biến thành bão tố.

Thông cảm cá tính, tư tưởng, công việc... của nhau thì hạn chế được sự, biện luận, biện bác, tranh luận chỉ trích mục đích cho mình là phải, là đúng.

Thông cảm nhau tức là mỗi người phải bình tâm, tỉnh táo, nhẫn nại để suy xét kĩ

càng sự việc .

Không nên việc gì cũng cho mình có toàn quyền xử trí công việc và bắt buộc vợ hoặc chồng phải tuyệt đối tuân theo.

Một trong những phương pháp và kĩ năng, kĩ xảo của sự cảm thông là biết nhẫn nại lắng nghe rõ ràng đầu đuôi sự việc, không cố chấp, không bảo thủ.

Danh ngôn có câu: Lùi một bước thì bể rộng, trời cao. Nhẫn nại một chút thì gió yên sóng lặng. Đó là cảnh gia đình yên ấm, không có phong ba bão táp. Nguyên nhân có sự cảm thông, nhường nhịn và nhẫn nại.

Nói theo dân gian Việt Nam chồng giận vợ bớt lời thì như cơm sôi lửa nhỏ một đời không khô. Nếu chồng giận, vợ cũng dùng dùng không nhịn thì bão đến, đồ vật sẽ biết bay. Kể ra nóng nảy, vũ phu nhưng không phải là không có trong cuộc sống đời thường::

Chồng giận thì vợ bớt lời.

Chồng giận, vợ giận, thì dùi nó quăng.

(Ca dao Việt Nam)

XIII. BA BÀ BÁN LỢN.(Mẹ chồng, nàng dâu)

Trong dân ca Việt Nam kể : ba bà đi bán lợn sề, không bán được lợn, bèn ngồi
túm tụm kể tội nàng dâu. Mỗi bà đều có nàng dâu đầy thói hư tật xấu không thể
tưởng tượng nổi.

Một nàng dâu than thở với chồng:

Mẹ anh nghiệt lắm anh ơi !

Biết rằng có được ở đời với nhau ?

Hay là vào trước ra sau.

Cho cực lòng thiếp cho đau lòng chàng.

(Ca dao Việt Nam)

Anh chồng thì thầm khuyên vợ:

Mẹ già dữ lắm em ơi !

Khoan ăn bớt ngủ mà nuôi mẹ già

(Ca dao Việt Nam)

Chứng tỏ mối quan hệ giữa mẹ chồng nàng dâu rất phức tạp, nếu không biết dàn hoà đối xử là một trong những trở ngại cho đời sống hôn nhân.

Xét về tâm lí, điểm chung nhất là người mẹ nào cũng thương con, người vợ nào cũng yêu chồng.

Người mẹ thương con, với thiện ý là muốn con trai mình có một người bạn đời thật lí tưởng thật hoàn hảo, con trai mình phải được chăm sóc, thậm chí hầu hạ thật chu đáo không có chỗ nào chê được. Thì mới vừa lòng. Nàng dâu giúp con trai mình thành đạt, sinh cho mình những đứa cháu, bụ bẫm thông minh. Đó là hạnh phúc và niềm vui của các bà mẹ.

Nếu gặp nàng dâu biết ý và khéo chiều mẹ chồng, mẹ chồng hiền hậu thì hôn nhân thuận lợi.

Gặp những bà mẹ chồng như ba bà bán lợn, gọi là ác khẩu; nàng dâu không biết ý mẹ chồng không chiều mẹ chồng. Mẹ chồng nàng dâu xung đột. Ông chồng lúc đó như đứng trước ngã ba đường, bên hiếu, bên tình không biết bên nào bỏ. Rất khổ tâm.

Trung Quốc và Việt Nam rất trọng chữ hiếu và cho rằng dâu là con, rể là khách. Ý muốn nói con dâu sẽ sinh con, đẻ cháu nối dõi tông đường.

Mong muốn con dâu hiếu thảo, tôn kính, phụng dưỡng cha mẹ y như con ruột của mình. Không đạt được hi vọng, mong muốn thì các bà mẹ rất buồn khổ, cũng có bà mẹ chồng sinh ra căm ghét, hục hặc, ngược đãi nàng dâu.

Trong văn học cổ điển, hình tượng về nàng dâu hiếu thảo là Thoại Khanh.

Chồng đi xa, cô ở nhà săn sóc mẹ chồng. Trên đường vạn dặm, không xin được cái gì để ăn, cô lóc thịt của mình nấu cháo dâng cho mẹ chồng. Câu chuyện tuy lâm li, bi đát nhưng không phải là không có ý nghĩa.

Những khái niệm về trung, hiếu, tiết, nghĩa...có khái niệm bị bào mòn và biến đổi theo thời gian. Nhưng khái niệm chữ hiếu, chữ nghĩa vẫn còn giữ nguyên vẹn giá trị của nó. Như đã nói, trăm điều tốt bắt đầu từ chữ hiếu, còn gọi là hiếu tâm. Có hiếu với cha mẹ thì mới dạy được chữ hiếu cho con cái. Nghĩa là nghĩa vợ chồng. Hai chữ hiếu nghĩa (hiếu, tình) có những lúc xung đột nhau, buộc người ta phải cân bằng, dung hoà, hòa hợp.

Theo Nguyễn Du thì hiếu tâm có thể làm cho Ông Trời cay nghiệt, quen thói gây sự cũng phải cảm động và thay đổi thái độ (Bán mình đã động hiếu tâm đến trời.)

Nguyễn Du cũng cho rằng xưa nay những người hiếu nghĩa thường được đền bù hạnh phúc. Khi đánh giá toàn bộ đời người cũng lấy chữ hiếu chữ, nghĩa làm tiên chí để khen ngợi. Khen rằng hiếu nghĩa đủ đường.

Chương hai : NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN BẢN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

Tiết 1 : BẢN THÂN VÀ HOÀN CẢNH SỐNG

I. NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH.

Thông thường, ai hỏi bạn sinh năm nào ? Bạn có hai cách trả lời:

Tôi sinh năm 1975 (theo dương lịch) hoặc Tôi sinh năm Ất Mão (âm lịch).

Nếu trả lời đầy đủ theo âm lịch thì có năm sinh, tháng sinh, ngày sinh và giờ sinh.

Tôi sinh năm Ất Mão, tháng Đinh Tị, ngày Nhâm Tuất, giờ Quý Hợi.

Khi bạn nói: Tôi sinh năm Ất Mão.

Ất là can hay gọi là thiên can.

Mão là chi, hay là địa chi.

Nói chung mỗi trụ có can chi (đọc trước) và địa chi (đọc sau). Tổng cộng có 4 thiên can: Ất, Đinh, Nhâm, Quý. Và 4 địa chi: Mão, Tị, Tuất, Hợi.

Tóm lại, năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh, gồm bốn thông tin về thời gian, gọi là tứ trụ. Còn gọi là bát tự, tám chữ (mỗi thông tin về mốc thời gian có hai chữ, tổng cộng là tám chữ).

Chúng ta bước đầu làm quen cách sắp xếp đơn giản như sau (Thứ tự trái sang phải - Năm- tháng, - ngày - giờ sinh)

Can chi -Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh

Thiên can:Ất-Đinh-Nhâm-Quý.

Địa chi:Mão-Tỵ-Tuất-Hợi.

Trong âm lịch để tính năm, tháng, ngày giờ người ta phối hợp 10 thiên can và 12 địa chi:

Mười thiên can đọc theo thứ tự là: Giáp Ất, Bính Đinh, Mậu Kỷ , Canh Tân, Nhâm, Quý.

Mười hai địa chi đọc theo thứ tự là: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân,

dậu, tuất, hợi.

Chu kì của phối hợp của thiên can và địa chi là 60 năm, gọi là hoa giáp. Mỗi hoa giáp ước tính có 52 vạn tổ hợp về năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh.

II. ĐỜI NGƯỜI DÀI HAY NGẮN ?

Năm sinh, tháng sinh, năm sinh, giờ sinh là mốc thời gian cố định cho mỗi người. Rất hiếm có người năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh giống nhau.

Các nhà tử trù học cho rằng năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh không chỉ đánh dấu khi con người vừa bừng tiếng khóc ban đầu mà ra, còn là hàm chứa thông tin về cuộc sống của một đời người, cho đến khi nhắm mắt lìa đời, về vận mệnh của con người.

Bàn về đời người, cuộc sống con người, có nhiều người cho rằng khá ngắn ngủi, sáng được sinh ra, chiều đã chết đi, triều sinh mộ tử.

Lí Bạch cho rằng sáng tóc xanh như tơ, chiều soi gương tóc đã bạc như tuyết. Và ở đời là một giấc mộng lớn. Làm chi cho vất vả ?

Xử thế nhược đại mộng

Hồ vi lao kì sinh ?

(Xuân nhật túy khởi ngôn chí)

Tạm dịch:

Đời là một giấc chiêm bao,

Làm chi vất vả, gian lao thân mình ?

(Ngày xuân say rượu nói chí mình)

Có người còn cho đời người cực ngắn như bóng ngựa chạy qua cửa sổ (Bạch câu quá khích).

Nhà thơ Đỗ Phủ cho rằng xưa nay người sống được 70 tuổi là rất hiếm (Nhân sinh thất thập cổ lai hi).

Có người sợ cuộc sống quá ngắn, không thụ hưởng được những cái vui của đời sống phải thấp đuốc đi chơi đêm.

Tương truyền, chỉ có ông Bành Tổ là sống được 800 tuổi, thọ nhất trong lịch sử loài người. Thường ngày người ta thường chúc nhau sống lâu trăm tuổi. Đó là người sống thọ. Nói cách khác giới hạn đời người thông thường là 100 năm.

Khổng Tử sáng suốt khi nói: Chưa biết sống là sao bàn về cái chết ?.

Phương Tây cũng có câu: Sống trước đã triết lí sau. Có thể hiểu: Con người sống như thế nào ? Là rất quan trọng.

Dù cuộc sống dài hoặc ngắn con người cũng phải có sự nghiệp, học vấn, cuộc có lúc thành lúc bại, có họa có phúc, lúc sang lúc hèn, lúc tốt lúc xấu và có những quan hệ: cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, bạn bè, con cái. . .

III. VẬN MỆNH CON NGƯỜI

Các nhà tử trù học cho rằng : Tử trù là mệnh, quá trình, vận trình con người sống là vận. Vận mệnh kết hợp với nhau sẽ biết được tốt, xấu, họa, phúc của con người.

Quan trọng nhất của con người là vận mệnh, con người thể nghiệm sâu sắc nhất, nhưng cái khó nhất mơ hồ nhất của con người thể nghiệm sâu sắc nhất là vận mệnh.

Vận mệnh tồn tại ở khắp mọi nơi, mọi lúc. Mọi cảm thụ, mọi hoạt động, mọi sự sáng tạo của con người đều lấp lánh ánh sáng thể nghiệm về vận mệnh nhưng khó có một định nghĩa đầy đủ về vận mệnh.

Cũng theo mệnh lí học, người ta khó có một định nghĩa về vận mệnh nhưng qua tử trù người ta có thể dự đoán tốt xấu, họa phúc, vận mệnh của con người.

Về vận mệnh, người ta chia ra 10 năm, mười tuổi là một đại vận, một tuổi (hoặc có người chậm hơn) người ta bước vào đại vận. Quá trình hành vận, mỗi năm, gọi là lưu niên. Đời người thường khoảng 8 đại vận, tức là trên 80 tuổi. Từ 20 đến 50 tuổi là những đại vận quan trọng nhất.

IV. BẢN THÂN VÀ HOÀN CẢNH SỐNG.

Theo tứ trụ học: Can ngày sinh, nhật can, còn gọi là nhật nguyên hoặc nhật chủ, hoặc thân. Đại biểu cho thân. Là yếu tố tiên thiên là do khí âm dương, là do di truyền của cha mẹ.

Ba can (can năm, tháng, can giờ) và bốn chi (chi năm, chi tháng, chi ngày, chi giờ) còn lại. Đại biểu cho hoàn cảnh sinh sống, sống còn của thân. Là yếu tố hậu thiên do hoàn cảnh nuôi dưỡng tạo thành.

Sức sống can ngày mạnh, tức là thân mạnh. Sức sống của can ngày yếu tức thân yếu. Thân mạnh thì đủ sức để thụ hưởng hoặc thích ứng với hoàn cảnh. Thân yếu thì không đủ sức để thụ hưởng hoặc thích ứng với hoàn cảnh.

Nói cách khác là can ngày mạnh thì có sức để thụ hưởng hoặc thích ứng với ba can và bốn chi còn lại. Can ngày yếu thì không đủ sức để thụ hưởng hoặc thích ứng với ba can và chi còn lại.

Hoàn cảnh không gì khác hơn như đã nói ở phần trên là sự nghiệp, học vấn, địa vị, nghề nghiệp, danh dự, bệnh hoạn, cái ăn cái mặc, tiền bạc; thành bại, họa phúc, tốt xấu. . . Là quan hệ giữa cha mẹ, anh chị em, bạn bè, vợ chồng, con cái.

Tiết 2 : THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI

A. Ý NGHĨA THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI.

Như đã nói trên, nếu bạn nói: Tôi sinh năm Ất mao. Ý nghĩa của Ất là gì ?. Ý nghĩa của Mão là gì ?. Tức là ý nghĩa của thiên can và địa chi. Sau đây là phần giải thích về 10 thiên can và 12 địa chi.

I. Ý nghĩa 10 thiên can.

1. Giáp có nghĩa là mở. Dấu hiệu vạn vật tách ra.

2. Ất có nghĩa là kéo. Vạn vật ban đầu được kéo lên.

3. Bính là đột nhiên. Vạn vật đột nhiên lộ ra.

4. Đinh là mạnh. Vạn vật bắt đầu mạnh lên.

5. Mậu có nghĩa là rậm rạp. Vạn vật xum xuê.

6. Kì là ghi nhớ. Vạn vật bắt đầu có hình để phân biệt.

7.Canh là chắc lại. Vạn vật bắt đầu chắc lại có quả.

8.Tân là mới là thu hoạch. Vạn vật đều có sự thu hoạch.

9.Nhâm là gánh vác. Dương khí chịu sự nuôi dưỡng vạn vật.

10.Quý là đo. Vạn vật đã có thể đo lường được.

Nói chung, mười thiên can chỉ sự tuần hoàn của mặt trời, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

II. Ý nghĩa 12 địa chi.

1.Tí là tư bổ, nuôi dưỡng. Là mầm mống của vạn vật nảy nở nhờ dương khí.

2.Sửu là kết lại. Các mầm non tiếp tục lớn lên.

3.Dần là đổi dời, dẫn dắt. Các mầm vừa mới nứt đã vươn lên mặt đất.

4.Mão là đội. Vạn vật đội đất mà lên.

5.Thìn là chấn động. Mọi vật qua chấn động mà lớn lên.

6.Tị là bắt đầu. Chỉ vạn vật đến đây có sự bắt đầu.

7.Ngọ là bắt đầu tỏa ra. Vạn vật bắt đầu mọc cành lá.

8.Mùi là âm muội. Chỉ âm khí bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm.

9.Thân là thân thể. Chủ thân thể vạn vật đã trưởng thành.

10.Dậu là già. Vạn vật đã già dặn, thành thực.

11.Tuất có nghĩa là diệt. Vạn vật đều suy diệt.

12.Hợi nghĩa là hạt.Vạn vật đề thu tàng về hạt cứng.

Mười hai địa chi liên quan đến sự tiêu trưởng của mặt trăng.

Chu kì tuần hoàn của trăng có sự ảnh hưởng trực tiếp đến sự sản sinh của vạn vật.

B. PHÂN LOẠI.

Như trên chúng ta đã biết :

10 thiên can chỉ chu kì tuần hoàn của mặt trời, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

12 địa chi là chỉ chu kì tuần hoàn của mặt trăng cũng ảnh hưởng trực tiếp đến sự sản sinh vạn vật.

Trong 10 can người ta phân chia hai nhóm can dương và can âm. Địa chi người ta cũng chia hai nhóm chi âm và chi dương.

I. Can dương, can âm.

Can dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Can âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

II. Chi dương, chi âm:

Trong 12 chi người cũng chia thành hai nhóm:

Chi dương:Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất

Chi âm:Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi

*Ghi chú:

Để dễ nhớ, chúng ta đọc một hơi : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Mở đầu Giáp là dương, tiếp là âm, rồi dương tiếp âm. . .

Tương tự như vậy đối với 12 chi : Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, ỉ Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, để phân biệt âm dương của mỗi chi.

Can dương ta tạm dùng kí hiệu (+); can âm dùng kí hiệu (-).

III. Đồng tính và dị tính, Thiên và Chính.

Quan hệ giữa bản thân tôi hoặc quan hệ giữa can ngày của tôi với 3 can và 4 chi còn lại là quan hệ sinh khắc.

Can ngày của tôi là dương gặp các can dương khác, hoặc can ngày của tôi là âm gặp gỡ các can âm khác là sự gặp gỡ cùng tính (đồng tính) gọi là Thiên.

Can ngày của tôi là dương gặp gỡ các can âm khác, hoặc can ngày của tôi là âm gặp gỡ các can dương khác là sự gặp gỡ khác tính (dị tính) là Chính.

Tóm tắt :

Thiên= can ngày (+) gặp can (+) . Thiên= can ngày (-) gặp can (-)

Chính = can ngày (+) gặp can (-) . Chính = can ngày (-) gặp (+)

Ví dụ:

Can ngày của tôi là Ất (-) gặp can khác một trên ba trụ còn lại là Kỉ (-), đồng tính tức là Thiên.

Can ngày của bạn là Ất (-) gặp một can khác một trong ba trụ còn lại là Tân (+), dị tính tức là Chính.

Tiết 3 :THIÊN CAN, ĐỊA CHI VÀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

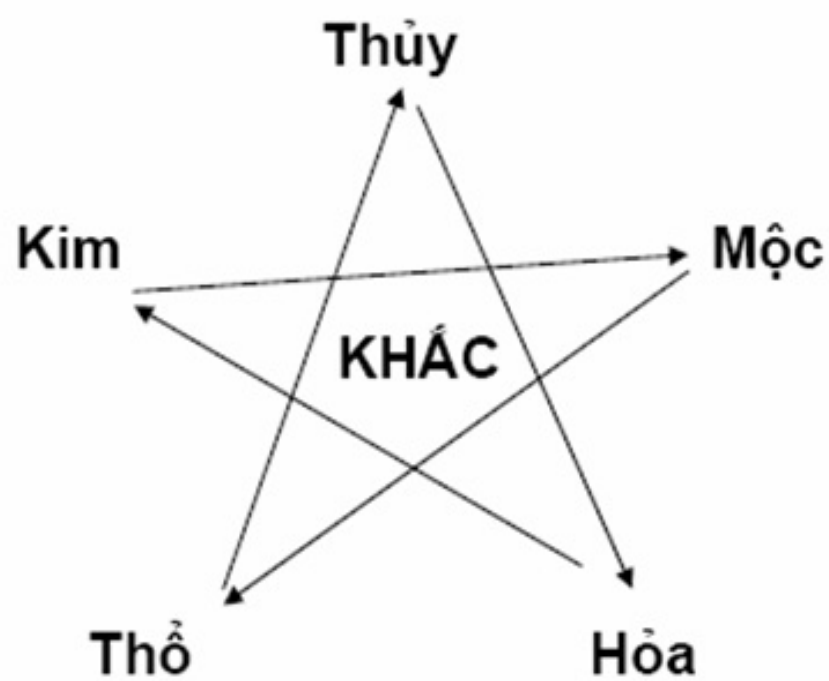
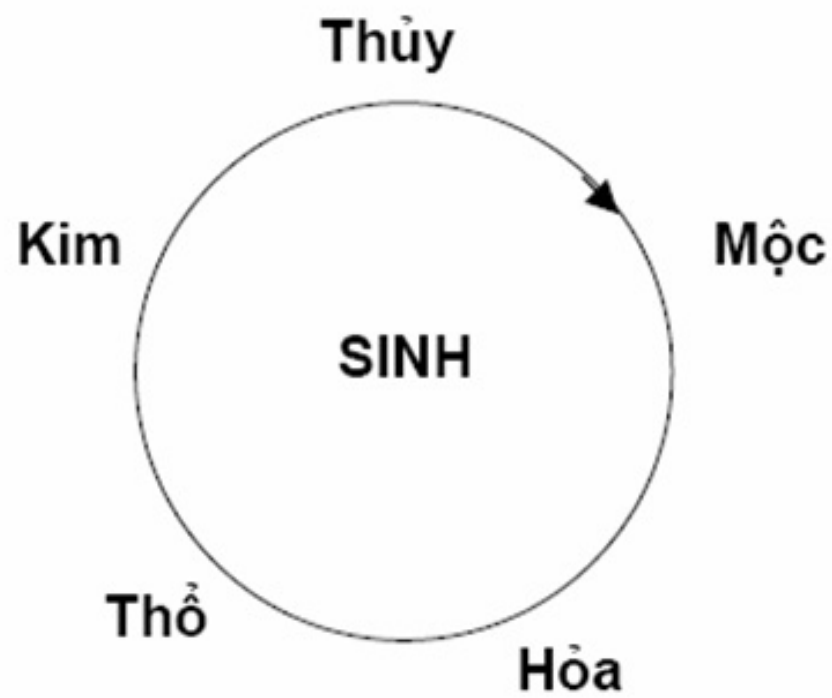
I. Khái quát về ngũ hành và tương sinh tương khắc.

1. Ngũ hành:

Ngũ hành là năm loại vật chất cơ bản nhất của thế giới là: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

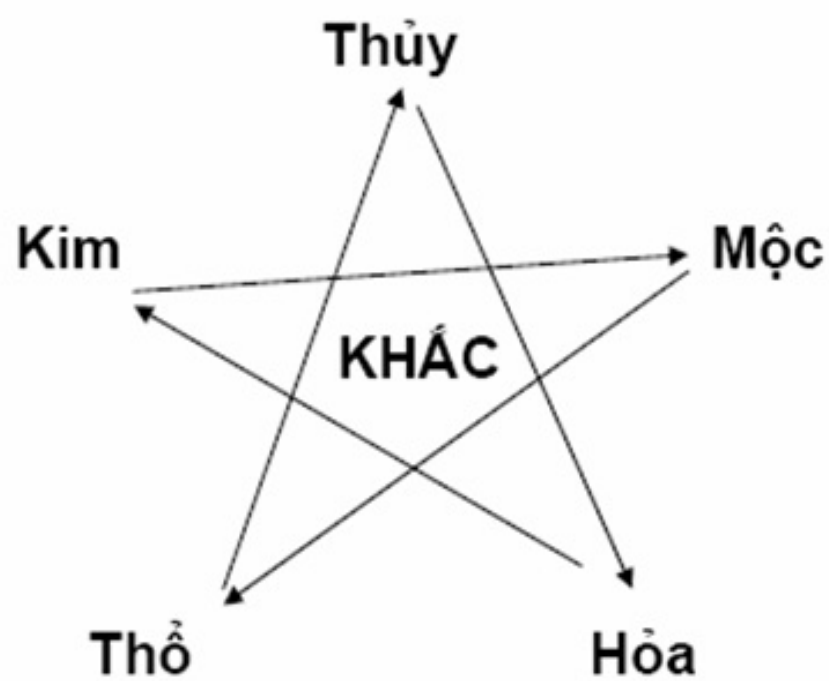
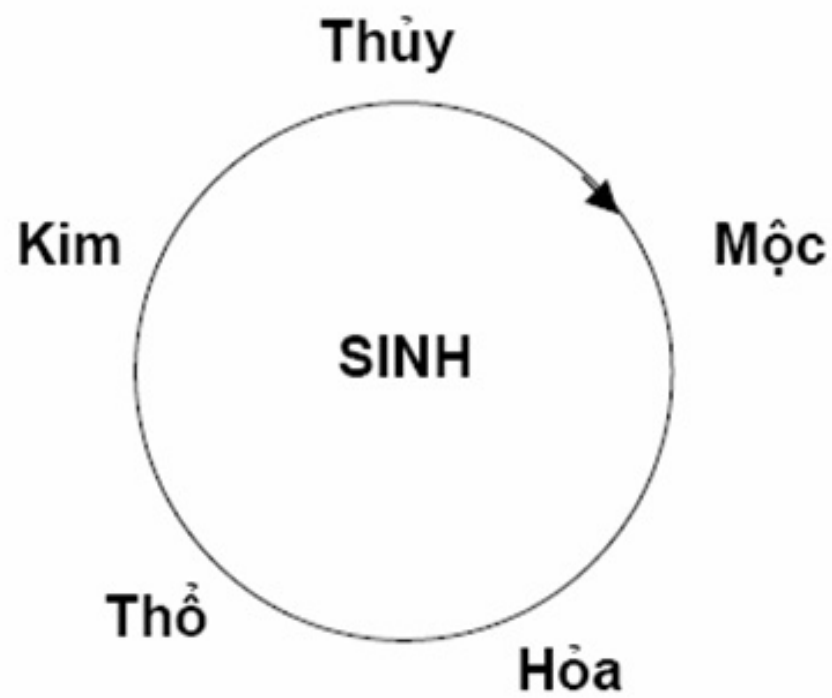
2. Ngũ hành tương sinh, tương khắc.

Tương sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy. Có thể biểu diễn bằng hình sau:



THUYẾT NGŨ HÀNH PHỔ CẬP

T



THUYẾT NGŨ HÀNH PHỔ CẬP

ương khắc: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Có thể biểu diễn bằng hình vẽ sau:

II. Thiên can, địa chi và âm dương ngũ hành.

Bên trên chúng ta đã biết 10 thiên can, 12 địa chi và ý nghĩa của chúng.

Mục này chúng ta bàn đến sự phối với ngũ hành (5 yếu tố) của vũ trụ là những cơ sở để luận về sự sinh, khắc giữa bản thân và hoàn cảnh. ì

1. Mười thiên can và ngũ hành.

Thiên can-Ngũ hành

Giáp, Ất-Mộc

Bính, Đinh-Hỏa

Mậu, Kỷ-Thổ

Canh, Tân-Kim

Nhâm, Quý-Thủy

* Ghi chú: Để dễ nhớ bạn đọc thuận một hơi về thiên can: Giáp ất, bính đinh. . . và đọc một hơi về ngũ hành: mộc, hỏa. Rồi phối hai can cho một ngũ hành là đúng.

2. Về 12 địa chi và ngũ hành có sự quan hệ như sau:

Địa chi-Ngũ hành

Dần, Mão-Mộc

Tị, Ngọ-Hỏa

Thân, Dậu-Kim

Tý, Hợi-Thủy

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi- Thổ

* Ghi chú : Để nhớ là đọc một hơi về địa chi : Tí, Sửu. . . và một hơi về ngũ

hành: Mộc, Hỏa... Bắt đầu từ Dần, cứ hai chi phối cho một ngũ hành (Mộc) rồi nghỉ, cách một chi, chi loại ra này ghép và Thổ là đúng.

3. Phân biệt 10 can và ngũ hành:

Bên trên chúng ta đã biết mười can chia thành hai loại can dương và can âm. Phối hợp thiên can với ngũ hành có sự phân biệt như sau:

1. Giáp là dương Mộc, đại Mộc. Ất là âm, Mộc hoa cỏ.
2. Bính là dương Hỏa, lửa mặt trời. Đinh là âm Hỏa, lửa của lò nung.
3. Mậu là dương Thổ, là đất cao. Kì là âm Thổ, đất bùn thấp.
4. Canh là dương Kim, kim của búa rìu. Tân là âm Kim, châu ngọc.
5. Nhâm là dương Thủy, nước ở sông. Quý là âm Thủy, nước mưa sương.

Bên trên chúng ta đã có ví dụ về lập tứ trụ đơn giản.

Nay ta biết về ngũ hành, phối hợp và tứ trụ như sau:

Ví dụ :

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh

Thiên can:Ất (Mộc)-Đinh (Hỏa)-Nhâm (Thủy)-Quý (Thủy).

Địa chi:Mão (Mộc)-Ty (Hỏa)-Tuất (Thổ)-Hợi (Thủy).

III.Bàn thêm sự sinh khắc của ngũ hành:

1.Nghĩa của sinh, khắc:

Theo nghĩa hẹp sinh là sự tăng thêm, sinh ra trợ giúp thêm. Theo nghĩa rộng là tăng thêm khả năng sinh tồn của con người.

Theo nghĩa hẹp khắc là sự giảm bớt, là cho yếu đi, mòn đi. Theo nghĩa rộng khắc là yếu đi sự sinh tồn của con người.

2.Vô tình hữu tình; nhu và cương:

Âm (-) sinh dương (+) là hữu tình.

Âm (-) sinh âm (-) hoặc dương (+) sinh dương (+) là vô tình.

Âm (-) khắc dương (+) là khắc mềm (nhu).

Âm (-) khắc âm (-), dương (+) khắc dương (+) là khắc cứng

(cương).

3. Bàn thêm về sự tương sinh, tương khắc của ngũ hành.

Theo vòng tròn tương sinh thì : Thổ sinh Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ. Nhưng tùy theo trường hợp cụ thể để luận đoán.

1. Tương sinh và nhiều, ít :

Hỏa do Mộc sinh nhưng Hỏa nhiều thì Mộc bị đốt cháy.

Thổ do Hỏa sinh nhưng Hỏa nhiều thì Thổ bị cháy xém.

Thủy do Hỏa sinh nhưng Hỏa nhiều thì Hỏa bị đen tối.

Kim do Thổ sinh, nhưng Thổ nhiều thì Kim bị vùi lấp;

Kim được Thổ sinh nhưng Kim nhiều thì Thổ bị biến chất.

Thủy do Kim sinh nhưng Kim nhiều thì Thủy đục.

Thủy nhiều thì Kim chìm.

Mộc do Thủy sinh, nhưng Mộc nhiều thì Thủy bị ngăn lại.

Mộc được Thủy sinh nhưng Thủy nhiều thì Mộc bị trôi dạt.

2. Tương khắc và nhiều, ít :

Theo vòng tròn tương khắc:

Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

Nhưng:

Kim khắc Mộc, Mộc cứng Kim bị nứt mẻ.

Mộc khắc Thổ, Thổ nặng Mộc bị gãy.

Thổ khắc Thủy, Thủy nhiều Thổ bị cuốn trôi.

Thủy khắc Hỏa, Hỏa nhiều Thủy bị nấu sôi.

Hỏa khắc Kim, Kim nhiều Hỏa bị dập tắt.

3.Vượng :

Kim vượng được Thủy, hình thành đồ dùng.

Hỏa vượng thắng Thủy, thành sự tương tề.

Thủy vượng được Thổ, hình thành ao hồ.

Thổ được Mộc, hình thành sự lưu thông.

Mộc vượng được Kim hình thành, thành rường cột.

4.Yếu :

Kim yếu gặp gặp Hỏa thì bị nóng chảy.

Hỏa yếu gặp Thủy ắt bị dập tắt.

Thủy yếu gặp Thổ ắt bị ngăn cản.

Thổ yếu gặp Mộc ắt bị nghiêng đổ.

Mộc yếu gặp Kim, ắt bị chặt gãy.

5.Mạnh :

Kim mạnh được Thủy, hình thành mũi nhọn.

Thủy mạnh được Mộc, thì có thể cho dòng chảy.

Mộc mạnh được Hỏa, hoá thành ngoan cố.

Hỏa mạnh được Thổ, hình thành ngọn lửa.

Thổ mạnh được Kim, hình thành vùi lấp.

6.Sinh và âm, khô, nóng, lạnh.

Thủy sinh Mộc, Thủy lạnh, bỏ lỡ cơ hội.

Mộc sinh Hỏa, Mộc ẩm ướt thì hỏa tắt.

Hỏa sinh Thổ, Hỏa bốc cháy thì thổ bị xém.

Thổ sinh Kim, Thổ khô, Kim bị chảy.

Kim sinh Thủy, Kim lạnh làm Thủy lạnh thêm.

IV.Thực hành suy luận về sự sinh khắc của ngũ hành (sức sinh tồn của các can chi trong tứ trụ).

Mục này giúp ta làm quen với việc lập tứ trụ, thay thế can và chi bằng ngũ hành, từ đó luận sự tương sinh tương khắc để tìm ra được sự mạnh yếu của các can, chi trong mỗi trụ. Là những bài toán nhỏ thế số. Phương pháp giải là luận sinh khắc của âm dương ngũ hành.

Ví dụ 1: Người sinh năm Mậu Ngọ, tháng Đinh Hợi, ngày Giáp Ngọ, giờ Ất Hợi.

Chúng ta thực hiện các thao tác sau:

a.Lập tứ trụ và nạp ngũ hành:

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

Thiên can:Mậu (Thổ)-Đinh (Hỏa)-Giáp (Mộc)-Ất (Mộc).

Địa chi:Ngọ (Hỏa)-Hợi (Thủy)-Ngọ (Hỏa)-Hợi (Thủy).

b.Suy luận:

Ngũ hành trong tứ trụ: Mộc (2) và Thủy (2) ít, Hỏa (3) nhiều.

Hỏa nhiều Mộc ít, tất Mộc bị đốt cháy.

Bản thân Giáp mộc vừa bị đốt nhưng Thủy yếu không đủ sinh Mộc.

Nên sức sinh tồn của Mộc yếu.

Nói cách khác là nhật chủ yếu.

Ví dụ 2:

Người sinh năm Giáp Ngọ, tháng Nhâm Thân, ngày Giáp Thìn, giờ Quý Dậu.

a. Tứ trụ :

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh

Thiên can:Giáp (Hỏa)-Nhâm (Thủy)-Giáp (Hỏa)-Quý (Thủy)

Địa chi:Ngọ (Hỏa)-Thân (Kim)-Thìn (Thổ)-Dậu (Kim)

b.Suy luận:

Can ngày được can tháng Thủy sinh (Thủy sinh Mộc).

Thủy lại được Kim trợ lực (Kim sinh Thủy)

Thủy sinh Mộc, Thủy nhiều thì Mộc trôi nổi.

Vừa trôi nổi vừa bị Kim khắc.

Nên sức sinh tồn, can ngày (bản thân) yếu.

Ví dụ 3:

Người sinh năm Quý Sửu, tháng Đinh Tị, ngày Mậu Ngọ, giờ Bính Thìn.

a. Lập tứ trụ:

Tứ trụ Năm sinh Tháng sinh Ngày sinh Giờ sinh

Thiên can: Quý (Thủy)-Đinh (Hỏa)-Mậu (Thổ)-Bính (Hỏa).

Địa chi: Sửu (Thổ)-Tỵ (Hỏa)-Ngọ (Hỏa)-Thìn (Thổ).

b. Suy luận:

Trên tứ trụ Hỏa (4) nhiều Thổ (3) ít. Hỏa sinh Thổ nhưng Hỏa quá nhiều thì Thổ

bị cháy xém. Nhật can là Thổ nếu không có can năm Quý (thủy) làm bớt Hỏa thì không đủ sức để sinh tồn.

Ví dụ 4: Người sinh năm Tân Mão, tháng Canh Dần, ngày Giáp Dần, giờ Kì Hợi.

a. Tứ trụ:

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

Thiên can:Tân(Kim)-Canh(Kim)-Giáp (Mộc))-Kỷ (Thổ).

Địa chi:Mão (Mộc) -Dần (Mộc)-Dần (Mộc)-Hợi (Thủy).

b.Suy luận:

Kim (2) khắc Mộc (4), Mộc cứng nhiều, Kim bị sút mẻ thương tổn.

Can tháng Canh (Kim) sức sinh tồn yếu.

V. Sự tàng độ của địa chi :

Trong địa chi có tàng độn can. Có chi tàng độn một can, có chi tàng độn 2, 3 can.

Sự tàng độn này gọi là nhân nguyên, làm chủ về mệnh.

Thống kê sự tàng độn của địa chi như sau (cột - tàng độn can):

1.Tý:Quý

2.Sửu:Kỷ, Tân, Quý

3.Dần :Giáp, Bính, Mậu

4.Mão:Ất

5.Thìn:Mậu, Quý, Ất

6.Tỵ:Bính, Canh, Mậu

7.Ngọ:Đinh, Kỷ

8.Mùi:Kỷ, Ất, Đinh

9.Thân:Canh, Nhâm, Mậu

10.Dậu:Tân

11.Tuất:Mậu, Đinh, Tân

12.Hợi:Nhâm, Giáp

* Ghi chú:

Khi địa chi tàng độn một can thì can đó là bản khí ngũ hành của nó.

Khi tàng độn ba can, can có khi ngũ hành giống với địa chi là bản khí.Can thứ hai thấp hơn là trung khí, can thứ ba là khí thừa.

Ví dụ:

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh-Giờ-Giờ

Thiên can:Quý (Thủy)-Ất (Mộc)-Đinh (Hỏa)-Canh (Kim)-

Địa chi:Dậu (Kim)-Mão (Mộc)-Dậu (Kim)-Tuất (Thổ)-

Tàng độn:Tân (Kim)-Ất (Mộc)-Tân (Kim)-Mậu (Thổ)-Tân (Kim)-Đinh (Hỏa)

Nhận xét:

1.Nạp ngũ hành vào các chi năm, tháng, ngày.

2.Trong chi giờ tàng độn ba can có ngũ hành là Tân- Kim, Mậu - Thổ và Đinh - Hỏa.

3.Xét về can ngày là bản thân của tôi là Hỏa. Theo ngũ hành thì Hỏa sinh Thổ. Thổ gần với tôi nhất, kế đến là Kim, thứ nữa là Hỏa.

Vậy ba can Mậu (Thổ) là gần bản khí, Tân (Kim) là trung khí và Đinh (Hỏa) là khí thừa.

Tiết 3 : NHỮNG MỐI QUAN HỆ BẢN THÂN VỚI HOÀN CẢNH (THIÊN CAN VÀ 10 THẦN)

Bản thân mỗi người sống đều có năm mối quan hệ sinh khắc theo ngũ hành, mỗi quan hệ sinh khắc này được phản ánh trong tứ trụ. Đó là:

1.Cái sinh ra tôi.

2.Cái tôi sinh ra.

3.Cái khắc tôi.

4.Cái bị tôi khắc.

5.Cái ngang vai với tôi.

A.ĐẠI BIỂU NĂM MỖI QUAN HỆ .

Năm mỗi quan hệ này được phản ánh qua mỗi sinh khắc theo ngũ hành của can ngày với các can khác trong tứ trụ.

Mỗi mỗi quan hệ có hai thần làm đại biểu, tổng cộng là 10 thần, được giải thích lần lượt như sau:

I.Ấn thụ, Ấn quan; Chính Ấn và Thiên Ấn:

1.Ấn thụ, Ấn quan:

a. Người sinh ra tôi là cha mẹ, cha mẹ có đức, âm đức, thì che chở cho tôi. Nên gọi là Ân thụ (Ân là âm, thụ là được thụ hưởng. Cái tôi được thụ hưởng từ cha mẹ).

b. Còn gọi là Ân quan, là cái Ân của quan. Quan không có Ân là không có cơ sở để làm việc nước, tương tự như con cái không có chỗ dựa là cha mẹ.

2. Chính Ân, Thiên Ân:

Aùp dụng điều đã biết về dị tính và đồng tính. Chúng ta có thể suy luận:

a. Chính Ân: Can mẹ tôi là âm (-) sinh ra tôi can dương (+), hoặc can mẹ tôi là dương (+) sinh ra can của tôi là âm (-). Dị tính. Gọi là Chính Ân. Chính Ân đại biểu cho mẹ đẻ.

b. Thiên Ân: Can mẹ tôi là dương (+) sinh ra tôi can dương (+), hoặc can mẹ tôi là âm (-) sinh ra can tôi là âm (-). Dị tính, gọi là Thiên Ân. Thiên Ân đại biểu mẹ nuôi, mẹ kế.

3. Thực thần, Thương quan:

a. Thực thần :

Người do tôi sinh ra là con cái (Thực thần nguyên nghĩa là côn trùng ăn hoa quả). Khi tôi sinh con cái thì ít nhiều tôi bị thương tổn, tượng như hoa quả bị côn trùng gặm nhấm. Khác là con cái tôi lớn lên là niềm vui của tôi.

Can ngày tôi là dương (+) sinh con tôi can âm (-), hoặc can tôi là âm (-) sinh con tôi can dương (+). Hoặc can tôi thuộc âm (-) sinh con tôi có can là dương (+). Dị tính gọi là Thực thần.

b. Thương quan :

Can tôi là dương (+) sinh con tôi can dương (+) hoặc tôi can âm (-) tôi sinh can âm (-). Đồng tính gọi là Thương quan.

4. Quan sát : Chính quan và Thất sát.

Cái khống chế tôi, ràng buộc tôi gọi là Quan sát (Quan là chức quan. Ví dụ: nhà nước cho tôi chức quan, chức vụ, tôi phải làm việc cho nhà nước, đó là sự ràng buộc khống chế).

a. Chính quan: Can ngày của tôi dương (+), tôi bị can âm (-) khắc, hoặc can ngày của tôi là âm (-), tôi bị can dương(+) khắc. Dị tính nên gọi là Chính quan.

b. Can ngày của tôi là âm (-) bị can âm (-) khắc, hoặc can ngày của tôi dương (+), bị can dương (+) khắc. Đồng tính gọi là Thất sát.

5. Thê tài: Chính tài và Thiên tài.

Cái bị tôi khống chế, ràng buộc và bị tôi khắc là vợ tôi. Nếu vợ tôi (thê: vợ) giúp đỡ làm nên hoặc có của hồi môn gọi là tài (tài: tiền của).

a. Chính tài: Can ngày tôi là dương (+), cái bị tôi khắc là âm (-) hoặc can ngày tôi là âm (-), cái bị tôi khắc là can dương (+). Dị tính, gọi là Chính tài.

b. Thiên tài: Can ngày tôi thuộc âm (-), cái bị tôi khắc thuộc can âm (-) hoặc can ngày của tôi thuộc dương (+) cái tôi bị khắc thuộc dương (+). Đồng tính gọi là Thiên tài.

6. Tỉ kiếp: Kiếp tài, Ngang vai.

Bằng vai của tôi là anh em, gọi là Tỉ kiếp.

a. Kiếp tài: Lập luận tương tự như trên. Dị tính gọi là Kiếp tài.

b. Bằng vai: Lập luận tương tự như trên. Đồng tính gọi là Bằng vai.

* Ghi chú : Mười thần còn gọi là tinh (sao) hoặc là thông biến tinh.

B.MƯỜI THẦN SINH KHẮC.

V

òng tròn tương sinh, tương khắc của 10 thần.

C.THUỘC TÍNH VÀ TÂM TÍNH CỦA MƯỜI THẦN.

1.Chính Ấn:

Thuộc tính: Mẹ, danh dự, học vẤn, nghề nghiệp.

Tâm tính: Tôn giáo tín ngưỡng, nhẫn nại, an bản lạc đạo. . .

2. Thiên Ấn:

Thuộc tính : Mẹ kế, mẹ nuôi.

Tâm tính: Phong tỏa, ngu ngốc, keo kiệt, hẹp hòi; phúc đức và ăn uống (tài lợi) mỏng.

3.Chính quan :

Thuộc tính: Đối với nữ, Chính quan đại biểu cho chồng. Nam Chính quan đại biểu cho con cái, quan chức.

Tâm tính: Thủ pháp, thủ thuật, đầy đủ, thuận tòng, cẩn thận.

4. Thất sát :

Thuộc tính: Đối với nam, Thất sát đại biểu cho con cái. Nữ, đại biểu cho chồng, người khác giới.

Tâm tính: Kiên nhẫn, nỗ lực, quyền thế, sức mạnh, sự nghi ngờ.

5. Chính tài :

Thuộc tính: Đối với nam, đại biểu cho vợ con. Sự giúp đỡ của vợ về tiền của.

Tâm tính: Dục vọng.

6. Thiên tài:

Thuộc tính : Cha, nam là người khác giới, tài lưu động.

Tâm tính: Quy nạp, tính cứng rắn.

7.Thực thần :

Thuộc tính:Đối với nữ, thực thần đại biểu cho con cái. Vật nuôi dưỡng.

Tâm tính:Khoan dung, hiếu động, nói năng cẩn trọng, hoà khí, giúp đỡ.

8.Thương quan:

Thuộc tính:Đối với nữ, thương quan đại biểu cho con cái. Vật nuôi dưỡng.

Tâm tính:Không muốn câu thúc, phản kháng, phản nghịch, sáng tạo, giỏi biện luận, gan dạ, háo thắng, vọng tưởng, lãng mạn.

9.Bằng vai:

Thuộc tính:Anh em chị em, bạn bè.

Tâm tính: Độc lập , tự chủ, quả đoán.

10.Kiếp tài :

Thuộc tính:Anh em, chị em, bè bạn.

Tâm tính: Lỗ mãng, kích động, nóng lạnh bất thường.

D

Nhật chủ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Giáp	Bằng vai	Kiếp tài	Thực thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ân	Chính ân
Ất	Kiếp tài	Bằng vai	Thương quan	Thực thân	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ân	Thiên ân
Bính	Thiên ân	Chính ân	Bằng vai	Kiếp tài	Thực thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan
Đinh	Chính ân	Thiên ân	Kiếp tài	Bằng vai	Thương quan	Thực thân	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát
Mậu	Thất sát	Chính quan	Thiên ân	Chính ân	Bằng vai	Kiếp tài	Thực thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài
Kỷ	Chính quan	Thất sát	Chính ân	Thiên ân	Kiếp tài	Bằng vai	Thương quan	Thực thân	Chính tài	Thiên tài
Canh	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ân	Chính ân	Bằng vai	Kiếp tài	Thực thân	Thương quan
Tân	Chính tài	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính ân	Thiên ân	Kiếp tài	Bằng vai	Thương quan	Thực thân
Nhâm	Thực thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ân	Chính ân	Bằng vai	Kiếp tài
Quý	Thương quan	Thực thân	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ân	Thiên ân	Kiếp tài	Bằng vai

.BẢNG KÊ ĐỂ TRA CỨU MƯỜI THẦN.

Ví dụ : Người sinh năm Quý Dậu, tháng Ất Mão, ngày Bính Tuất, giờ Mậu Tuất.

Ta lấy can ngày làm chuẩn, phối hợp lần lượt với các can năm, can tháng, can giờ, tra bảng sẽ thấy mười thần hiện ra trên tứ trụ.

Ta ghi tên các thần trên các can :

Tứ trụ :Năm-Tháng-Ngày-Giờ.

Mười thần:Chính quan-Chính ấn-Nhật chủ-Thực thần.

Thiên can:Quý-Ất-Bính-Mậu.

Địa chi:Dậu-Mão-Tuất-Tuất.

E

. PHƯƠNG PHÁP TRA CỨU BẢNG HÌNH VẼ:

* Ghi chú : Lấy thiên can của Nhật chủ làm chuẩn, sau đó tìm các thiên can

trong tứ trụ, sẽ thấy các thần muốn tìm. Theo ví dụ vừa nêu trên ta có :

1. Nhật chủ Bính với Quý (can năm) = Chính quan.

2. Nhật chủ Bính với Ất (can tháng) = Chính Ấn.

3. Nhật chủ Bính với Mậu (can giờ) = Thực thần.

D.BẢN THÂN VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ :

1. Bản thân và hoàn (chưa tàng thiên can) :

* Ghi chú :

A : Nhật chủ (can ngày), B : Can tháng, C : Can năm. D: Can giờ.

a : Chi ngày, b; Chi tháng. c: Chi năm. d: Chi giờ.

2. Bản thân và hoàn cảnh (đã tàng thiên can) :

*Ghi chú : A : Nhật chủ. B: Can tháng. C: Can năm. D: Can giờ.

a: Chi ngày. b: Chi tháng. c: Chi năm. d: Chi giờ.

A'. B' ... can tàng chi.

Từ 2 bảng sơ đồ, ta thấy mối quan hệ giữa bản thân và hoàn cảnh rất phức tạp, nhiều chiều.

Tiết 4 : NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI.

A. BỐN MÙA VÀ 12 VẬN CỦA THIÊN CAN, ĐỊA CHI.

I. Thiên can, địa chi phương vị và các mùa.

Sự bắt đầu và kết thúc của vận vật là một quá trình chuyển đổi của năm khí. Có thời thịnh, năm lệnh, có thời kì suy không năm lệnh.

Sau đây là bảng kê phương vị các can chi và sự vượng suy theo bốn mùa:

Phương vị-Mùa vượng-Thiên can-Địa chi.

Đông-Xuân-Giáp, Ất-Dần, Mão.

Nam-Hạ-Bính, Đinh-Ty, Ngọ.

Trung tâm-(*)-Mậu, Kỷ-Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Tây-Thu-Canh, Tân-Thân, Dậu-

Bắc-ĐôngNhâm, QuýHợi, Tý

(*) Các ngày cuối quý.

II. Bốn mùa và ngũ hành:

Ngũ hành-Xuân-Hạ-Quý-Thu-Đông.

Mộc-Vượng-Hữu-Tù-Tử-Tướng.

Hỏa-Tướng-Vượng-Hữu-Tù-Tử.

Thổ-Tử-Tướng-Vượng-Hữu-Tù.

Kim-Tù-Tử-Tướng-Vượng-Hữu.

Thủy-Hữu-Tù-Tử-Tướng-Vượng.

* Ghi chú : Quý là các ngày cuối quý (18 ngày cuối mỗi quý)

III. Mười hai giai đoạn hoặc 12 vận :

Mọi vật trải qua quá trình tuần hoàn sinh diệt không ngừng, từ khi hình thành đến diệt trải qua mười hai giai đoạn, còn gọi là 12 vận hoặc 12 cung. Các thiên can và địa chi cũng trải qua mười hai giai đoạn này, còn gọi là 12 vận hoặc 12 cung.

Mười hai giai đoạn tượng trưng cho khí của mười hai tháng, trong đó ẩn chứa những thông tin để đoán vận mệnh.

1. Ý nghĩa mười hai cung :

1. Trường sinh: Vận vật vừa mới được sinh ra, vừa mới mọc mầm. Trẻ sơ sinh vừa được sinh ra.

2. Mộc dục: Vận vật sinh ra được trời đất tắm gội. Trẻ sơ sinh được tắm rửa, trừ uế bẩn.

3. Quan đái: Vạn vật dần dần mạnh lên. Trẻ em được mặc áo đội mũ.

4. Lâm quan: Vạn vật trưởng thành. Người trưởng thành cường tráng có thể làm quan.

5. Đế vương: Vạn vật đã thành thực. Người đã mạnh mẽ đến cực điểm, có thể giúp vua là việc lớn.

6. Suy: Vạn vật bắt đầu suy biến. Người cực thịnh bắt đầu suy.

7. Bệnh: Vạn vật khốn đốn. Người bị bệnh tật.

8. Tử : Vạn vật bị diệt. Người khí đã hết.

9. Mộ : Còn gọi là kho. Vạn vật thành công về kho. Người chết nhập mộ.

10. Tuyệt : Vạn vật khí trước đã tuyệt, khí tiếp theo chưa đến, chưa có hình hài trong đất. Thể xác con người tan rã.

11. Thai: Khí trời đất giao nhau, sau đó khí kết thành thai. Con người cha mẹ kết tụ thành thai.

12. Dưỡng: Vạn vật hình thành và phát mầm. Thai được người mẹ nuôi trong

bụng.

2. Bảng kê mười can ứng với mười hai cung:

*Ghi chú : Can dương : Giáp, Bính, Canh, Nhâm, Mậu Can âm : Ất, Đinh, Tân, Quý, Kì.

1. Trường sinh: Hợi, Dần, Tị, Thân -Ngọ, Dậu, Tí, Mão

2. Mộc dục: Tí, Mão, Ngọ, Dậu-Tị, Thân, Hợi, Dần.

3. Quan đới: Sửu, Thìn, Mùi, Tuất-Thìn, Mùi, Tuất, Sửu.

4. Lâm quan: Sửu, Thìn, Mùi, Tuất-Thìn, Mùi, Tuất, Sửu.

5. Đế vượng: Mão, Ngọ, Dậu, Tí- Dần, Tị, Thân, Hợi.

6. Suy: Thìn, Mùi, Tuất, Sửu-Sửu, Thìn, Mùi, Tuất.

7. Bệnh: Tị, Thân, Hợi, Dần-Tí, Mão, Ngọ, Dậu.

8. Tử:Ngọ, Dậu, Tí, Mão-Hợi, Dần, Tị, Thân.

9. Mộ:Mùi, Tuất, Sửu, Thìn-Tuất, Sửu, Thìn, Mùi.

10. Tuyệt:Thân, Hợi, Dần, Tị -Dậu, Tí, Mão, Ngọ.

11. Thai:Dậu tí mão ngọ -Thân, Hợi, Dần, Tị.

12. Dưỡng:Tuất, Sửu, Thìn, Mùi-Mùi, Tuất, Sửu, Thìn.

3. Đường biểu diễn 12 vận :

4.Các ví dụ:

Ví dụ 1:

Người sinh năm Nhâm Tuất, tháng Kì Dậu, ngày Quý Mão.

Phương pháp đơn giản là lấy can ngày sinh làm chuẩn, tra các chi trong trụ, thấy chi ấy ở cung nào thì ghi vào tứ trụ.

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh.

10 thần:Kiếp tài-Thiên quan-Nhật chủ.

Thiên can:Nhâm-Kỷ -Quý.

Địa chi:Tất-Dậu-Mão.

10 thần:Chính quan-Thiên ấn-Thực thần.

Tàng can:Mậu-Tân-Ất.

12 vận:Suy-Bệnh-Trường sinh.

Ví dụ 2:

Người sinh năm Giáp Thìn, tháng Mậu Thìn, ngày Ất Dậu, giờ Kì Mão.

Lấy can ngày, Ất làm chuẩn ta, tra các chi khác trong tứ trụ ta có:

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

10 thần:Kiếp tài-Chính tài-Nhật chủ-Thiên tài.

Thiên can:Giáp-Mậu-Ất-Kỷ.

Địa chi:Thìn-Thìn-Dậu-Mão.

Tàng can:Mậu-Mậu-Tân-Ất.

10 thần:Chính tài-Chính tài-Thất sát-Băng vai.

12 vận:Quan đái-Quan đái-Tuyệt-Kiến lộc*

* Ghi chú: Lâm quan, có sách ghi là Kiến lộc.

B. THIÊN CAN NGŨ HỢP :

Thiên can ngũ hợp hóa ngũ hành và ý nghĩa.

Nhìn trong tứ trụ có các can liệt kê sau là hợp, biểu thị hợp với người hoặc sự việc, có năm trường hợp nên gọi là ngũ hợp.

TT.Thiên can-Ngũ hành-Ý nghĩa.

1.Giáp , Kỷ-Thổ-Trung chính.

2.Ất , Canh-Kim-Nhân nghĩa,

3.Bính, Tân-Thủy-Uy lực, chế ngự.

4.Đinh, Nhâm-Mộc-Dâm loạn.

5.Mậu , Quý-Hỏa-Vô tình.

C. ĐỊA CHI LỤC HỢP, TAM HỢP, TAM HỘI.

I. Địa chi lục hợp :

Địa chi:Ngũ hành

1.Tí - Sửu:Thổ.

2.Ngọ - Mùi:Thổ.

3.Dần - Hợi:Mộc.

4.Mão - Tuất:Hỏa

5.Thìn - Dậu:Kim

6.Tý - Thân:Thủy

II. Địa chi tam hợp :

Nhìn trong tứ trụ có ba địa chi liệt kê sau gọi là tam hợp.

TT.Địa chi tam hợp-Hóa ngũ hành

1.Thân - Tí - Thìn-Thủy cục

2.Hợi - Mão - Mùi-Mộc cục

3.Dần - Ngọ - Tuất-Hỏa cục

4.Tị - Dậu - Sửu-Kim cục

Ví dụ:

Người sinh năm Bính Thìn, tháng Kì Hợi, ngày Đinh Hợi, giờ Mậu Thân.

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

Thiên can:Bính-Kỷ-Đinh-Mậu.

Địa chiThìn-Thìn-Hợi-Thân.

Suy luận:

Trên tứ trụ có hai địa chi Thân và Thìn, chưa đủ yếu tố tam hợp trên tứ trụ. Nhưng gặp năm Tí, thì Thân - Thìn - Tí sẽ tam hợp hóa thành Thủy cục.

Từ ví dụ trên ta suy ra : Nếu trên tứ trụ có hai yếu tố, chờ đợi yếu tố thứ ba là năm, hoặc vận, thì có tác dụng hợp hoá, hội hóa hoặc xung. Chúng ta làm quen cách suy luận này để chương sau suy luận về năm và vận mệnh.

III. Địa chi tam hội hóa thành ngũ hành :

Xem trong tứ trụ có các địa chi liệt kê sau, gọi là tam hội hoá thành ngũ hành.

TTTam hội;Phương và ngũ hành.

1.Dần - Mão - Thìn;Mộc (phương Đông).

2.Tị - Ngọ - Mùi;Kim (phương Nam).

3.Thân - Dậu - Tuất;Hỏa (phương Tây).

4.Hợi - Tý - Sửu;Thủy (phương Bắc).

Ví dụ :Người sinh năm Quý Mùi, tháng Giáp Dần, ngày Giáp Thìn, giờ Giáp Tí.

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

Thiên can:Quý-Giáp-Giáp-Giáp.

Địa chi:Mùi-Dần-Thìn-Tí.

Suy luận:

Trong tứ trụ Dần, Thìn chưa thể tam hội. Nhưng nếu gặp năm Mão, tức là Dần - Thìn - Mão tam hội hóa thành Mộc, Đông phương.

D. LỤC XUNG, TƯƠNG HÌNH VÀ KHÔNG VONG

I. Lục xung.

Xung có nghĩa là bất hòa. Vị trí của mười hai địa chi đối địch nhau nên ngũ hành tương xung. Xét trong tứ trụ có các chi sau gọi là tương xung.

Ví dụ: Dương gặp dương, hai dương cạnh tranh nhau tức là khắc. Âm gặp âm, hai âm là thiếu, cũng là khắc.

Tí (+) gặp Ngọ (+). Sửu (-) gặp Mùi (-).

1. Bảng kê lục xung.

1. Tí - Ngọ. 4. Mão - Dậu

2.Sửu - Mùi.5.Thìn - Tuất

3.Dần - Thân.6.Tị - Hợi

2.Ý nghĩa về lục xung (cột 2 - lục xung; cột 3 - ý nghĩa):

1.Tí - Ngọ:Thân thể không yên ổn

2.Sửu - Mùi:Việc gì cũng trắc trở

3.Dần - Thân:Người đa tình, lo việc không đâu

4.Thìn - Tuất:Khắc người thân, thương tổn, con cái đoản thọ

5.Tị - Hợi:Người ham làm, hay giúp đỡ người khác

3. Các ví dụ:

Ví dụ 1: Người sinh năm Nhâm Ngọ, tháng Bính Ngọ, ngày Quý Tý, giờ Đinh Sửu.

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh

Thiên can:Nhâm-Bính-Quý-Đinh.

Địa chi:Ngọ (Hỏa)-Ngọ (Hỏa)-Tý (Thủy)-Sửu (Thổ).

Suy luận:

Chi ngày là Tí, chi tháng là Ngọ: Tí - Ngọ tương xung, Thủy - Hỏa, hai bên đánh nhau đều bị thương. Lưỡng bại câu thương. Nhưng Ngọ - Hỏa đang nắm quyền lệnh tháng. Thủy vừa ít vừa không nắm được quyền lệnh tháng (tù). Do đó Hỏa ưu thế hơn. Hỏa bị thương nhẹ, Thủy bị thương nặng.

Nói cách khác tương tranh, kẻ mạnh thắng thế.

Ví dụ 2:

Người sinh năm Mậu Ngọ, tháng Ất Mão, ngày Nhâm Tí, giờ Canh Tí.

Tứ trụ:Năm sinh-Tháng sinh-Ngày sinh-Giờ sinh.

Thiên can:Mậu-Ất-Nhâm-Canh.

Địa chi:Ngọ (Hỏa)-Mão (Mộc)-Tí (Thủy)-Tí (Thủy).

Suy luận:

Chi năm Ngọ (Hỏa), chi ngày là Tí (Thủy) tương xung. Nhờ có chi tháng Mão - Mộc (Mộc sinh Hỏa, Thủy lại sinh Mộc), trong trường hợp này gọi là thông quan, nên Tí - Ngọ, Thủy - Hỏa không tương xung với nhau.

II. Tương hình.

Bảng kê tương hình (cột 2 - tương hình; cột 3 - ý nghĩa) :

1.Tí hình Mão, Mão hình Tí-Vô lễ

2.Dần hình Tị, Tị hình Thân Do đặc quyền, đặc lợi

3.Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu-Vong ân

4.Thìn, Tị, Hợi (hình phạt lẫn nhau)- Tự hình

III. Không vong:

Không vong có nghĩa là hư không, bị tiêu diệt. Báo hiệu nguy hiểm.

Lí do là 10 thiên can đã hết một chu kì, nhưng khi phối hợp 12 địa chi thì 2 địa chi này không có trong chu kì của thiên can nên rơi vào trường hợp không vong.

B

Giáp Tý	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
At Sửu	At Hợi	At Dậu	At Mùi	At Tỵ	At Mão
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Tỵ
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Tỵ	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Tỵ	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Tỵ	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi
Không Wong	Thân, Dậu	Ngọ, Mùi	Thìn, Tỵ	Dần, Mão	Tỵ, Sửu

ảng kê để tra không vong :

Ví dụ: Người sinh năm Giáp Thìn, tháng Mậu Thìn, ngày Ất Dậu, giờ Kỉ Mão.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

Thiên can:Giáp-Mậu-Ất Kỷ

Địa chi:Thìn-Thìn-Dậu-Mão-

Không vong:Dần, Mão-

* Ghi chú :

Lấy can chi (năm) trong trụ, đối chiếu vào bảng kê thấy không vong ở hàng cuối.

E. QUÝ NHÂN.

I. Thiên đức quý nhân:

Thiên đức quý nhân làø cát tinh phúc tướng, tính tình nhân từ đôn hậu, cuộc đời phúc nhiều ít nguy hiểm, gặp hung hóa cát, gặp nguy thành an.

Muốn tra thiên đức quý nhân ta lấy chi tháng làm chủ để tra các thiên can, địa chi trong tứ trụ.

Bảng kê Thiên đức quý nhân (cột 1 - tháng sinh; cột 2 - trên tứ trụ) :

Tháng sinh-Tứ trụTháng sinh-Tứ trụ

1.Tý -Ty

2.Sửu- Canh

3.Dần-Đinh

4.Mão- Thân

5.Thìn- Nhâm

6.Ty-Tân;

7.Ngọ- Hợi

8.Mùi-Giáp

9.Thân - Quý

10.Dậu - Dần

11.Tuất- Bính

12.Hợi - Ất

Ví dụ 1: Người có địa chi của tháng sinh là Sửu, trong tứ trụ có thiên can là Canh tức là có Thiên đức quý nhân.

Ví dụ 2: Người có tháng sinh địa chi là Tí, trong tứ trụ có địa chi là Tỵ. Tức là có Thiên đức quý nhân.

II. Nguyệt đức quý nhân :

Nguyệt đức quý nhân là cát tinh phúc thọ.

Lấy chi tháng để tra các thiên can trong tứ trụ.

TT.Tháng sinh (địa chi)-Tứ trụ (thiên can)

1.Dần , Ngọ, Tuất - Bính

2.Thân, Tí, Thìn- Nhâm

3.Hợi, Mão, Mùi- Giáp

4.Ty, Dậu, Sửu-Canh

* Ghi chú: Nếu trong tứ trụ có cả Thiên đức quý nhân, Nguyệt đức quý nhân là người gặp xấu hóa tốt rất mạnh. Nếu gặp được cát thần thì tốt càng thêm tốt. Nếu gặp hung thần thì bớt xấu nhiều. Nhưng nếu gặp xung khắc thì quý nhân trở nên vô dụng.

III. Thiên ất quý nhân :

Thiên ất quý nhân là sao tốt, chủ thông minh, trí huệ, gặp xấu hóa tốt.

Cách tra Thiên ất quý nhân thì lấy can ngày hoặc can năm là chủ để tra các địa chi trong tứ trụ.

TTCan ngày hoặc can năm-Tứ trụ

1.Giáp, Tuất-Tuất, Sửu, Mùi

2.Ất, Tị-Tý, Thân

3.Bính, Đinh-Hợi, Dậu

4.Canh, Tân-Dần, Ngọ

5.Nhâm, Quý-Mão, Ty

Ví dụ: Người sinh năm Giáp Tí, tháng Tân Mùi, ngày Bính Ngọ, giờ Kỉ Sửu.

Lấy can năm là Giáp để tra, trong tứ trụ có Mùi, Sửu, tức có một lúc hai quý nhân.

IV. Văn xương :

Người mệnh có Văn Xương thì thông minh hơn người.

Muốn tra lấy can chi ngày, can chi năm làm chuẩn để tra các địa chi trong tứ trụ.

. TT.Can chi ngày, năm- Tứ trụ

1.Giáp-Ty

2.Ất-Ngọ

3.Bính, Tuất-Thân

4.Đinh, Tỵ-Dậu

5.Canh- Hợi

6.Tân - Tý

7.Nhâm- Dần

8.Hợi- Mão

V. Hoa cái : Là cái tàn che trên chỗ vua ngồi - đại biểu nghệ thuật, kỹ thuật. Lấy chi ngày làm chuẩn, để tra các chi khác trong tứ trụ

TT.Chi ngày, chi năm- Chi khác

1.Dần, Ngọ- Tuất

2.Thân, Tý, Thìn- Thìn

3.Ty, Dậu, Sửu- Sửu

4. Hợi, Mão, Mùi- Mùi

VI. Tướng tinh:

Chủ về vừa văn vừa võ có khả năng nắm quyền. Mọi người tin phục.

Cách tra: Lấy chi năm chi ngày để tra những chi khác.

TT.Chi năm, chi ngày-Chi khác

1.Dần, Ngọ, Tuất-Tý

2.Thân, Tý, Thìn-Ngọ

3.Ty, Dậu, Sửu-Dậu

4.Hợi, Mão, Mùi-Mão

VI. Trạch mã :

Trạch mã còn gọi là sao Mã hoặc Dịch mã.

Trạch mã là hỉ. Biểu thị có thể thăng quan tiến chức hoặc có lợi.

Trạch mã là kị. Biểu thị người bôn ba lao khổ hoặc vất vả bận rộn.

Cách tra là lấy chi năm, chi ngày để tra các chi trong tứ trụ.

TTChi năm, chi ngày-Chi khác

1.Dần, Ngọ, Tuất-Thìn

2.Thìn, Tý, Thìn-Dần

3.Ty, Dậu, Sửu-Hợi

4.Hợi, Mo, Mi-Ty

Ví dụ: Người sinh năm Kỉ Tị, tháng Mậu Thìn, ngày Nhâm Tí, giờ Nhâm Dần.

Lấy chi năm là tị tra trong tứ trụ không có chữ Hợi nên không có Trạch mã.
Nhưng lấy chi ngày là tí tra tứ trụ có chữ Dần nên chi ngày có Trạch mã.

VII. Kim dự :

Kim là quý, dự là xe. Tượng như xe vàng. Kim dự là cát tinh, sao tốt.

Cách tra Kim dự: Lấy can ngày để tra các chi khác trong tứ trụ.

TT.Can, chi ngày-Chi khác

1.Giáp-Thìn

2.Ất-Tỵ

3.Bính, Mậu-Mùi

4.Đinh, Kỷ-Thân

5. Canh-Tuất

6.Tân-Hợi

7.Nhâm-Sửu

8.Quý-Dần

VIII. Đào hoa :

Đào hoa, biểu thị người đẹp, thông minh. Nhưng nếu tổ hợp không tốt, biểu thị phong lưu trăng gió, quan hệ mờ ám giữa nam nữ.

Lấy chi ngày , chi năm để tra các chi khác trong tứ trụ.

TT.Chi ngày, năm-Chi khác

1. Dần, Ngọ, Tuất -Mão

2.Thân, Tý, Thìn-Dậu

3.Ty. Dậu, Sửu-Ngọ

4.Hợi, Mão, Mùi-Tý

Ví dụ: Người năm sinh Bính Dần, tháng Tân Mão, ngày Quý Hợi, giờ Đinh Tị.

Trong tứ trụ chi năm là Dần, trong tứ trụ có chữ Mão, nên có Đào hoa.

Tiết 5 : NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NHẬT CHỦ

A. MẠNH YẾU VÀ HỈ KỊ

Can ngày, nhật chủ là bản thân là sức sinh tồn. Ba thiên can và bốn địa chi còn lại là hoàn cảnh. Nếu sức sinh tồn của nhật chủ, can ngày mạnh thì thích nghi với hoàn cảnh. Nếu tính sinh tồn yếu thì khó thích nghi với hoàn cảnh.

Muốn suy luận chính xác thì phải xác định sự mạnh yếu của nhật chủ, xác định hỷ thần hoặc kỵ thần đối với nhật chủ. Hỷ hoặc là tốt, tăng cường tính sinh tồn của nhật chủ, can ngày. Kỵ hoặc là xấu hạ thấp sức sinh tồn của nhật chủ, can ngày.

I. Những điều kiện để xác định mạnh yếu của nhật chủ:

Bốn điều kiện để xác định thân vượng của nhật chủ, can ngày là được lệnh, được sinh, được trợ giúp và đắc địa.

1.Được lệnh :

Chi tháng rơi vào các cung : trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng. Hoặc vượng, tương theo mùa. Gọi là được lệnh (tháng).

Ghi chú: Có sách chỉ lấy bốn mùa (hưu, tù, tử, tuyệt) để luận đoán.

2. Được sinh:

Nhật chủ vượng là can ngày được Chính Ấn hoặc Thiên Ấn của các can, chi khác trong tứ trụ tương sinh.Gọi là được sinh.

3. Được trợ giúp :

Can ngày được các can, chi khác trong tứ trụ là Ngang vai, Kiếp tài trợ giúp. Gọi là được trợ giúp.

4. Đặc địa :

Can dương ngày được các chi khác trong tứ trụ trường sinh.

II. Hỉ và kị của nhật chủ.

Muốn tìm sự hỉ hoặc kị của nhật chủ thì theo nguyên tắc trung hoà, tùy theo sự mạnh yếu của nhật chủ:

Nếu nhật chủ mạnh, cường vượng, yếu tố nào làm cho tiêu hao bớt, tức là hỉ.

Nhật chủ yếu thì cần được sự sinh trợ giúp đỡ, tức là hỉ.

Nếu nhật chủ mạnh, cường vượng, yếu tố nào sinh trợ làm cho nhật chủ mạnh hơn, là kị.

Nếu nhật chủ yếu, làm cho nhật chủ tiêu hao, yếu hơn, là kị.

Địa chi:Thìn (Thổ)-Mùi (Thổ)-Tỵ (Hỏa)-Ngọ (Hỏa)

Ví dụ 1:

Người sinh năm Mậu Thìn, tháng Kỷ Mùi, ngày Đinh Tị, giờ Bính Ngọ.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

Thiên can:Mậu (Mộc)-Kỷ (Thổ)-Bính (Hỏa)-Đinh (Hỏa)

Địa chi:Thìn (Thổ)-Mùi (Thổ)-Tỵ (Hỏa)-Ngọ (Hỏa)

Suy luận:

Nhật chủ là (can) Đinh - Hỏa, chi ngày cũng là Tị- Hỏa mạnh.Vậy, nhật chủ rất vượng.

Trong tứ trụ có nhiều Thổ (3 Thổ), Thổ nóng thì có thể làm cho Hỏa bốc cháy, tiêu hao.

Vì vậy, Thổ là kị của của nhật chủ.

Ví dụ 2:

Người sinh năm Giáp Dần, tháng Bính Tí, ngày Canh Thân, giờ Canh Thìn.

Tứ trụ:Năm - Tháng- Ngày- Giờ

Thiên can:Giáp (Mộc)- Bính (Hỏa) - Canh (Kim) - Canh (Kim)

Địa chi:Dần (Mộc)- Tý (Thủy) - Thân (Kim) - Thìn (Thổ)

Suy luận:

Canh Kim (sinh tháng Tý - Thủy) là Kim lạnh, gặp Hỏa sẽ được điều hòa, làm cho Kim bớt lạnh. Tăng thêm tính sinh tồn cho Kim. Hỏa là hỷ.

Ví dụ 3: Người sinh năm Canh Thìn, tháng Ất Dậu, ngày Đinh Mão, giờ Ất Tị.

Nhật chủ là Hỏa, dù khắc Kim, nhưng Kim nhiều thì Hỏa có thể bị dập tắt.

Do đó, nhật chủ phải được Bằng vai (Mộc, Mộc sinh Hỏa) tương trợ.

Vậy hỉ thần của nhật chủ là Bạng vai.

III. NHẬT CHỦ VÀ CÁC CAN, CHI CÒN LẠI :

Ví dụ: Người có năm sinh là Giáp Ngọ, tháng Nhâm Thân, ngày Giáp Thìn, giờ Quý Dậu.

Tứ trụ:NămTháng-Ngày-Giờ.

10 thần:Bạng vai-Thiên ấn-Nhật chủ-Chính ấn.

Thiên can:Giáp,Mộc-(tử)-Nhâm, Thủy -(tướng)-Giáp,Mộc (tử)-Quý,Thủy (tướng).

Địa chi:Ngọ (Hỏa)-Thân (Kim)Thìn (Thổ)-Dậu (Kim).

Tàng can:Đinh (tù)- Kỷ (hữu)-Canh (vượng)- Nhâm (tướng)- Mậu (hữu)-Mậu (hữu)- Quý (tướng), Ất (tử) -Tân (vượng).

10 thần:Thương quan- Chính tài-Thất sát- Thiên ấn- Thiên tài-Thiên tài- Kiếp tài- Chính ấn-Chính quan.

Suy luận:

1. Chi ngày, tàng can và Nhật chủ.

Can ngày là Giáp (Mộc), theo lệnh tháng, sinh khí tiên thiên là tử.

Chi ngày tàng can Ất (Môăc) là Kiếp tài, khí tiên thiên là tử. Kiếp tài trợ lực cho nhật chủ (cũng là Mộc).

Chi ngày tàng can Mậu (Thổ), Thiên tài, khí tiên thiên hươ.

Chi ngày Mậu (Thổ), tăng thêm sức cho nhật chủ.

2. Can giờ, chi giờ với Nhật chủ:

Can giờ là Ất (Thủy) Chính Ấn, theo lệnh tháng, khí tiên thiên là tử. Chính Ấn trợ lực cho nhật chủ (Thủy sinh Mộc)

Chi giờ Tân (Kim), khí tiên thiên vượng. Tàng can là Tân (Kim) Chính quan sinh Chính Ấn (Kim sinh Thủy). Nên Chính quan là hỉ.

3. Can tháng, chi tháng với Nhật chủ:

Can tháng là Nhâm (Thủy), Thiên Ấn, khí tiên thiên tướng. Nguyệt can Thiên Ấn sinh Nhật chủ (Thủy sinh Mộc). Nhưng Thủy nhiều thì Mộc nổi trôi.

Chi tháng là có tàng can Canh (Kim) Thất sát, khí tiên thiên vượng. Chi tháng sinh can tháng là Thất sát sinh Thiên Ấn (Kim sinh Thủy). Tức là thủy nhiều được sinh lại càng nhiều để hại nhật chủ. Thiên Ấn là kị thần.

4. Tiểu kết suy luận:

Chi tháng là Mậu (Thổ) Thiên tài, ở quá xa nhật chủ nên sức trợ lực rất nhỏ.

Còn chi tháng Thất sát giúp cho Thiên Ấn hại nhật chủ sức quá lớn.

5. Can năm, chi năm và Nhật chủ:

Can năm Giáp (Mộc) Bằng vai, khí tiên thiên tử. Chi năm Đinh (Hỏa), khí tiên thiên tù.

Chi năm tàng can Đinh (Hỏa) Thương quan hợp xa với can tháng, Thiên Ấn, đề cao được khả năng sinh tồn của nhật chủ. Là hỷ.

Can năm Giáp (Mộc) Bằng vai sinh chi năm Đinh (Hỏa) (Mộc sinh Hỏa) là cho Thương quan, thêm sức lực.

Chi năm Kỉ (Thổ) Chính tài, tiên thiên khí hưu.

Chi năm Kỉ (Thổ) Chính tài, khắc xa với can tháng Thiên Ấn, nên lực khắc rất nhỏ. Trong lúc đó Thất sát lại trợ lực cho Thiên Ấn lớn để hại nhật chủ. Chính tài là kị.

6. Kết luận:

1. Nhìn toàn cục, sức sinh tồn của nhật chủ rất yếu.

Do nhiều nguyên nhân:

Khí tiên thiên tử là không được mùa, được lệnh.

Sự trợ giúp rất yếu.

Sự khắc hại nhật chủ lại có sự trợ giúp.

Được sinh nhưng trôi nổi (Thủy nhiều thì Mộc nổi trôi).

2. Nâng cao được thuộc tính sinh tồn của Nhật chủ là Bằng vai, Chính Ấn, Chính quan, Kiếp tài, Thiên tài. Tức là hỷ thần.

3. Hạ thấp thuộc tính sinh tồn của Nhật chủ là Thiên ần, Chính tài, Thất sát. Là kị thần.

4. Nếu gặp vận tốt tăng cường sức sinh tồn thì có thể khắc phục được nghịch cảnh.

Từ ví dụ trên chúng ta thấy :Việc xác định sự mạnh yếu và hỷ thần kị thần của Nhật chủ là một bài toán thể các dữ kiện vào các trụ khá phức tạp, khi mới làm quen với suy luận giờ sinh, ngày sinh tháng sinh và năm sinh. Nhưng từ từ tra cứu để các dữ kiện vào các cột trụ thì thấy rất thú vị.

Chúng ta thấy tứ trụ là một thế giới rất sôi động, như một cuộc đời thu nhỏ, các thần sinh khắc nhau. . . giúp đỡ nhau, kết bè kết cánh với nhau, sức sống và mối quan hệ giữa bản thân với hoàn cảnh cũng không đơn giản chút nào.

B. CÁCH CỤC.

I. Cái cân phải được cân bằng :

Các nhà mệnh lí học cho rằng năm, tháng, ngày, giờ sinh (tứ trụ) là một tổ hợp, gọi là cách cục hoặc mệnh thức hoặc mệnh cục. Mệnh cục có nóng, ấm, lạnh và ẩm, ướt.

Nóng ẩm thì phải có lạnh, ẩm ướt để trung hòa. Nếu lạnh ẩm ướt thì cần có nóng, ẩm để trung hòa.

Hình tượng dễ hiểu hơn trong tứ trụ, tám chữ, giống như một cái cân bên này nặng thì bên kia bị nhấc lên. Bên kia nặng thì bên này bị nhấc lên. Muốn suy luận chính xác ta phải tìm cho được sự mất cân bằng đó và tìm được yếu tố cân bằng, theo nguyên tắc điều hòa hoặc điều hần.

Ví như mệnh cục lạnh làm cho ấm áp là điều hòa. Nếu lạnh mặc áo cho ấm là điều hần. Trước hết là tìm mệnh cục và sau đó tìm dụng thần. Dụng thần được xem là nhân tố điều hòa điều hần mệnh cục.

II. Phân loại cách cục:

Cách cục phân ra hai loại lớn là ngoại cách và nội cách.

1. Ngoại cách : Ngoại cách là dùng can năm, can tháng và can giờ (ba can) để tìm mệnh cục

Có ba loại là Hành đặc khí cách, Tòng cách và Hóa cách.

1) Hành đặc khí (được khí) cách gồm có Khúc trực cách. Viêm thượng cách.

2) Tòng cách gồm có Tòng nhi cách, Tòng sát cách, Tòng cường cách, Tòng vượng cách.

3) Hóa cách gồm có Hóa Mộc cách, Hóa Hỏa cách, Hoá Thổ cách, Hoá Kim cách, Hoá Thủy cách.

2. Nội cách: Nội cách là chỉ dùng can tháng và can giờ (2 can) để tìm mệnh cục, không dùng đến can năm.

Nội cách có 8 loại là Kiến lộc cách, Nguyệt nhận cách, Thực thần cách, Thương quan cách, Tài bạch cách (Thiên tài, chính tài), Thất sát cách, Chính quan cách, Ấn thụ cách (Thiên Ấn, Ấn thụ).

III. THỦ PHÁP TÌM CÁCH CỤC:

1. Ngoại cách.

1) Được khí : (đọc từng cột theo chiều dọc)

Tên cách; Nhật chủ- Tháng, mùa sinh- Địa chi nhiều- Thiên can không có

1. Chính khúc; Mộc- Giáp hoặc Ất (Xuân)- Mộc- Canh hoặc Tân

2, Viêm thượng; Hỏa- Bính hoặc Đinh (Hạ) Hỏa- Nhâm hoặc Quý

3. Giá sắc; Thổ- Mậu hoặc Quý (cuối quý)- Thổ- Giáp hoặc Ất

4. Cách cách;Kim-Canh hoặc Tân (Thu) - Kim-Bính hoặc Đinh

5. Nhuận hạ: Thủy-Nhâm hoặc Quý (Đông)- Thổ-Mậu hoặc Kỷ

2) Tòng cách :

Tên cách:Nhật chủ-Các thần mạnh-Không có các thần

1.Tòng nhi:Yếu-Thực thần, Thương quan-Ấn thụ hoặc Thiên ấn

2.Tòng tài:Yếu-Thiên tài, Chính tài-Ấn thụ hoặc Thiên ấn

3.Tòng sát:Yếu-Thất sát, Chính quan-Ấn thụ hoặc Thiên ấn

4.Tòng cường:Mạnh-Ấn thụ, Thiên ấn-Thất sát, Chính quan

5.Tòng vượng:Mạnh-Bằng vai, Kiếp tài-Thất sát, Chính quan

3) Hóa cách

Tên cách: Ngày - Giờ- Ngày- Tháng- Các tháng

1. Hóa Mộc:Đinh, Nhâm-Nhâm, Đinh- Đinh Nhâm-Nhâm Đinh-Dần, Mão, Thìn

2. Hóa Hỏa:Mậu Quý-Quý Mậu- Mậu Quý-Quý Mậu-Tỵ, Ngọ, Mùi

3. Hóa Thổ: GiápKỷ-Kỷ Giáp- GiápKỷ-Kỷ Giáp-Sửu, Thìn, Mùi

4. Hóa Kim:Ất Canh-Canh Ất- Ất Canh-Canh Ất-Thân, Dậu, Tuất

5. Hóa Thủy:Bính Tân-Tân Bính- Bính Tân- Tân Bính-Hợi, Tý, Sửu

Ví dụ 1: Người sinh năm Giáp Tuất, tháng Đinh Mão ngày Canh Dần, giờ Đinh Hợi.

Tứ trụ: Năm- Tháng- Ngày- Giờ

Thiên can: Giáp (Mộc)Chính quan- Đinh (Hỏa)- Canh (Kim)- Chính quan Đinh (Hỏa)

Địa chiTuất- Mão- Dần- Hợi

Lệnh tháng là mùa Xuân - Ất.

Suy luận:

Nhật can Canh (Kim) rất yếu, ở hai bên Đinh (Hỏa) rất mạnh. Hỏa lại được Giáp (Mộc sinh Hỏa) lại càng mạnh (Hỏa khắc Kim).

Nhật chủ yếu, 2 Chính quan mạnh, không có Ấn thụ và Thiên Ấn.

Nên mệnh cục thuộc Tòng sát cách.

2. Thủ pháp tìm nội cách :

Muốn tìm nội cách cách nên tuân thủ ba nguyên tắc là quân trắc, linh nghiệm và chính vị.

Quân trắc : Quân là chỉ nhật chủ, nhật can. Trắc là hai bên, chỉ can tháng và can giờ.

1) Linh nghiệm : Chỉ tác dụng của can tháng, can giờ đối với nhật chủ, can ngày. Sự tác dụng này theo thứ tự ưu tiên như sau :

a) Thất sát, Chính quan, Thiên ấn.

b) Ẩn thụ, Chính tài, Thực thần.

c) Thiên ấn, Kiếp tài

d) Bằng vai.

Ví dụ : Can tháng là Bằng vai, can giờ là Kiếp tài. Vậy thứ tự ưu tiên có tác dụng với nhật chủ, là Kiếp tài., chọn Kiếp tài. Vậy Kiếp tài là cách cục.

2) Chính vị : Nếu trong mệnh thức có Thất sát và Chính quan, không xác định được cách cục bằng nguyên tắc thì xét bằng chính vị:

a) Nếu can tháng là Bính hoặc Quý thì Bính hoặc Quý là cách cục.

b) Nếu can giờ là Mậu, Kỷ, Nhâm thì Mậu hoặc Kỷ, hoặc Nhâm là cách cục

Ví dụ :

Ta có Tứ trụ:

Thiên can: Thiên ấn (Kim)-Chính quan (Thổ)- Nhật chủ (Thủy)- Kiếp tài (Thủy)

Địa chi: Thìn (Thổ)-Sửu (Thổ)-Tuất (Thổ)-Mão (Mộc)

Tàng can:Mậu - Quý, Ất (Thổ, Thủy, Mộc) - Kỷ, Tân (Thổ, Kim)- Quý (Thủy)
Ất Thương quan

Cách: Chính quan cách

Lệnh tháng là mùa Đông, Quý (Thủy)

Suy luaân:

Mệnh cục Thủy tính rất mạnh. Nhưng địa chi có 2 Thổ. Thổ mạnh có thể ngăn được nước. Do đó không thể theo Thủy (tòng cường cách), nên không thuộc ngoại cách.

3. Tìm nội cách:

Ví dụ1:Người có .Can tháng là Kỷ -Chính quan. Can giờ Quý - Kiếp tài.

Mỗi can hùng cứ một phương. Nhưng theo thủ pháp linh nghiệm theo thứ tự ưu tiên như đã nêu thì Chính quan có 1 tác dụng mạnh hơn. Vậy Chính quan là cách cục.Gọi là Chính quan cách.

Ví dụ 2: Người có tứ trụ sau:

Thiên can: Giáp -(Mộc)-Bính vai Giáp (Mộc)-Giáp (Mộc)-Thiên tài Mậu (Thổ)

Địa chi: Tuất- Tuất -Thân-Thìn.

Suy luận:

Mệnh thức Mộc quá vượng, không hợp với điều kiện của ngoại cách. Vậy, phải tìm nội cách.

Quân trắc: Nhìn hai bên can tháng và can giờ Giáp và Mậu. Giáp, Ngang vai. Mậu là Thiên tài.

Linh nghiệm: Tàng can của chi giờ cũng là Thiên tài.

Chính vị : Mậu của can giờ và Mậu tàng trong chi.

Vậy, cách cục là Thiên tài, còn gọi là Tài bạch cách.

3. Bảng kê nội cách :

Cách cục- Tên cách

1. Bằng vai:Kiến lộc

2. Kiếp tài:Nguyệt nhân

3. Thực thần:Thực thần

4. Thương quan:Thương quan

5. Thiên tài:Tài bạch

6. Chính tài:Tài bạch

7. Thất sát:Thất sát

8.Chính quan:Chính quan

9. Thiên ấn:Ấn thụ

10. Ấn thụ:Ấn thụ

C. DỤNG THẦN

I. Ý nghĩa dụng thần :

Như đã nói ở trên, các nhà tứ trụ học cho rằng: Mệnh cục là cái cân thì dụng thần có tác dụng làm cho cái cân ấy cân bằng.

Mệnh cục c dụng thần thì cuộc sống thuận lợi, không có dụng thần thì cuộc sống gian nan.

Dụng thần có sức lực thì cuộc sống nhẹ nhàng, dụng thần yếu thì cuộc sống vất vả.

Dụng thần bị tổn thương thì nhiều vất vả gian nan.

Dụng thần yếu lại bị khắc chế thì không có tác dụng.

Về phương diện luận đoán, dụng thần là trọng điểm để đoán việc tốt xấu.

Dụng thần có tác dụng cân bằng mệnh cục, do mệnh cục quyết định. Vì vậy, sau khi tìm được mệnh cục thì xác định dụng thần và sau đó là tìm hỷ thần và kỵ thần.

Chú ý: Ngoại cách dụng thần nhất định là hỷ thần. Nội cách, dụng thần có khi là hỷ thần có khi là kị thần.

II. Cách xác định dụng thần:

1. Ngoại cách:

Mệnh cách:Dụng thần

Nhất hành khí:Can mạnh nhất

Hóa Mộc:Can (Mộc)

Tòng sát:Thất sát, hoặc Chính quan

2. Nội cách:

Dụng thần có khi là hỷ thần, có khi là kị thần, tùy thuộc và sự mạnh yếu của Nhật chủ, can ngày.

Mệnh cách:Dụng thần ở trên can có

Ấn thụ cách: Thiên ấn hoặc Ấn thụ

Thương quan cách: Thương quan

3. Hỉ thần và kị thần thuộc nội cách :

Như trên đã nói: Hỉ thần có tác dụng tốt với toàn bộ mệnh cục. Kị thần có tác dụng xấu đến toàn bộ mệnh cục. Hỉ thần hoặc kị thần do sự mạnh yếu của nhật chủ quyết định.

Ngoại cách dụng thần nhất định là hỉ thần. Nội cách có khi dụng thần là hỉ thần hoặc kị thần.

1. Dụng thần là hỉ thần :

Nhật chủ: Dụng thần là hỷ thần

Quá mạnh: Thiên tài, Chính tài, Thất sát, Chính quan, Thực thần, Thương quan.

Quá yếu: Bạng vai, Kiếp tài, Thiên ấn, Ấn thụ.

2. Dụng thần là kị thần:

Nhật chủ:Dụng thần là kỵ thần:

Quá mạnh:Bằng vai , Kiếp tài, Thiên ấn, Ấn thụ.

Quá yếu:Thiên tài, Chính tài, Thất sát, Chính quan, Thực thần, Thương quan

D. MẠNH YẾU, CÁCH CỤC, DỤNG THẦN, HỈ THẦN VÀ KỊ THẦN

Sau đây là một số ví dụ để tìm sự mạnh yếu, tìm cách cục, xác định dụng thần, và tìm hỉ thần, kị thần.

Ví dụ 1:

Người sinh năm Tân tị, tháng Đinh dậu, ngày Tân Tị, giờ Quý Tị.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ.

10 thần:Bằng vai-Thất sát- Nhật chủ-Thực thương.

Thiên can:Tân (Kim)-Đinh (Hỏa)-Tân (Kim)-Quý (Thủy).

Địa chi:Tỵ (Hỏa)-Dậu (*)-Tỵ (Hỏa)-Tỵ (Hỏa).

Tàng can:Kim-Kim-Kim-Kim

Suy luận theo các bước:

1. Mạnh yếu của ngũ hành:

Trên tứ trụ theo ngũ hành thì Mộc yếu nhất (không có), Hỏa mạnh; Thổ yếu (không có), Kim mạnh nhất, thủy yếu (không có)

2. Xác định cách cục:

Kim mạnh có thể tòng vượng, thuộc tòng vượng cách (ngoại cách) nhưng ở bên cạnh nhật chủ là Thất sát không theo (Hỏa khắc Kim) nên thuộc nội cách.

3. Tìm cách cục và dụng thần:

Can tháng là Đinh - Thất sát. Can giờ là Quý - Thực thần, dùng một trong hai can để luận các cục: Theo nguyên tắc linh nghiệm thì Thất sát có tác dụng mạnh hơn, theo bảng kê trên để tra cứu thì mệnh cục là Thất sát cách.

Đương nhiên Đinh - Hỏa - Thất sát là dụng thần.

4. Dụng thần là hỉ hay kị:

Nhật chủ Tân (Kim) rất mạnh nên Thất sát chính là hỉ thần. Nói cách khác Đinh (Hỏa), Thất sát là hỉ dụng thần.

Ví dụ 2: Người sinh năm Canh Thìn, tháng Kỉ Sửu, ngày Nhâm Dần, giờ Quý Mão.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

10 thần:Thiên ấn-Chính quan-Nhật chủ-Kiếp tài

Thiên can:Canh (Kim)-Kỷ (Thổ)-Nhâm (Thủy)Quý (Thủy)

Địa chi:Thìn (Thổ)-Sửu(Thổ) -Dần (Mộc)-Mão (Mộc)

Suy luận:

1. Sự mạnh yếu:

Chi ngày (Dần) và chi giờ (Mão) hợp nhau, nên không có tác dụng.

Theo ngũ hành Mộc rất yếu, Hỏa rất yếu, Thổ mạnh và Thủy mạnh nhất.

Suy ra Nhật chủ rất mạnh, có thể thuộc ngoại cách (Tòng vượng cách). Nhưng can tháng là Chính quan (thổ) không thuận theo nên thuộc nội cách.

2. Tìm cách cục.

Theo nguyên tắc quan trắc :Can tháng là Kỉ - Chính quan. Can giờ Quý - Kiếp tài. Một trong hai can quyết định cách cục. Theo nguyên tắc linh nghiệm thì Chính quan tác dụng mạnh hơn Kiếp tài. Vì vậy, chọn Chính tài là cách cục. Chính tài cách.

3. Tìm dụng thần: Chính quan Kỉ, đương nhiên là dụng thần. Nhật chủ quá vượng. Nên Chính quan là hỷ dụng thần.

Ví dụ 3: Người sinh năm Giáp Tuất, tháng Đinh Mão, ngày Canh Dần, giờ Đinh Hợi.

Tứ trụ : Năm - Tháng - Ngày - Giờ 10 thần :Thiên tài - Chính quan - Nhật chủ - Chính quan

Thiên can : Giáp (Mộc) - Đinh (Hỏa)- Canh (Kim) -Đinh (Hỏa)

Địa chi : Tuất - Mão- Dần -Hợi.

Suy luận:

1. Các chi Tuất- Mão và Dần - Hợi hợp, nên không có tác dụng.

Ngũ hành Mộc mạnh, Hỏa rất mạnh, Thổ yếu, Kim yếu thủy rất yếu.

2. Nhật chủ Canh yếu, các can khác cũng rất yếu nên mệnh thức thuộc ngoại cách. Tổng sát cách. Dụng thần ở can tháng Đinh - Chính quan là hỷ thần.

3. Can giờ Đinh và dụng thần cũng là Đinh, tương đồng, nên Đinh (can giờ) là hỷ thần.

4. Can năm Giáp tăng thêm sức cho can tháng Đinh, hỷ thần (Mộc sinh Hỏa), nên can năm Giáp là hỷ thần.

E. PHƯƠNG PHÁP TÌM HỈ, KỊ CỦA HÀNH VẬN.

Hành vận là vận tốt hoặc xấu của con người trong một khoảng thời gian: 10 năm (đại vận) hoặc một năm (niên vận), hoặc một tháng (nguyệt vận). Trong thời kì

này có hỉ thần và có kị thần, hỉ thần vận thì tốt, kị thần vận là xấu.

I. Nguyên tắc:

Muốn tìm hỉ thần vận hoặc kị thần vận, ta căn cứ vào những nguyên tắc sau:

1. Can, chi của hành vận tăng cường cho hỉ thần trong mệnh thức là hỉ thần vận.

2. Can, chi của hành vận làm hỉ thần của mệnh cục yếu đi(tước nhược) là kị thần vận.

3. Tăng cường kị thần của mệnh thức là kị thần vận.

4. Can chi hành vận tước sức yếu kị thần của mệnh thức là hỉ thần vận.

II. Can mệnh thức và can hành vận:

Xét can của hành vận với can của mệnh thức có các trường hợp:

1. Can của hành vận khắc với can mệnh thức. Khắc thì có tương khắc và bị tương khắc.

2. Can của mệnh thức sinh can của hành vận. Trong tương sinh thì có tương sinh và được tương sinh.

3. Can hành vận sinh can mệnh thức.

4. Can hành vận tỉ hòa với can mệnh thức.

III. Thứ tự ưu tiên :

Trong quá trình suy luận tìm vận hỉ hoặc vận kị theo tứ tự ưu tiên :

1. Can vận khắc can mệnh thức là ưu tiên 1.

2. Can mệnh thức sinh can hành vận là ưu tiên 2.

3. Can hành vận sinh can mệnh thức ưu tiên 3.

4. Can mệnh thức tỉ hoà với hành vận là ưu tiên 5.

IV. Bảng kê sinh, khắc, tỉ hòa của các can:

Giáp-	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tỷ hòa:	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm
Tỷ hòa:	Át	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý
Tương khắc:	Bính	Bính	Mậu	Mậu	Canh	Canh	Nhâm	Nhâm	Giáp
Tương khắc:	Đinh	Đinh	Kỷ	Kỷ	Tân	Tân	Quý	Quý	Át
Bị tương khắc:	Nhâm	Nhâm	Giáp	Giáp	Bính	Bính	Mậu	Mậu	Canh
Bị tương khắc:	Quý	Quý	Át	Át	Đinh	Đinh	Kỷ	Kỷ	Tân
Tương sinh:	Mậu	Mậu	Canh	Canh	Nhâm	Nhâm	Giáp	Giáp	Bính
Tương sinh:	Kỷ	Kỷ	Tân	Tân	Quý	Quý	Át	Át	Đinh
Bị tương sinh:	Canh	Canh	Nhâm	Nhâm	Giáp	Giáp	Bính	Bính	Mậu
Bị tương sinh:	Tân	Tân	Quý	Quý	Át	Át	Đinh	Đinh	Kỷ

Í dụ : Người sinh năm Tân Tỵ, tháng Đinh Dậu, ngày Tân Tỵ, giờ Quý Tỵ.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

Thiên can:Bằng vai Tân (Kim)-Thất sát Đinh (Hỏa)-Nhật chủ Tân (Kim)-Thực thần Quý (Thủy)

Địa chi:Tị (Hỏa)-Dậu (*) -Tỵ (Hỏa)-Tỵ (Hỏa).

(*) Nguyệt lệnh là mùa Thu.

Suy luận:

1. Nhật chủ:

Là Tân - Kim rất mạnh (được mùa sinh), Có Thất sát nên mệnh thức không thuộc về ngoại cách (tòng vượng cách), thuộc nội cách.

2. Dụng thần, hỷ thần, kị thần :

Là can tháng Đinh (Hỏa) Thất sát. Nhật chủ mạnh nên Thất sát là hỷ thần.

Can giờ Quý, Thực thần là hỷ thần (Kim mạnh làm cho Kim nhẹ bớt). Can năm, Tân - Bính vai là kỵ thần (làm cho Kim mạnh thêm mạnh).

Ta có thể sắp xếp lại cho dễ suy luận:

Tứ trụ:Can năm-Can tháng-Can ngày-Can giờ

Can:Tân-Đinh-Tân-Quý

Thần (hỷ, kỵ):Kỵ thần-Hỷ thần-Kỵ thần-Hỷ thần

3. Tìm hành vận:

Giả thiết gặp can hành vận (đại vận, niên vận, nguyệt vận)

là can Quý. Gọi tắt là Quý vận. Suy luận tiếp như sau:

1) Can năm là Tân, Quý do Tân tương sinh, nên Tân yếu (tức nhược).

2) Can tháng là Đinh, Quý và Đinh tương khắc, làm cho Đinh yếu (tức nhược).

3) Can ngày là Tân, Quý Tân tương sinh nên Tân yếu (tước nhược).

4) Can giờ là Quý, Quý và Quý tỉ hoà, Quý thêm mạnh (tước nhược).

Theo nguyên tắc lấy can hành vận khắc can mệnh thức là ưu tiên số 1, là can tháng. Can tháng, vốn là dụng thần, hỉ thần bị can Quý tương khắc làm cho (tước nhược). Vậy, Quý là kị thần vận, là hung vận. Tức là trong đại vận, năm vận, tháng vận có Quý (Thủy) là không tốt.

F. DỤNG THẦN, KỊ THẦN VÀ THẦN CỨU ỨNG

I. Bảng kê dụng thần :

Sau đây là thống kê tìm dụng thần và hỉ thần tương đối nhanh và cũng có thể đối chiếu khi tìm dụng thần và hỉ thần. Nhật can:Mệnh cục nhiều-Dụng thần-Hỷ thần

Nhược:Quan sát-Ấn tinh-Tỉ kiếp

Nhược:Tài tinh-Tỉ kiếp-Ấn tinh

Nhược:Thực thương-Ấn tinh-Tỉ kiếp

Vượng:Ấn tinh-Tài tinh-Quan sát

Thực thương:Tỷ kiếp-Quan sát-Thực thương

* Ghi chú:

Quan sát: Chính quan, Thất sát.

Ấn tinh: Thiên Ấn, Chính Ấn.

Tỷ kiếp: Kiếp tài, Ngang vai

Thực thương: Thực thần, Thương quan.

Tài tinh: Chính tài, Thiên tài

III. Thần cứu ứng :

Dụng thần bị khắc hoặc bị thương tổn thì tác dụng rất yếu. Kẻ làm cho dụng thần thương tổn là kị thần. Nếu dụng thần có được thần khác cứu ứng thì cường kiện.

Ví dụ : Anh A bị anh B kị nhưng có anh C kị anh B. Vậy anh C là cứu của anh A.

Tương tự :Dụng thần là Chính quan, kị thần của Chính quan là Thương quan nhưng có Chính Ấn khắc Thương quan. Vậy Thương quan là thần cứu ứng của Chính quan.

TT.Dụng thần-Kỵ thần-Thần cứu ứng

1.Chính quan-Thương quan-Chính ấn

2.Chính quan-Quan sát-Kiếp tài

3.Tài tinh-Kiếp tài-Thực thần

4.Tài tinh-Thất sát-Thực thần

5.Ấn tinh-Thiên ấn-Kiếp sát

6.Thực thần-Ấn tinh-Kiếp sát

7.Tài tinh-Thất sát-Thương quan

8.Tài tinh-Thất sát-Kiếp tài

*Ghi chú: Những trường hợp đặc biệt:

1. Dụng thần Quan chính bị địa chi hình xung sẽ bị thương tổn.

Nhưng gặp hợp cục thì được giải cứu.

2. Khi cả hai gặp kinh dương thì Quan sát là dụng thần, Thương thực là kị thần.

3. Khi cả hai gặp lộc cách thì dụng thần là Quan chính, kị thần là Thương quan.

Tiết 6 : PHƯƠNG PHÁP LẬP TỬ TRỤ.

Như trên chúng ta đã biết tử trự là lấy thiên can địa chi để biểu thị.

Mười thiên can và mười hai địa chi phối hợp với nhau tuần hoàn 60 lần thì hết.
Gọi là một vòng hoa giáp.

Muốn lập tứ trụ tẤt nhiên phải biết năm sinh , tháng sinh , ngày sinh và giờ sinh.

Muốn tiện lợi người ta dùng lịch vạn niên để tra cứu, nhưng cũng phải biết những điều căn bản sau:

I. Tìm chi và can năm.

1. Tìm chi năm.

Tìm chi năm hoặc tuổi cầm tinh hay tuổi mụ.

Ví dụ:

Năm 1994, có người nói: Tôi năm nay tuổi mụ (tuổi cầm tinh, tính theo m lịch) là 47 tuổi. Thì tính như thế nào ?

Trước hết chúng ta biết năm 1994 là Giáp tuẤt.

Bắt đầu từ TuẤt (tức là năm 1994), đếm cách ngòi theo chiều kim đồng hồ. Bắt đầu thì tính 1 tuổi, ngòi các kế tiếp thêm 10 tuổi (là 11tuổi). Cứ thế đến 41 tuổi.

Theo ví dụ trên điền số và ta có:

Tí Sửu-Dần - Mão- Thìn- Tị- Ngọ- Mùi- Thân- Dậu- Tuất - Hợi.

$$1 > 11 > 21 > 31 > 41.$$

Ngọ là mốc của 41 tuổi, từ đây ta đọc ngược lại chiều kim đồng hồ, không cách ngôi:

Tí-Sửu-Dần- Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân- Dậu- Tuất- Hợi.

$$47 < 46 < 45 < 44 < 43 < 42 < 41.$$

Suy ra người này cầm tuổi tí, cầm tinh con chuột.

Muốn biết thêm người này sinh năm nào thuộc dương lịch thì lấy năm 1994 trừ đi tuổi chẵn tuổi mụ:

$$1994 - 46 \text{ (tuổi chẵn = tuổi cầm tinh } 47 - 1) = 1948.$$

2. Tìm can năm:

Theo ví dụ trên : Người 1994 có tuổi mụ là 47 ta đã tìm được chi nay tìm can.

Theo trình tự sau:

Năm 1994 can năm là Giáp thì cứ 11 năm sau giáp xuất hiện lại.

Như vậy điểm 41 tuổi là Giáp Ngọ, đếm thêm 10 năm là 51 tuổi tức là Giáp Thân.

Từ Giáp Thân) ta đếm tiếp theo thứ tự can, và cứ một can lùi đi một tuổi nào đúng số tuổi (47) của người đó thì dừng lại:

Thân- Dậu- Tuất- Hợi- Tí - Giáp -Ất - Bính- Đinh - Mậu

51-50- 49- 48- 47

Suy ra can năm của người này là Mậu, chi là Tí. Tuổi Mậu Tí.

*Ghi chú:

Ranh giới phân chia năm trước và năm sau là thời điểm Lập xuân, tức là khoảng ngày 4 hoặc ngày 5 tháng 2, dương lịch.

Nếu người sinh trước Lập xuân tức là trước các ngày 4 , tháng 2 dương lịch thì năm sinh vẫn thuộc về năm trước.

Không nên lấy ngày 1 tháng giêng để lấy trụ năm là không chính xác.

II. Tìm can chi tháng :

1. Tiết lệnh:

Muốn tìm can chi tháng phải biết ranh giới của tháng, còn gọi là giao tiết. Nếu chưa đến giao tiết thì vẫn tính về tháng trước.

Tháng : (Âm lịch) Giao tiết: Ngày, tháng (Dương lịch)

1. Giêng: Lập xuân: 4 hoặc 5, tháng 2

2. Hai: Kinh trập: 6 hoặc 7, tháng 3

3. Ba: Thanh minh: 5 hoặc 6, tháng 4

4. Tư: Lập hạ: 6 hoặc 7, tháng 5

5. Năm: Mang chủng: 6 hoặc 7, tháng 6

6. Sáu: Tiểu thử: 6 hoặc 7, tháng 7

7. Bảy: Lập thu: 8 hoặc 9, tháng 8

8. Tám: Bạch lộ: 8 hoặc 9, tháng 9

9.Chín:Hàn lộ:8 hoặc 9, tháng 10

10.Mười:Lập đông:7 hoặc 8, tháng 11

11.Mười một:Đại tuyết:7 hoặc 8, tháng 12

12.Chạp:Tiểu hàn:5 hoặc 6, tháng 1

Từ liệt kê trên, chúng ta có thể tìm ra tháng sinh, nếu người nào sinh những ngày đầu tháng m hoặc dương lịch thì lưu ý tiết lệnh, nếu chưa đến giao tiết thì tính vào tháng trước.

2. Nguyên tắc tìm can chi tháng:

Người ta căn cứ vào can năm để suy ra can tháng, chi tháng.

Can năm-Can tháng

Giáp, Kỷ-Lấy Bính làm tháng giêng

Ất, Canh-Mậu

Bính, Tân-Canh Dần

Đinh, Nhâm-Nhâm Dần

Bảng kê dưới đây có tên là ngũ hổ (tháng giêng đều bắt đầu là dần, cạp), theo nguyên tắc vừa nêu trên để tiện tra cứu khi lập trụ tháng.

3. Bảng kê tháng :

Năm:Giáp Kỷ-Ất Canh-Bính Tân-Đinh Nhâm-Mậu Quý

Tháng 1:Bính Dần-Mậu Dần-Canh Dần-Nhâm Dần-Giáp Dần

Tháng 2:Đinh Mão-Kỷ Mão-Tân Mão-Quý Mão-Ất Mão

Tháng 3:Mậu Thìn-Canh Thìn-Nhâm Thìn-Giáp Thìn-Bính Thìn

Tháng 4:Kỷ Tỵ-Tân Tỵ-Quý Tỵ-Ất Tỵ-Đinh Tỵ

Tháng 5:Canh Ngọ-Nhâm Ngọ-Giáp Ngọ-Bính Ngọ-Mậu Ngọ

Tháng 6:Tân Mùi-Quý Mùi-Ất Mùi-Đinh Mùi-Kỷ Mùi

Tháng 7:Nhâm Thân-Giáp Thân-Bính Thân-Mậu Thân-Canh Thân

Tháng 8:Quý Dậu-Ất Dậu-Đinh Dậu-Kỷ Dậu-Tân Dậu

Tháng 9:Giáp Tuất-Bính Tuất-Mậu Tuất-Canh Tuất-Nhâm Tuất

Tháng 10:Ất Hợi-Đinh Hợi-Kỷ Hợi-Tân Hợi-Quý Hợi

Tháng 11:Bính Tí-Mậu Tí-Canh Tí-Nhâm Tí-Giáp Tí

Tháng 12:Đinh Sửu-Kỷ Sửu-Tân Sửu-Quý Sửu-Ất Sửu

III. Cách tìm can chi ngày.

1. Phân giới ngày :

Giờ Tí là giờ phân giới ngày trước và ngày sau.

Giờ Tí bắt đầu từ 23 giờ theo đồng hồ.

Nếu sinh trước 23 giờ thì thuộc ngày trước, sau giờ Tí thì thuộc về ngày sau.

2. Nguyên tắc :

Việc tìm can ngày chi ngày khá phức tạp, có nhiều cách, vì có năm nhuận hoặc năm không nhuận. Muốn đỡ mất thì giờ người ta tra lịch vạn niên.

IV. Tìm giờ :

1. Phân chia giờ :

Địa chi-Đồng hồ

Tý23- 1

Sửu1-3

Dần3-5

Mão5- 7

Thìn7-9

Tỵ9- 11

Ngọ11-13

Mùi13-15

Thân15-17

Dậu17-19

Tuất19-21

Hợi21-23

2. Baung kê giôø :

Giờ-Giáp Kỵ-Ất Canh-Bính Tân-Đinh Nhâm-Mậu Quý

TýGiáp Tý-Bính Tý-Mậu Tý-Canh Tý-Nhâm Tý

SửuẤt Sửu-Đinh Sửu-Kỷ Sửu-Tân Sửu-Quý Sửu

DầnBính Dần-Mậu Dần-Canh Dần-Nhâm Dần-Giáp Dần

DầnĐinh Dần-Kỷ Dần-Tân Dần-Quý Dần-Ất Dần

ThìnMậu Thìn-Canh Thìn-Nhâm Thìn-Giáp Thìn-Bính Thìn

TỵKỷ Tỵ-Tân Tỵ-Quý Tỵ-Ất Tỵ-Đinh Tỵ

NgọCanh Ngọ-Nhâm Ngọ-Giáp Ngọ-Bính Ngọ-Mậu Ngọ

MùiTân Mùi-Quý Mùi-Ất Mùi-Đinh Mùi-Kỷ Mùi

ThânNhâm Thân-Giáp Thân-Bính Thân-Mậu Thân-Canh Thân

DậuQuý Dậu-Ất Dậu-Đinh Dậu-Kỷ Dậu-Tân Dậu

TuấtGiáp Tuất-Bính Tuất-Mậu Tuất-Canh Tuất-Nhâm Tuất

Hợi-Ất Hợi-Đinh Hợi-Kỷ Hợi-Tân Hợi-Quý Hợi

Ví dụ : Muốn tìm can, chi giờ Tý (hàng dọc) của ngày Giáp (hàng ngang), ta có can chi Giáp Tý. Giáp Tý là can chi của giờ.

Tiết 7 : ĐẠI VẬN VÀ SUY LUẬN THỊNH SUY CỦA ĐẠI VẬN

A. VẬN MỆNH VÀ ĐẠI VẬN :

Tứ trụ là mệnh, vận trình là vận. Vận và mệnh hợp lại với nhau làm thành vận mệnh cả cuộc đời. Mệnh và mệnh quan hệ với nhau như thuyền với nước. Từ mệnh và vận người ta có thể suy đoán sẽ biết được họa phúc, tốt xấu cả cuộc đời.

Đời người thông thường có 8 đại vận (trên 80 tuổi). Mỗi đại vận là 10 năm. Muốn tình đại vận chúng ta theo nguyên tắc và phương pháp sau :

I. Nguyên tắc thuận nghịch:

1. Nam.

a. Nam, sinh năm thuộc chi dương (Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất).

Muốn tìm đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp theo chiều thuận.

Ví dụ:

Nam, sinh năm Bính Tí, tháng Canh Dần.

Tí là năm dương. Lấy Canh Dần làm chuẩn.

Ta đọc theo chiều thuận về can chi Canh, Tân. . .

Địa chi đọc theo chiều thuận là Tí, Mão. . .

Ta có 8 đại vận như sau:

1. Tân Mão 2. Nhâm Thìn

3. Quý Tị 4. Giáp Ngọ

5. Ất Mùi 6. Bính Thân

7. Đinh Dậu 8. Mậu Tuất.

b. Nam, gặp năm m là nghịch nên xếp đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn xếp ngược lại.

Ví dụ:

Nam, sinh năm Đinh Sửu, tháng Nhâm Dần.

Lấy Nhâm Dần làm chuẩn và đọc ngược can Tân, Canh. . . Đọc ngược địa chi Sửu, Tí. . . Ta có 8 đại vận như sau:

1. Tân Sửu 2. Canh Tí.

3. Kỉ Hợi 4. Mậu Tuất

5. Đinh Dậu 6. Bính Thân

7. Ất Mùi 8. Giáp ngọ

2. Nữ

a. Nữ sinh và các năm m (Sửu, Mão, Tị , Mùi, Dậu, Hợi) là thuận. Nên lấy trụ

tháng để xếp theo chiều thuận.

Ví dụ:

Nữ, sinh năm Đinh Sửu, tháng Nhâm Dần.

Lấy tháng Nhâm dần là chuẩn, đếm theo chiều thuận cả thiên can và địa chi. Ta có 8 đại vận:

1. Quý Mão 2. Giáp Thìn

3. Ất Tị 4. Bính Ngọ

5. Đinh Mùi 6. Mậu Thân

7. Kì Dậu 8. Canh Tuất.

b. Nữ, sinh năm chi dương là nghịch.

Đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp nghịch.

Ví dụ: Nữ, sinh năm Bính Tí, tháng Canh Dần.

Tí là năm dương nên phải đếm ngược. Lấy tháng Canh Dần làm chuẩn, đếm ngược ta có 8 đại vận:

1. Kỉ Sửu 2. Mậu Tí

3. Đinh Hợi 4. Bính Tuất

5. Ất Dậu 6. Giáp Thân

7. Quý Mùi 8. Nhâm Ngọ.

II. Lấy số đại vận :

Số đại vận tức là tính đến tuổi người ta bước vào đại vận.

Thông thường 1 tuổi đã vào đại vận nhưng cũng có khi 2, 3, tuổi mới vào đại vận.

1. Nguyên tắc:

Tương tự như cách tìm đại vận. Nam, năm dương tính thuận. Năm m tính nghịch.

Nữ sinh năm m tính thuận, sinh năm dương tính nghịch.

2. Phương pháp tìm số đại vận.

a. Nam, sinh năm dương, thì lấy ngày sinh đến đến lúc kết thúc lệnh tháng, tức là tìm ra tổng số.

Ví dụ: Nam, sinh năm 1994, tháng giêng, ngày 8, m lịch.

Tính từ 8 đến 25 (tức ngày kết thúc lệnh Lập xuân, Kinh trập). Ta có 18 ngày.

Lấy 18 chia 3 được 6. Tức là người này 6 tuổi bước vào đại vận.

b. Nữ, sinh năm dương thì lấy ngày sinh đếm ngược lại.

Ví dụ: Nữ, sinh năm 1994, tháng giêng, ngày 8, m lịch.

Tính từ ngày 8 đếm ngược đến ngày 24 tháng 12 m lịch (ngày lập xuân). Ta có 14 ngày.

Lấy 14 chia cho 3 được 4 thừa 2.

Tức là người này 4 tuổi, 8 tháng bước vào đại vận.

* Ghi chú :

Có thể lấy tròn số nếu chưa được 6 tháng. Nếu quá sáu thì tăng thêm cho tròn số.
Theo ví dụ trên thì người này 4 tuổi bước vào đại vận.

`III. Mười thần làm chủ các vận.

Sau khi đã lấy số và sắp xếp được đại vận. Mỗi vận kết hợp với nhật can của tứ trụ, tra bảng mười thần sẽ thấy các thần sẽ lộ ra.

Mười thần của đại vận là hỷ của dụng thần thì vận đó tốt.

Mười thần của đại vận là kỵ của dụng thần thì vận đó xấu.

Ví dụ:

Nữ, sinh năm 1995, tháng 2, ngày 4, 8 giờ (m lịch)

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

Kiếp-Tài-Nhật-Tài

Thiên can:Ất-Mậu-Giáp-Mậu

Địa chi:Hợi-Dần-Ngọ-Thìn

Mệnh:Nhâm, Giáp-Giáp, Bính, MậuĐinh, TyBính

---Kiêu, Tỷ-Tỷ, Thực, Tài-Thương, Tài-Thực

---Tài sát-Quan Kiêu Ấn-Tỷ kiếp-Thực.

Vận:Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Quý-Giáp-Ất-Bính

Mão-Thìn-Ty-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất

Tuổi:1-11-21-31-41-51-61-71

B. SỰ VƯỢNG SUY CỦA ĐẠI VẬN.

Suy luận vượng suy của đại vận có nhiều phương pháp và rất phức tạp.

Sau đây phương pháp khá đơn giản là căn cứ vào sự mạnh yếu của nhật chủ.

Nếu yếu tố tăng cường sức sinh tồn của nhật chủ là hỉ, nếu hạ thấp sức sinh tồn là kị (Phương pháp này được ứng dụng vào việc suy luận tình yêu, hôn nhân ở các chương sau) :

Ví dụ 1: Người sinh năm Giáp Thìn, tháng Mậu Thìn, ngày Ất Dậu, giờ Kỉ Mão.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ.

Thiên can:Kiếp tài Giáp (Mộc)-Chính tài Mậu (Thổ)-Nhật chủ Ất Mộc)-Thiên tài Kỷ(Thổ).

Địa chi:Chính tài Thìn (Thổ)-Chính tài Thìn (Thổ)-Thất sát Dậu (Kim)-Bằng vaiMão (Mộc).

Suy luận:

1. Nhật chủ, can ngày Ất Mộc, mệnh thức quá nhiều Thổ, Thổ nhiều Mộc bị vùi

lập. Nên nhật chủ sức sinh tồn yếu.

2. Nếu được Thủy sinh hoặc Mộc thêm, nhiều Mộc, thì tốt. Như vậy gặp nhưng năm những vận tốt, hỉ là Thủy hoặc Mộc.

3. Mộc yếu nếu gặp vận Hỏa là thổ nóng thêm, hoặc gặp vận Kim khắc, hoặc gặp vận Thổ, thêm Thổ, thì sức sinh tồn càng yếu thêm.

Kết luận: Vận hỉ là gặp : Mộc, Thủy. Vận kị là gặp : Hỏa, Kim, Thổ.

Ví dụ 2: Người sinh năm Giáp Thìn, tháng Kỉ Tị, ngày Giáp Tuất, giờ Đinh Mão.

Tứ trụ:Năm-Tháng-Ngày-Giờ

Thiên can:Bằng vai -Giáp (Mộc)-Chính tài Kỷ(Thổ)-Nhật chủ Giáp (Mộc)-
Thương quan Đinh(Hỏa).

Địa chi:Thiên tài Thìn (Thổ)-Thực thần Tỵ (Hỏa)-Thiên tài Tuất (Thổ)-Kiếp tài
Mão (Mộc).

Suy luận:

1. Nhật chủ sinh vào tháng Kỉ tháng nóng, mệnh cục rất nóng, viêm, Hỏa nhiều,

nếu Hỏa nhiều mộc bị đốt cháy.

2. Cần có Thủy vừa sinh Mộc vừa là dục Hỏa là tốt nhất hoặc gặp Kim (Kim sinh Thủy), hoặc gặp Thổ để làm dục Hỏa (Thổ nhiều có thể dập tắt Hỏa).

3. Kị là gặp Hỏa, nóng càng thêm nóng, Hỏa nhiều Mộc bị thiêu đốt, hoặc gặp thêm mộc (Mộc sinh Hỏa).

Kết luận: Vận hi là Thủy, Kim, Thổ. Vận kị là Hỏa, Mộc.

Theo ví dụ này, nếu người muốn kết hôn thì gặp những vận Thủy, Kim, Thổ là tốt. Nếu là vợ chồng thì đây là những vận thuận lợi.

Nếu kết hôn vào các vận Hỏa, Mộc vượng thì gặp trở ngại.

Nếu vợ chồng gặp những vận này thì giữ gìn không để mâu thuẫn phát sinh.

* Ghi chú: Chúng ta sẽ bàn thêm vấn đề về duyên vận ở phần sau

(Chương năm, tiết 4).

Chương ba : PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN

Tiết 1 :PHƯƠNG PHÁP CHUNG.

I. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG.

1. Lập tứ trụ chính xác.

Muốn suy luận sự tốt xấu của vận mệnh nói chung và tình yêu - hôn nhân nói riêng phải lập tứ trụ thật chính xác: Năm, tháng, ngày giờ sinh. Đó là điều căn bản và quan trọng bậc nhất.

Phối hợp ngũ hành của các can, chi, tàng can của chi, làm cơ sở luận tương sinh tương khắc. Phối hợp các can, hoặc tra bảng để cho mười thần lộ ra.

2. Xách định nhật chủ mạnh hay yếu.

Trên cơ sở luận ngũ hành nhiều hay ít, tương khắc tương sinh, được mùa hay không được mùa sinh để xác định nhật chủ, đại biểu cho bản thân, mạnh hay yếu.

3. Cách cục.

Tìm được các cục, mệnh cục nóng, ấm, lạnh hoặc ẩm ướt; thuộc ngoại các hay nội các. Là cơ sở để sau này chọn dụng thần, hỷ thần, kỵ thần.

4. Sự hỷ kỵ.

Xác định rõ hỷ kỵ đối với nhật chủ, đối với các can chi trong tứ trụ, đối với các thần; với dụng thần với hành vận (đại vận, vận năm).

5. Tìm 12 vận (Trường sinh, Mộc dục, Quan đới...) của các can chi trên các trụ.

6. Tìm hội (tam hội) hợp (tam hợp, ngũ hợp) của các can chi.

7. Tìm vận tốt vận xấu.

8. Tìm xung, hình của các can chi. Tìm không vong của các trụ.

9. Tìm quý nhân.

Có thể hình dung các vấn đề trên là những dữ kiện của một bài toán. Dữ kiện đầy đủ thì giải mới chính xác. Việc kê các dữ kiện chỉ cần trí nhớ hoặc tra cứu bảng biểu nhưng suy luận như thế nào chính xác là một sự vận động trí tuệ khá căng thẳng nhưng cũng rất thú vị.

II. BẢNG THỐNG KÊ CÁC DỮ KIỆN:

T

	Năm	Tháng	Ngày	Giờ	Hình	Nhật can
Thiên can:						Cách cục
Địa chi						
12 vận						Hành vận
Quý nhân						Vận tốt
						Vận xấu

rước khi suy luận cho một người nào đó, ta lập bảng sau, để ghi các dữ kiện.

III. PHỐI NGẪU TINH.

1. Phối ngẫu tinh :

Ở phần trên chúng ta đã đề cập: Con người sinh ra, sống ở đời có nhiều mối quan hệ. Đại biểu những mối quan hệ này là mười thần, còn gọi là sao. Nếu tôi (nam) là chủ thì:

1. Cái sinh ra tôi, phù trợ tôi (cha mẹ) : Chính Ấn, Thiên Ấn.

2. Cái được tôi sinh, làm cho tôi mất sức (con cái) :Thương quan, Thực thân.

3. Cái ngang với tôi, tị hoà, giúp tôi (bạn bè): Bằng vai, Kiếp tài.

4. Cái khắc tôi, khống chế tôi : Chính quan, Thất sát. Cái sinh ra tôi, phù trợ tôi (cha mẹ) :

5. Cái bị tôi khắc, làm cho tôi mòn hao (vợ, người tình) : Chính tài, Thiên tài (Gọi chung là thê tài)

Các thần hoặc các sao như: Chính quan, Thất Sát, Chính tài, Thiên tài là sao phối ngẫu, phối ngẫu tinh hoặc còn gọi là đệ tính tinh. Đại biểu cho hôn nhân và tình yêu cho nam và nữ, cho vợ và chồng, người khác giới (đệ tính)

2. Tính đại biểu :

1. Nữ, Chính quan và Thất sát. Đại biểu cho ý trung nhân, là chồng, là người tình.

Chính quan là gặp gỡ đệ tính, hữu tình (can dương gặp gỡ can âm hoặc can âm gặp gỡ can dương).

Thất sát là gặp gỡ đồng tính (can dương gặp gỡ can dương hoặc can âm gặp gỡ can âm)

2. Nam, Chính tài, Thiên tài. Đại biểu cho ý trung nhân, chồng, hoặc bạn tình.

Chính tài là gặp gỡ đệ tính, hữu tình (can âm gặp gỡ can dương, can dương gặp gỡ can âm)

Thiên tài là gặp gỡ đồng tính, vô tình (can dương gặp can dương, can âm gặp can âm)

3. Lựa chọn, xác định hỉ kị, xem gần hay xa :

1. Nữ, trên tứ trụ có Chính quan thì Chính quan là đại biểu cho người chồng hoặc ý trung nhân... Nếu trên tứ trụ không có Chính quan thì dùng Thất sát làm cơ sở để suy luận.

Nếu cả Chính quan và Thất sát cùng hiện trên tứ trụ thì quả là rắc rối. Biểu thị mỗi tình ba. Hai nam một nữ.

Nếu cả Chính quan và Thất sát không hiện trên tứ trụ. Biểu thị hôn nhân lạnh nhạt, tình yêu muộn màng.

2. Nam, trên tứ trụ có Chính tài, thì dùng Chính tài làm đại biểu cho vợ hoặc ý trung nhân... làm cơ sở để suy luận. Không có Chính tài mà có Thiên tài thì lấy Thiên tài làm cơ sở để suy luận.

Nếu cả Chính tài và Thiên tài đều hiện trên tứ trụ, cũng rất phiền. Mỗi tình tay ba hai nữ một nam. Ai thắng ai bại phải suy luận cụ thể mới biết được.

Nếu Chính tài, Thiên tài không hiện ra trên tứ trụ nên xem lại tình cảm và đường hôn nhân.

3. Nữ, việc xác định Chính quan, Thất sát là hỷ thần hoặc kỵ thần cũng rất quan trọng. Tuy cùng một tên gọi là Chính quan nhưng hỷ thần và kỵ thần tâm tính khác nhau, trái ngược nhau rất rõ.

Ví dụ: Nếu Chính quan là hỷ thần thì người chồng tốt, giúp đỡ vợ. Nếu chính

quan là kị thần thì có thể đem phiên não cho vợ.

Tương tự như trên, đối với nam cũng cần xác định rõ Chính tài hoặc Thiên tài là kị thần hay hỷ thần, thì suy luận mới chính xác.

4. Quá trình suy luận theo nguyên tắc các can, chi càng gần nhật chủ thì tác dụng sinh khắc càng mạnh, nếu xa nhật chủ thì tác dụng yếu hơn.

IV. PHU THÊ CUNG

1. Phu thê cung :

Chi ngày gọi là phu thê cung, cung vợ chồng, hoặc còn gọi là phối ngẫu cung. Đại biểu cho tình cảm khác giới, vợ chồng.

Xác định cung này là căn cứ trên sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành, của vận và mệnh nhưng có ý nghĩa khá tâm thúy.

Nếu can ngày, nhật chủ, là bản thân, người gần gũi bản thân ngoài cha mẹ là vợ chồng.

Cả hai, can và chi cùng ở trên một trụ, gần gũi cận kề, mật thiết với nhau. Biểu thị như cùng chung một mái nhà, đồng cam cộng khổ, chung lưng đấu cật, gần gũi đầu ấp tay gối, đồng sàng đồng mộng.

Ở địa chi có tàng can nên có khả năng xuất hiện mười thần: Chính quan, Thất sát, Chính Ấn, Thiên Ấn...

2. Một vài cơ sở suy luận :

1. Căn cứ vào các thần xuất hiện ở chi ngày để suy luận về tâm tính và tính cách.

2. Nếu chi ngày là hỷ dụng thần. Đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của người vợ hoặc chồng, thiên về mặt tốt.

3. Nếu chi ngày là cừu kị thần. Đại biểu cho phẩm chất , điều kiện của người chồng hoặc vợ, thiên về mặt không tốt.

4. Nếu trụ ngày, cung phu thê gặp hình, xung khắc, hoặc không vong. Báo hiệu vợ chồng tranh chấp, xung đột hoặc báo hiệu điều xấu, dao động, trong hôn nhân.

5. Nếu trụ ngày, cung phu thê gặp tương sinh, hợp, hội. Báo hiệu điều tốt, gia đình yên ổn, hôn nhân ổn định, vợ chồng có thể sống với nhau đến đầu bạc răng long.

V. NGUYỆT LÃO VÀ DUYÊN VẬN.

1. Nguyệt Lão :

Các nhà tứ trụ học diễn đạt rất văn vẻ về sự gặp gỡ trai gái. Họ cho rằng bể đời mệnh mang, rộng lớn, hai người tình cờ, ngẫu nhiên, gặp nhau, quen nhau, yêu nhau kết thành vợ chồng. Chính sự ngẫu nhiên tình cờ ấy. quá khó lí giải nên người ta cho rằng có bàn tay vô hình sắp đặt là ông trời.

Một trong những hình tượng về sắp đặt sự mối manh, xe duyên là Nguyệt Lão, Trăng Già. Ông có sợi dây tơ màu hồng, tơ hồng hoặc xích thăng, sợi chỉ màu đỏ buộc người này với người khác thành vợ chồng. Nguyệt Lão có tính lẩm cẩm, tặc trách, lằng đằng. Nhiều người đường tình trắc trở không tiếc lời trách mắng, cho Nguyệt Lão là kẻ vợ quàng vợ xiên, là độc địa, thích thì mở ra, vui thì buộc vào.

Trăng già độc địa làm sao !

Mở ra rồi lại buộc vào như chơi.

(Truyện Kiều)

Người xưa rất coi trọng việc hôn nhân nhưng có khi thái quá: Bận bề với nhau, khi chưa con đã hứa hẹn làm thông gia, thế là hai trẻ chưa ra đời đã phải ràng buộc với nhau.

Nạn tảo hôn không phải là hiếm, có nhà cưới dâu khi con trai còn nhỏ.:

Chồng mười tám vợ mười ba.

Ngồi rồi nu nống nu na đỡ buồn.

Mười tám vợ đã lớn khôn.

Nu na nu nống chồng còn mười ba.

(Ca dao Việt nam)

Gặp anh chồng trẻ con, chị vợ chỉ còn cách đêm nằm khắc khoải, than thân trách phận.

Còn đây là anh chàng lấy vợ quá bé:

Lấy chồng từ thưở mười ba.

Chồng chê tôi bé chẳng năm cùng tôi.

Đến năm mười tám đôi mươi .

Tôi nằm dưới đất chồng lồi lên giường.

Một răng thương, hai răng thương.

Có bốn chân giường gãy một còn ba.

(Ca dao Việt nam)

Lời kể của chị vợ quá thật thà, chất phác thật ngộ nghĩnh. Anh chồng mà nghe được, không biết anh ta sẽ nghĩ thế nào ?

Từ những mẩu chuyện nhỏ trên, đúng là Ông Trăng già vợ quàng vợ xiên nhưng trong đó vẫn có bàn tay mạnh mẽ của con người quyết định.

Vì chuyện lớn nên những người sắp bước vào ngưỡng cửa hôn nhân thường bói toán. Trong đời sống vợ chồng có lúc hục hặc, nghi ngờ nhau vội vã đi tìm thầy hỏi xem vận mệnh, sa vào mê tín dị đoan.

Những ông thầy buôn thần bán thánh, gặp cơ hội hái ra tiền, tha hồ tán hươu tán vượn. Nếu anh chàng bán áo quan sáng bảnh mắt cầu có người bất hạnh để mua may bán đắt, thì những ông thầy này cầu ngày nào cũng có những cặp tình nhân, vợ chồng cãi cọ nhau để kiếm cơm.

2. Duyên vận :

Duyên là nhân duyên, yêu đương chọn ý trung nhân, là hôn nhân là vợ chồng. Vận là chỉ đại vận, niên vận (vận của năm, còn gọi là lưu niên).

Tứ trụ học, lấy ngũ hành, biện chứng pháp đơn giản của duy vật, một sáng tạo độc đáo của triết học phương Đông, làm hạt nhân lí luận, suy luận. Căn cứ vào năm tháng ngày sinh (tứ trụ) và đại vận, lưu niên, tức là một năm (được xem như là hai trụ, tồn tại ngoài tứ trụ) để có những suy luận hợp lí để tìm duyên vận.

Duyên vận tốt thì có thể tiến hành việc hôn nhân, vợ chồng hòa thuận. Nếu gặp vận xấu thì chưa nên hoặc thận trọng trong việc chọn ý trung nhân, cẩn thận trong việc tiến hành hôn nhân, hoặc gìn giữ gia đình êm ấm. Là một trong những phương pháp suy luận hợp lí để tránh điều xấu tìm điều tốt.

3. Một vài cơ sở suy luận :

1. Đại vận hoặc là năm Chính quan, Thất sát, Chính tài, Thiên tài, tức là dị tính tinh hoặc phối ngẫu tinh năm quyền, thì yêu đương, chọn bạn đời ý trung nhân, tổ chức thành hôn hoặc trong đời sống vợ chồng thuận lợi.

2. Nếu như dị tính tinh năm quyền, can chi của đại vận, lưu niên, lại tam hợp, ngũ hợp, lục hợp với trụ ngày, thì việc hôn nhân đại sự rất thuận lợi.

3. Nếu như hình, xung khắc với cung phu thê thì tiến hành việc hôn nhân gặp phiền phức.

VI. CHỌN Ý TRUNG NHÂN

Nam hoặc nữ khi lớn lên trong tâm tưởng đều mong muốn gặp một người bạn đời, theo cách nói thông thường là người trong mộng, người lí tưởng, là công chúa, là hoàng tử của lòng mình.

Sự mong muốn ấy ít nhiều ẩn chứa những điều kiện thật tối ưu, thật hoàn thiện hoàn mĩ. Tất nhiên hoàn cảnh điều kiện này biến đổi, thay đổi theo lí tưởng của thời đại.

Ngày xưa, cô Lọ Lem, cô Tấm thường mơ gặp hoàng tử. Hai chàng Sơn tinh, Thủy tinh, ngàn năm mở trận đò ghen, đất trời mù mịt, vì công chúa Mị Nương...Anh Chử Đồng Tử nghèo, không có khố mặc phải vùi mình trong cát, may mắn gặp được công chúa Tiên Dung thì cũng no ấm vinh hiển.

Những giấc mơ, những mong ước theo kiểu trên chỉ còn tồn tại trong thế giới truyện cổ.

Theo kinh nghiệm của các nhà tư trụ học, thì sự hoà hợp là một trong yếu tố, một điều kiện, thông tin, quan trọng, trong việc chọn ý trung nhân.

Dù bậc vương giả, đến người dân thường, trong đời sống vợ chồng không hoà hợp thì cuộc tình đó xem như là thất bại.

Điều kiện, thông tin, được tàng chứa trong năm, tháng, ngày sinh, giờ sinh của hai người.

Biết được những thông tin, điều kiện, là rất quan trọng giúp người ta hiểu nhau.

Các nhà tứ trụ học nói riêng và mọi người nói chung, không muốn lấy điều kiện này để chia rẽ những người đang yêu nhau. Chia uyên rẽ thúy là tội lớn. Thiện ý của họ là để hai người hiểu nhau, cùng nhìn thẳng vào sự thực, bằng lí tính, khách quan, làm tan bớt làn sương mờ, ảo tưởng, ảo giác vốn có ở những người yêu nhau. Từ đó, tìm cách, khai thác những ưu thế của nhau, bổ túc cho nhau những điều chưa hoàn thiện, tạo sự cân bằng hoà hợp trong tình yêu và hôn nhân.

Ai cũng có gót chân di truyền từ Achille, vị thần mình đồng da sắt, gươm đao đâm chẳng nghĩa lí gì, nhưng bị bắn vào gót chân là phải chết. Thần thánh còn bất toàn, huống gì con người không có nhược điểm. Đó là cái nhìn chân thực nhất về nhau.

* Ghi chú: Về phương pháp và cơ sở suy luận chúng ta sẽ bàn ở chương sau.

Tiết 2 :PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN TÌNH YÊU - HÔN NHÂN CỦA NỮ

A. CHÍNH QUAN.

Âm dương tương khắc, nếu khắc tôi, khắc dị tính là hữu tình. Tức là Chính quan. Chính quan đại biểu cho người chồng, hôn nhân, tình duyên tình yêu của nữ.

Chính quan xuất hiện trên tứ trụ có thể một lần, gọi là nhất vị, hoặc nhiều lần

gọi là đa vị. Có trường hợp không xuất hiện trên tứ trụ, gọi là toàn vô.

Căn cứ vào sự xuất hiện của chính quan trên tứ trụ người ta có thể suy luận được tình cảm của người chồng đối với vợ hoặc cá tính, tính cách của người chồng.

I. Sự xuất hiện của Chính quan trên tứ trụ.

1. Chính quan toàn vô (không xuất hiện trên tứ trụ).

Nếu đã có gia đình: Chính quan không xuất hiện trên tứ trụ. Biểu thị người chồng lãnh đạm với vợ hoặc tình cảm vợ chồng nhạt nhẽo, gặp nhiều trở ngại, ít cảm thông nhau.

Nếu chưa có gia đình biểu thị việc chọn lựa ý trung nhân gặp nhiều trở ngại, đường hôn nhân muộn màng.

2. Chính quan nhất vị (xuất hiện một lần trên tứ trụ).

Nếu Chính quan là hỉ dụng thần, không xung khắc với hỉ thần không bị Thực thương khắc chế, gần và hợp với trụ ngày, không hợp với những trụ khác.

Biểu thị tình duyên tốt đẹp trong sáng, lí tưởng.

Ngược lại, Chính quan là kị thần, xung khắc với hỷ thần, không hợp với trụ ngày, hợp với cá trụ khác.

Biểu thị người khổ vì đường tình cảm.

3. Chính quan đa vị (xuất hiện nhiều lần trên tứ trụ).

Nếu có gia đình, Chính quan là hỷ dụng thần, không bị khắc chế.

Biểu thị ảnh hưởng của người chồng rất lớn đối vợ. Người chồng là cột trụ là trung tâm của gia đình.

Nếu chưa gia đình biểu thị rất tốt trong đường tình cảm.

Nếu Chính quan là cừu kị thần thì không tốt. Vì thái qua sinh ra bất cập, ảnh hưởng đâm ra lệ thuộc, tình yêu hóa ra thù hận.

II. Chính quan là hỷ kị thần, hỷ dụng thần và cừu kị thần.

1. Chính quan là hỷ.

Chính quan không bị xung khắc mạnh, không hội hợp thành kị thần. Biểu thị có sự trợ lực của người chồng rất rất lớn. Người chồng tin cậy và tín nhiệm.

Tùy theo sự khắc kị nhiều ít, xuất hiện nhiều hay ít trên tứ trụ để luận mức độ việc trợ lực tín nhiệm nhiều hay ít.

2. Chính quan là kị thần.

Chính quan là kị thần biểu thị sự tín nhiệm và sự trợ lực của người chồng không rõ nét.

Tùy theo số lần và vị trí Chính quan xuất hiện trên tứ trụ cùng với sự khắc kị có thể biết mức độ không tín nhiệm tin cậy và sự không trợ lực của đức ông chồng này.

3. Chính quan là hi dụng thần.

Nếu Chính quan không bị khắc chế. Biểu thị có một vinh hoa và quý.

4. Chính quan là cừu kị thần.

Biểu thị gặp người chồng đem lại tai họa và phiền não.

III. Chính quan và trụ ngày.

1. Chính quan gần trụ ngày.

Chính quan ở chi ngày, can tháng, can giờ được xem là gần trụ ngày. Biểu thị mối quan hệ vợ chồng gần gũi mật thiết. Cùng đồng cam cộng khổ.

Nếu Chính quan là hỷ dụng thần thì sự giúp đỡ trợ lực của người chồng càng thêm lớn.

Ngược lại, Chính quan là kị thần thì không tốt. Mọi việc chồng giao khoán cho vợ.

2. Chính quan ở trên trụ tháng.

Nếu Chính quan là hỷ dụng thần nằm trong lệnh tháng. Biểu thị người chồng nắm mọi quyền hành trong gia đình.

Ngược lại, Chính quan là cừu kị thần thì đức ông chồng chỉ đem lại khổ sở phiền não cho vợ con.

3. Chính quan cách xa trụ ngày.

Chính quan xuất hiện ở can năm, chi giờ tức là cách xa trụ ngày.

Biểu thị mối quan hệ vợ chồng có tính chất trung dung. Không ai lệ thuộc vào ai. Gần như mọi sự đều song phẳng rõ ràng minh bạch.

Dù Chính quan là hỉ thần hay kị thần trong sinh đời sống vợ chồng thì vui cũng lắm mà buồn cũng không ít.

4. Chính quan quá xa trụ ngày.

Chính quan ở chi năm, quá xa trụ ngày, dù là hỉ thần hoặc kị thần. Biểu thị mối quan hệ vợ chồng bình thường gần như không rõ nét.

Cũng từ mối qua hệ này nhiều khi đâm ra giữ kẽ với nhau, trở ngại trong đời sống tình cảm.

IV. Chính quan và ngũ hợp.

1. Chính quan hợp với nhật chủ.

Nếu Chính quan là hỉ dụng thần, ngũ hợp với nhật chủ. Biểu thị hôn nhân, đời sống vợ chồng, hoặc tình duyên rất tốt.

Chính quan là cừu kị thần. Biểu thị không có sự giúp sức của người chồng, chồng đem lại ưu phiền cho vợ hoặc tình duyên trắc trở.

Nếu Chính quan không phải là hỉ thần và gặp không vong. Biểu thị sự phân li, trắc trở.

2. Chính quan ngũ hợp với các can khác.

Chính quan là hỉ thần hiện trên can tháng ngũ hợp với can năm hoặc can năm ngũ hợp với can tháng.

Nói cách khác, chồng tôi, người tôi yêu, không hợp với tôi mà hợp với người khác.

Biểu thị người chồng hướng ngoại, dễ đến ngoại tình. Là sự thất bại trong tình cảm, tình yêu. Trường hợp này vợ chồng dễ đi đến mâu thuẫn.

Nếu Chính quan là cừu kị thần, gặp không vong là rất xấu.

V. Chính quan tranh hợp.

1. Chính quan tranh hợp với nhật chủ.

Chính quan hiện trên can tháng và can giờ tranh cùng tranh hợp với nhật chủ. Tượng như hai nam tranh hợp với một nữ.

Nếu Chính quan là hỉ dụng thần. Biểu thị cuộc tình tay ba (tam giác tập đề) thật khó mà cho lựa, nhiều phiền phức.

Nếu Chính quan là kị cừu thần thì sự phiền não do mối tình tay ba này càng tăng.

Nếu can tháng, Chính quan ngũ hợp với nhật chủ thì sự chọn lựa phân cao thấp giữa hai đối tượng xảy ra nhanh.

2. Bằng vai tranh hợp với Chính quan.

Chính quan hiện trên can tháng. Can năm là Bằng vai, gặp ngũ hợp với can tháng, can ngày can giờ. Bằng vai và nhật chủ tranh hợp với Chính quan. Tượng như có người tranh cướp người chồng, người yêu của tôi.

Thật là phiền phức! Nhưng ai thắng, ai bại trong cuộc tình tay ba này ?.

Nếu Chính quan là hỉ dụng thần kết cuộc là tôi thắng. Nếu Chính quan là cừu kị thần thì tôi thất bại trong cuộc tình tay ba.

Nếu Bằng vai xuất hiện trên can giờ, tranh đoạt với tôi thì tôi dễ thắng.

Nếu Bằng vai xuất hiện trên can tháng và Chính quan xuất hiện trên can năm thì tôi sẽ thắng.

Nếu Bằng vai xuất hiện trên can tháng, Chính quan xuất hiện trên can giờ tranh hợp với tôi, tôi dễ thắng.

Chính quan xuất hiện trên can tháng, Chính quan xuất hiện trên can năm, ngũ hợp. Biểu thị sự tranh chồng.

3. Chính quan hội, hợp với chi ngày.

Chính quan lục hợp, tam hợp, tam hội với chi ngày. Đại biểu cho hôn nhân tình yêu bền vững.

Bất luận Chính quan là hỉ thần hoặc kị thần cũng biểu thị tình yêu vợ chồng sống đến với nhau đến răng long đầu bạc.

Chính quan gặp không vong, từ chối không hợp, không hội với chi ngày, cung vợ chồng, nhưng không có sự hóa giải.

Biểu thị sự li biệt trong hôn nhân.

4. Chính quan hợp hội với các chi khác.

Tương tự như cách hợp với các can. Biểu thị cho người chồng có khuynh hướng hướng ngoại. Hôn nhân căng thẳng.

5. Chính quan tranh hợp với chi ngày.

Tương tự như đã nói ở trên, tạo thành mỗi tình tay ba. Hai nam tranh một nữ. Nói các khác, tôi (nữ) có hai người để ý.

6. Bằng vai tranh hợp với chi ngày.

Tương tự như đã nói ở trên. Biểu thị mỗi tình tay ba. Hai nữ một nam. Tranh đoạt chồng, người yêu.

7. Bằng vai tranh hợp với Chính quan.

Bằng vai với tôi tranh chồng với tôi. Biểu thị người chồng, người yêu không chuyên nhất, thiếu quyết đoán trong việc chọn lựa.

VI. Chính quan với mười thần.

1. Thực thương gần Chính quan(Quan sát khắc Thực thương)

Thực thương hay Thực thần xuất hiện bên trái hoặc bên phải, trên hoặc dưới Chính quan. Biểu thị nữ bị chồng khắc chế. Là sự đối lập mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, hôn nhân và tình yêu.

Chính quan là hỉ thần bị Thương thực khắc. Là không tốt.

Nếu Chính quan là kị cừu thần bị Thực thần khắc. Là tốt.

Thương quan khắc Chính quan, đồng tính, thì khắc mạnh.

Thực thương khắc Chính, dị tính, là khắc nhẹ.

Bất luận Chính quan hỉ thần hoặc dụng thần đều không tốt khi bị Thực thương khắc chế đều biểu thị sự không tốt trong hôn nhân.

2. Tài tinh gần Chính quan(Tài tinh sinh Chính quan)

Nếu bên phải hoặc bên trái, trên hoặc dưới có hiện Thiên tài, tài tinh, gần Chính quan. Biểu thị người vợ được sự trợ giúp của chồng hoặc ý trung nhân trợ giúp.

Chính quan là hỉ dụng thần gặp Tài tương sinh.

Biểu thị người (người hoặc ý trung nhân) gần gũi, xóm giềng, đồng hương, hết lòng hết sức và đủ sức để giúp đỡ.

Chính quan là kị cừu thần gặp Tài tương sinh. Biểu thị không đủ sức, không thành tâm trong việc giúp đỡ tương trợ. Là sự bất lợi cho bản thân người được

giúp đỡ.

Chính quan là hỉ thần gặp Tài sinh thì bản thân người được giúp đỡ có lợi.

Chính quan là kị thần gặp Tài sinh. Biểu thị người được giúp đỡ bất lợi.

3. Ấn tinh gần Chính quan.(Chính quan sinh Ấn tinh)

Bên phải hoặc bên trái, trên hoặc dưới có hiện tượng Ấn tinh,Thiên Ấn xuất hiện quanh Chính quan.

Nếu Chính quan là kị thần gặp Ấn hóa Quan. Biểu thị được người chồng đền đáp. Là dấu hiệu tốt.

Nếu Chính quan là hỉ thần gặp Ấn hóa. Biểu thị người chồng rất phiền não, bức bối. Là báo hiệu điều xấu.

4. Tỉ kiếp gần Chính quan.(Tỉ kiếp khắc Chính quan)

Tỉ kiếp xuất hiện bên phải hoặc trái, trên hoặc dưới Chính quan.

Biểu thị sự bất hòa.

Nếu Tỉ kiếp và Chính quan tương khắc. Biểu thị người chồng hoặc ý trung nhân bất hòa với anh em, người thân.

Chính quan là cừu kị thần. Biểu thị người chồng bất hoà với anh em, bị anh em không ưa và chống đối.

Chính quan là hỷ dụng thần. Biểu thị chính người chồng (hoặc ý trung nhân) tự mình gây nên sự bất hoà với anh em.

VII. Sự vượng suy của các thần.

1. Thực thương quá vượng.(Chính quan khắc Thực thương)

Trong mệnh thức Thực thương ở trên chi tháng, cầm lệnh, ảnh hưởng đối với nhật chủ rất lớn và đối với Chính quan áp chế càng mạnh.

Nếu gần Chính quan, Thực thương đã mạnh càng thêm mạnh.

Thực thương khắc chế Quan sát. Biểu thị người vợ không đồng ý , bài xích công việc và hành vi và công việc của người chồng. Nếu thái quá sẽ đi đến tranh chấp và xung đột.

Nếu Chính quan là cừu kị thần gặp Thực thương vượng là hiện tượng tốt.

Nếu Chính là hỉ dụng thần gặp Thực thương vượng. Là hiện tượng xấu.

2. Tỉ kiếp quá vượng(Tỉ kiếp khắc Chính quan)

Trong mệnh thức, Tỉ kiếp xuất hiện trên chi tháng, năm lệnh.

Biểu thị thế mạnh càng thêm mạnh , ảnh hưởng rất lớn đối với nhật chủ và áp chế Chính quan rất mạnh. Nếu gần Chính quan thì sự áp chế càng mạnh hơn.

Quan sát vốn khắc Tỉ kiếp nhưng Tỉ kiếp mạnh thì phản ứng ngược lại rất nguy hiểm. Ví dụ: Mộc khắc thổ, thổ vượng tất mộc bị gãy.

Biểu thị chồng đối lập hoặc xung đột với vợ. Vợ đối kháng lại chồng.

Nếu Chính quan là cừu kị thần. Là hiện tượng tốt, biểu thị sự độc lập tự chủ của vợ.

Nếu Chính quan là hỉ dụng thần. Là hiện tượng xấu, biểu thị người chồng không lợi cho vợ.

3. Tài tinh quá vượng(Tài tinh sinh Chính quan)

Trong mệnh thức, Tài tinh xuất hiện trên chi thán, năm lệnh.

Vốn đã mạnh càng thêm mạnh, có ảnh hưởng lớn với nhật chủ và áp chế Chính quan mạnh mẽ. Nếu gần Chính quan thì sự áp chế mạnh hơn.

Tài tinh sinh Chính quan. Biểu thị sự trợ lực của người chồng rất lớn. Là tình duyên tốt đẹp.

Nếu Chính quan là kị thần gặp Tài vượng. Biểu thị sự giúp đỡ của chồng bất lợi cho vợ, hoặc người chồng có những thay đổi bất lợi.

Nếu Chính quan là hi thần gặp Tài vượng. Biểu thị sự giúp đỡ của chồng rất lợi cho vợ.

4. Àn tinh quá vượng(Chính quan sinh Àn tinh)

Trên mệnh thức Àn tinh xuất hiện ở chi thán, cầm lệnh. Thế rất mạnh, có ảnh hưởng rất lớn đến nhật chủ.

Àn tinh gần Chính quan. Biểu thị vợ chế ngự người chồng mọi phía.

Nếu Chính quan là kị thần gặp Àn sinh. Là hiện tượng tốt.

Nếu Chính quan là hỉ thần, gặp Ấn sinh. Là hiện tượng không tốt.

VIII. Chính quan và mười hai vận.

1. Chính quan tọa các cung Suy, Thai, Mộc dục.

Biểu thị người chồng có cuộc sống bình lặng, phải tích cực lắm mới có cơ hội phát đạt.

2. Nếu Chính quan tọa ở các cung Tử, Mộ, Tuyệt. Biểu thị suốt đời khó tìm kiếm vinh hoa.

3. Chính quan tọa tử.

Biểu thị vận thế người chồng không tốt, ít có cơ hội tìm kiếm vinh hoa. Có khi biểu thị hiện tượng người chồng tử biệt.

IX. Quý nhân

1. Nếu trên tứ trụ có Thiên ất, Thiên đức, Nguyệt đức quý nhân.

Biểu thị người chồng có cơ hội tìm kiếm vinh hoa.

2. Chính quan tọa ở Đào hoa.

Biểu thị người chồng phong lưu, số đào hoa.

5. Dịch mã.

Chính quan tọa ở Dịch mã. Biểu thị người chồng bên ba, lao khổ, vợ chồng xa nhau thì nhiều, đoàn tụ thì ít. Hoặc biểu thị người chồng có tính cách, tâm tính bất định thái quá.

B. THẤT SÁT

Nếu cái khắc tôi, dương khắc dương, âm khắc âm, đồng tính, là khắc vô tình. Tức là Thất sát.

Chính quan biểu thị người chồng, Thất sát biểu thị người tình, tình phu, của nữ là người không được pháp lý thừa nhận.

I. Sự xuất hiện của Thất sát trên tứ trụ.

1. Chính quan và Thất sát không xuất hiện trên tứ trụ (toàn vô)â.

Chính quan và Thất sát đều không hiện trên tứ trụ.

Biểu thị vợ chồng thiếu sự thông cảm lẫn nhau, lạnh nhạt với nhau.

Nếu nữ chưa chồng. Biểu thị khó khăn trong việc chọn ý trung nhân hoặc kết hôn muộn.

2. Thất sát hiện một mình (độc hiện).

Chính quan không xuất hiện trên tứ trụ, chỉ một mình Thất sát xuất hiện, gọi là Thất sát độc hiện. Trong trường hợp này Thất sát đại biểu cho người chồng. Biểu thị vợ chồng rất gian nan mới đạt đến cuộc sống hoàn toàn tốt đẹp.

3. Quan, Sát hỗn tạp.

Chính quan và Thất sát đều hiện trên mệnh thức, gọi là Quan, Sát hỗn tạp. Biểu thị người chồng và tình nhân cùng xuất hiện một lần. Là hiện tượng không tốt.

Theo lẽ thường tình nếu con gái có nhiều người để ý là tốt . Nhưng trong hôn nhân nhiều người đeo đuổi sinh ra do dự, mâu thuẫn, không quyết.

Nói chung, người phụ nữ có chồng, mệnh thức xuất hiện Chính quan và Thất sát cùng xuất hiện là hiện tượng không tốt.

4. Thất sát nhất vị.

Thất sát xuất hiện trên tứ trụ. Biểu thị tình duyên nhưng không có tình cảm. Là cuộc hôn nhân nhiều gian nan.

5. Thất sát đa vị.

Biểu thị chồng hoặc người tình có ảnh hưởng rất lớn đối với nữ mệnh.

Thất sát bản chất là khắc vô tình. Biểu thị tình quá nhiều, quá vượng thì dễ sinh ra cảm tình hữu tình. Vì vậy, Thất sát có thể đại biểu cho hôn nhân phức tạp.

Như đã nói: Khi luận đoán nếu có cả Chính quan và Thất sát , đều đại biểu cho người chồng nhưng luận Chính quan trước, sau đó mới luận về Thất sát.

II. Thất sát hỉ và kị.

1. Thất sát là hỉ dụng thần.

Thất sát là hỉ dụng thần, không hợp với trụ khác, hoặc hội hợp cừu kị thần. Biểu thị có sự trợ lực của người chồng rất lớn. Biểu thị người chồng vinh hoa phú quý.

2. Thất sát là kị thần.

Thất sát là cừu kị thần. Biểu thị không có sự trợ lực của người chồng, người chồng không được tín nhiệm. Người chồng là nỗi sầu khổ của người vợ.

III. Thất sát và trụ ngày.

1. Thất sát gần trụ ngày.

Biểu thị mối quan hệ vợ chồng rất mật thiết, ảnh hưởng người chồng rất lớn đối với người vợ.

Thất sát là hỷ thần thì sự trợ lực và ảnh hưởng người chồng lớn.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng tranh đoạt vợ hoặc gây phiền não cho vợ.

2. Thất sát nắm quyền lệnh.

Thất sát xuất hiện ở chi tháng, nắm quyền lệnh. Biểu thị người chồng là trung tâm của mọi sinh hoạt sau hôn nhân. Người chồng làm chủ gia đình.

Nếu Thất sát là hỷ thần. Biểu thị sự trợ lực của chồng nhiều.

Nếu Thất sát là kị thần thì sự trợ lực của chồng ít.

3. Thất sát xa trụ ngày.

Thất sát xuất hiện ở canĩ năm hoặc chiĩ giờ, dù là hỷ thần hoặc kị thần. Biểu thị đời sống vợ chồng bình thường, không ỷ lại vào nhau cũng không thay đổi. Bình ổn, không có phong ba bão táp.

4. Thất sát quá xa trụ ngày.

Thất sát xuất hiện ở chi năm, quá xa trụ ngày, dù là hỷ thần hoặc kị thần. Biểu thị tình nghĩa vợ chồng lạnh nhạt, quan hệ không được mật thiết, dễ đi đến chỗ kì thị lẫn nhau.

IV. Ngũ hợp, hợp, hội.

1. Thất sát ngũ hợp.

Thất sát hiện ở can năm ngũ hợp can tháng hoặc hiện ở can tháng ngũ hợp với can năm.

Biểu thị người chồng hướng ngoại ý chí không kiên định dễ bị sự quyến rũ của ngoại cảnh. Dấu hiệu của ngoại tình.

Nếu Thất sát gặp không vong hoặc là cừu kị thần. Báo hiệu không được tốt.

2. Thất sát hợp, hội với chi khác.

Thất sát tam hợp, lục hợp, tam hội chi ngày cung vợ chồng.

Biểu thị tình duyên rất tốt.

Cung vợ chồng gặp hợp, hội, biểu thị hôn nhân yên ổn, lâu dài, vợ chồng sống đến đầu bạc răng long .

3. Thất sát tranh hợp hội với chi ngày.

Thất sát hiện ở chi tháng và chi giờ đều tam hợp , lục hợp với chi ngày, gọi là hiện tượng tranh hợp, tượng hai nam tranh một nữ.

Biểu hiện tình duyên rất tốt, hình thành tình cảm. Nhưng trong hôn nhân phiền phức, khó quyết đoán.

Nếu Thất sát là kị thần, không vong . Báo hiệu điều xấu nhiều, tốt ít.

Nếu Thất sát là hỉ thần cũng là hiện tượng tốt nhưng đồng thời cũng dễ thất bại.

4. Thất sát tranh hợp với chi khác.

Thất sát hiện ở chi năm và chi ngày, tam hợp, lục hợp với chi tháng. Biểu thị người chồng ngoại tình. Tượng một nam tranh hai nữ.

Bất luận là hỉ thần hoặc kị thần. Biểu hiện sự thay đổi trong hôn nhân. Người chồng đa tình, luyến ái thậm chí giá hôn.

V. Thất sát và những thần khác.

1. Thực thương gần Thất sát.

Trên thức mệnh Thực thương xuất hiện bên phải hoặc bên trái, trên hoặc dưới Thất sát. Biểu thị người phụ nữ không hòa thuận với chồng, đả kích và quản chế người chồng. Không nghe ý kiến của chồng. Nếu người vợ quá đáng sinh ra tranh chấp xung đột.

Nếu Thất sát là kị thần bị Thực thương khắc chế. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Thất sát là hỉ thần bị Thực thương khắc chế. Báo hiệu điều xấu.

Bất luận Thất sát là hỉ thần hoặc kị thần nếu bị Thực thương khắc chế quá mạnh là không tốt.

2. Tài tinh gần Thất sát.

Trên tứ trụ, Tài tinh hiện bên trái bên phải hoặc trên hoặc dưới Thất sát. Biểu thị người vợ giúp ý kiến cho chồng.

Nếu Thất sát là hỉ thần. Biểu thị sự giúp đỡ ý kiến của vợ rất có lợi cho chồng.

Nếu Thất sát là kị thần. Biểu thị những ý kiến của người vợ bất lợi cho chồng.

3. Ấn tinh gần Thất sát.

Trên mệnh thức Ấn tinh hiện bên trái hoặc bên phải, hoặc trên hoặc dưới Thất sát. Biểu thị làm người vợ khống chế người chồng.

Nếu Ấn tinh, Thất sát là kị thần. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Ấn sinh, Thất sát và Thất sát là hỉ thần. Biểu thị hiệu điều không tốt.

4. Tử kiếp gần Thất sát.

Trên mệnh thứcĩ Tỉ kiếp hiện bên trái hoặc bên phải, trên hoặc dưới Thất sát. Biểu thị người vợ phản kháng người chồng.

Thất sát là hỉ thần gặp Tỉ kiếp đối kháng. Báo hiệu điều không tốt.

Thất sát là kị thần, gặp Tỉ kiếp phản kháng đối nghịch. Là hiện tượng tốt.

Thất sát và Tỉ kiếp gần nhau. Biểu thị người mệnh người chồng bất hòa với những người thân.

V. Sự vượng của các thần.

1. Thứcĩ thương quá vượng.(Quan sát khắc Thứcĩ thương)

Trong tứ trụ Thứcĩ thương nắm lệnh, thế rất mạnh nếu gần Thất sát thì ảnh hưởng mạnh đối với nhật chủ và Thất sát.

Biểu thị người vợ chống đối bài xích người chồng mạnh mẽ, can thiệp quản chế, không tiếp thu ý kiến của chồng. Giữa chồng và vợ dễ sinh ra mâu thuẫn tranh chấp.

Nếu Thất sát là hỉ thần, Thứcĩ thương vượng. Báo hiệu điều không tốt.

Nếu Thất sát là kị thần, Thực thương mạnh. Báo hiệu điều tốt.

2. Tỉ kiếp quá vượng(Tỉ kiếp khắc Thất sát)

Trong tứ trụ Tỉ kiếp xuất hiện ở chi tháng, năm lệnh, gần Nhật chủ và gần Thất sát thì có ảnh hưởng rất lớn đối với Nhật chủ và Thất sát.

Biểu thị người vợ đối kháng tranh chấp với chồng.

Nếu Thất sát là kị thần, Tỉ kiếp vượng. Biểu thị người vợ độc lập tự chủ, có lợi.

Nếu Thất sát là hỷ thần, Tỉ kiếp vượng. Biểu thị người vợ tự làm, tự chịu, bất lợi.

3. Tài tinh quá vượng(Tài tinh sinh Thất sát)

Trên tứ trụ Tài tinh xuất hiện ở chi tháng, năm quyền lệnh, ảnh hưởng mạnh đối với nhật chủ và Thất sát.

Biểu thị người vợ được sự hỗ trợ nhiệt tình mạnh mẽ của người chồng.

Nếu Thất sát là hỷ thần và Tài tinh vượng. Biểu thị sự trợ lực của người chồng có

lợi cho người vợ.

Nếu Thất sát là kị thần, Tài tinh vượng. Biểu thị sự trợ lực của người chồng không có lợi cho người vợ.

4. Ấn tinh quá vượng(Thất sát sinh Ấn tinh)

Ấn tinh xuất hiện trên chi tháng, nắm quyền lệnh lại gần Thất sát thì ảnh hưởng đối với Nhật chủ và Thất sát rất mạnh. Biểu thị người vợ khống chế, điều khiển người chồng.

Nếu Thất sát là kị thần, gặp Ấn tinh qua vượng. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Thất sát là hỷ thần, gặp Ấn tinh vượng. Báo hiệu điều không tốt.

VI. Thất sát và mười hai vận.

1. Ở cung Trường sinh, Quan đới.

Thất sát tọa ở Trường sinh, Quan đới.

Đại biểu người chồng quý. Vận mệnh tốt, vinh hoa phú quý.

2. Thất sát tọa cung ở Suy, Bệnh.

Đại biểu cho người chồng bình thường. Vận mệnh thường thường, nếu tích cực tiền thủ thì mới có cơ hội tiến thân.

3. Thất sát tọa các cung Mộ, Tuyệt.

Biểu thị vận mệnh không tốt khó mưu cầu vinh hoa phú quý. Báo hiệu hiện tượng xấu là có thể tử biệt.

VII. Thất sát và quý nhân.

1. Trụ Thất sát xuất hiện Thiên ất, Nguyệt đức quý nhân.

Biểu thị người chồng có cơ hội mưu cầu vinh hoa phú quý.

Nếu Thất sát tọa cung mộ, tuyệt. Biểu thị người chồng suốt đời khó có cơ hội mưu cầu vinh hoa phú quý.

2 . Thất sát tọa Đào hoa.

Biểu thị người chồng có thói phong lưu. Có tình duyên bên ngoài.

3. Thất sát tọa Dịch mã.

Biểu thị người chồng bên ba lao khổ hoặc là giữa vợ chồng xa nhau nhiều hơn là sống gần nhau; hoặc tâm tính, tính cách của người chồng không an ổn.

C. CHI NGÀY VÀ CUNG VỢ CHỒNG (NỮ)

I. Nhật chủ.

1. Nhật chi là hỷ dụng thần.

Đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của người chồng rất tốt.

2. Nhật chi là cừu kị thần.

Đại biểu phẩm chất và điều kiện của người chồng không được tốt.

3. Chi ngày gặp xung.

Chi ngày với chi tháng hoặc chi ngày hoặc chi giờ tương xung. Biểu thị sự dao động trong hôn nhân, vợ chồng nhiều tranh chấp, xung đột.

4. Chi ngày gặp hợp.

Chi ngày với chi tháng, hoặc chi ngày với chi giờ lục hợp, tam hợp hoặc tam hội. Tức là cung vợ chồng gặp hợp. Biểu thị sự ổn định trong hôn nhân, vợ chồng hòa mục, lâu dài sống với nhau đến đầu bạc.

5. Chi ngày gặp hình.

Chi ngày với chi tháng hoặc chi ngày với chi giờ gặp tương hình tức là cung vợ chồng gặp hình. Biểu thị lạnh nhạt trong tình chồng vợ, bất hòa với nhau.

6. Chi ngày gặp khắc.

Chi ngày với chi tháng hoặc chi ngày với chi giờ tương khắc, tức là cung vợ chồng tương khắc. Biểu thị sự dao động trong hôn nhân, vợ chồng xung đột tranh chấp.

7. Chi ngày gặp cả hình và xung.

Chi ngày với chi tháng hoặc chi ngày với chi giờ tương xung, tương hình, tức là cung vợ chồng bị hình xung.

Biểu thị điều không tốt.

II. Chi ngày và các sao.

1. Chính quan hiện ở chi ngày.

Chính quan là hỉ thần xuất hiện ở chi ngày. Biểu thị người chồng có tướng mạo đường đường, quang minh lỗi lạc, chí công vô tư, việc gì cũng suy nghĩ kĩ càng và quả quyết.

Nếu Chính quan là kị thần .Biểu thị người chồng có tính đa nghi, lao khổ.

2. Thất sát hiện ở chi ngày.

Thất sát hiện ở chi ngày là hỉ thần. Biểu thị người chồng là người có uy, cứng rắn, rộng rãi, trọng nghĩa, tích cực dũng cảm và quả quyết.

Nếu Thất sát là kị thần. Biểu thị người chồng có tính đa nghi, cố chấp, câu nệ.

3. Chính Ấn hiện trên chi ngày.

Biểu thi người chồng có tướng mạo đoan trang nhưng hơi nặng nề, có lòng nhân, có trí tuệ, lương thiện, ôn hòa, trung hậu.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng tính khí nóng nảy, ý chí bất định.

4. Thiên Ấn hiện trên chi ngày.

Nếu là hỷ thần. Biểu thị người chồng quyền trí, trong sáng, gan da, tiết kiệm, tốt bụng.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng thiển cận và đa nghi.

5. Kiếp tài hiện trên chi ngày.

Kiếp tài là hỷ thần. Biểu thị là người dũng mãnh, tích cực tiến thủ, người có ý chí kiên định, nghị lực.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng hữu dũng vô mưu, lao lực nhiều nhưng công thì ít, thiển cận và mù quáng.

6. Bằng vai hiện trên chi ngày.

Bằng vai là hỷ thần. Biểu thị người chồng cứng rắn, tích cực tiến thủ.

Nếu Bằng vai là kị thần. Biểu thị người chồng bị động, ý chí bạc nhược, nông cạn.

7. Thương quan hiện ở chi ngày.

Là hỉ thần. Biểu thị người chồng tài trí anh minh, kiên nhẫn bất khuất, có tiến tâm.

Nếu là kị thần. Biểu thị người phản nghịch, biến trá, thích phù phiếm, cố chấp, tự tung tự tác.

8. Thực thần hiện ở chi ngày.

Thực thần là hỉ thần. Biểu thị người chồng lương thiện, đa tài, trung hậu, rộng rãi dễ gần gũi với người khác.

Nếu Thực thần là kị thần. Biểu thị người thiên kiến, phản trắc, giả dối, đa nghi. cố chấp..

9. Chính tài hiện ở chi ngày.

Chính tài là hỉ thần. Biểu thị người chồng có óc thực tế trung hậu, lạc quan nhưng an phận thủ thường.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng thích làm điều không tốt, mộng ảo, khí khái vụn vặt, tiêu cực không cầu tiến.

10. Thiên tài hiện ở chi ngày.

Thiên tài là hỉ thần. Biểu thị người chồng thông minh có kỹ xảo, khẳng khái, đa tình, trọng tín nghĩa.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng vui đâu đau đó, lãng phí, thiếu trách nhiệm,

D. KHÔNG VONG (NỮ)

Không vong có nghĩa là hư vô, diệt tuyệt, là mất mát.

1. Chính quan không vong.

Nữ mệnh chính quan là cơ sở luận về người chồng, bất luận là hỉ thần hoặc kị thần, khi Chính quan không vong tức là người chồng thuộc hư vô, diệt tuyệt, tang chế. Biểu thị sự li dị, chết chóc.

Nếu Chính quan gặp xung khắc. Biểu thị rất xấu về hôn nhân.

Chính gặp không vong lại gặp ngũ hợp với nhật chủ. Biểu thị nhiều lần kết hôn nhiều lần xa nhau.

Nếu Chính quan gặp không vong trên cùng trụ hiện Thiên đức, Nguyệt đức quý nhân, thì có thể hóa giải được không vong. Nếu gặp được tam hợp lục hợp cũng hóa giải được không vong.

2. Thất sát không vong.

Thất sát cũng luận về người chồng, cùng dạng với Chính quan.

Bất luận Thất sát là hỷ thần hoặc kị thần cũng luận tương tự như Chính quan.

Nếu có quý nhân hoặc địa chi gặp hợp, hội thì có thể hóa giải được không vong.

3. Quan sát không vong.

Biểu thị hôn nhân gây đổ, li dị, tái hôn hoặc chồng mất sớm.

Nếu là yêu đương dễ đi đến phiên phúc.

Nếu trên trụ hiện quý nhân hoặc hội hợp thì có thể hóa giải được không vong.

Nếu Quan sát hiện hôn tạp trên tứ trụ. Là hiện tượng tốt.

4. Chính quan và Thất sát không bị không vong.

Khi luận về chồng, trước là luận về Chính quan sau mới luận đến Thất sát.

Nếu trên tứ trụ Chính quan và Quan sát đều hiện, nếu Chính quan gặp không vong còn Thất sát không gặp không vong. Biểu thị bất lợi cho hôn nhân.

5. Chính quan và Thất sát không hiện trên tứ trụ.

Trên tứ trụ Chính quan và Thất sát không hiện thì khả năng là Chính quan và Thất sát đều không gặp không vong. Biểu thị hôn nhân lạnh nhạt, hoặc không có hôn nhân hoặc chồng mất sớm.

6. Nếu trên trụ Chính quan hoặc Thất sát hiện Dịch mã.

Biểu thị người chồng bên ba lao khổ. Vợ chồng gần nhau ít xa nhau nhiều.

Tiết 3 :PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN VỀ TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN CỦA NAM.

A. CHÍNH TÀI

Âm dương tương khắc, là khắc dị tính. Cái tôi khắc là Chính tài, khắc dị tính. Đại biểu cho người vợ hoặc người tình của nam giới.

I. Sự xuất hiện của Chính tài.

1. Chính tài không xuất hiện (toàn vô).

Chính tài không xuất hiện trên tứ trụ. Biểu thị tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không thông cảm lẫn nhau. Hoặc biểu thị khuynh hướng hôn nhân phức tạp. Hoặc sau hôn nhân, người vợ không thông cảm công việc của người chồng.

2. Chính tài xuất hiện một lần (độc vị).

Nếu là hỉ thần không, xung khắc với hỉ dụng thần, không bị Tỉ kiếp khắc chế, không xa trụ ngày, hoặc hợp với trụ ngày, không hợp với các chi khác. Biểu thị tình yêu hoặc hôn nhân lí tưởng.

3. Chính tài xuất hiện nhiều lần (đa vị).

Biểu thị người vợ ảnh hưởng người chồng rất lớn, trong sinh hoạt người vợ là trung tâm. Nhưng nếu thái quá thì không tốt.

Nếu Chính tài hỉ thần. Là tốt.

Nếu kị thần là không tốt. Biểu thị tình yêu hôn nhân phức tạp nhiều phiền phức.

II. Chính tài là kị thần hoặc hỉ thần.

1. Chính tài là kị thần.

Biểu thị gặp người vợ không được hiền đức, không hợp lực với chồng hoặc luôn đem lại phiền phức khổ sở cho chồng.

Nếu Chính tài kị thần, còn xuất hiện nhiều lần trên tứ trụ. Biểu thị điều không tốt trong hôn nhân.

Hoặc kị thần còn hợp với trụ ngày. Biểu thị người vợ đem nhiều phiền não cho chồng.

Nếu là kị thần hợp với các chi của trụ khác.

Biểu thị người vợ hướng ngoại có khuynh hướng ngoại tình. Bất lợi cho chồng.

2. Chính tài là hỉ thần.

Biểu thị gặp người vợ hiền thực, giúp đỡ cho chồng. Người vợ được tin cậy và tín nhiệm hoặc người vợ có tiền tài.

Chính tài là hỉ thần gần với nhật chủ là rất tốt.

Biểu thị người vợ có nhiều thành tựu.

Nếu Chính tài là hỉ thần, hợp hoặc xung với các chi của trụ khác. Biểu thị sự hợp lực với chồng ít hơn.

3. Chính tài là hỉ dụng thần.

Biểu thị người đàn ông có người quý và vinh hoa.

4. Chính tài là cừu kị thần.

Biểu thị người vợ luôn đem tai họa cho chồng.

III. Chính tài và trụ ngày.

1. Chính tài ở gần trụ ngày.

Chính tài là hỉ thần ở chi ngày hoặc can tháng hoặc can năm. Biểu thị tình vợ chồng mật thiết, trong mọi sinh hoạt hai người ảnh hưởng nhau rất lớn.

Chính tài là kị thần. Biểu thị người vợ không trợ lực, giúp đỡ cho chồng.

2. Chính tài cầm quyền tiết lệnh.

Chính tài là hỉ thần xuất hiện ở chi tháng, cầm quyền tiết lệnh. Biểu thị người vợ ảnh hưởng đến người chồng rất lớn, người vợ là trung tâm trong sinh hoạt gia đình.

Nếu Chính tài là kị thần.

Biểu thị người vợ đem lại tai họa cho chồng.

3. Chính tài xa trụ ngày.

Chính tài xuất thiên ở chi năm, xa nhật chủ.

Bất luận Chính quan là hỉ thần hay kị thần.

Biểu thị mối quan hệ vợ chồng lạnh nhạt dễ sản sinh những trở ngại trong quan hệ vợ chồng.

4. Chính tài xa trụ ngày.

Chính tài xuất hiện ở can năm, xa trụ ngày.

Biểu thị mối quan hệ vợ chồng bình thường, không lệ thuộc vào nhau không ý lại vào nhau, hai người cũng có khả năng dung hợp với nhau.

Bất luận là hỷ thần hoặc kị thần.

Biểu thị hôn nhân cũng có thể tốt đẹp nhưng cũng có thể rất phiền phức.

IV. Chính tài ngũ hợp, tranh hợp.

1. Chính tài ngũ hợp với chi ngày.

Chính tài là hỷ thần ngũ hợp với chi ngày.

Biểu thị người vợ giúp chồng rất lớn.

Chính tài là kị thần. Biểu thị người vợ gây tai họa cho chồng.

Nếu Chính tài là kị thần lại gặp không vong lại ngũ hợp với nhật chủ.

Biểu thị người nhiều vợ, nhiều chia tay trong hôn nhân.

2. Chính tài ngũ hợp với các can khác.

Chính tài ngũ hợp với can tháng, tức là Chính tài không hợp với nhật chủ mà hợp với can khác.

Biểu thị người vợ hướng ngoại, bị người khác dẫn dụ mê hoặc dễ đi đến ngoại tình. Tình cảm vợ chồng dễ thay đổi dễ đi đến mâu thuẫn với nhau.

Nếu Chính tài là hi thần. Biểu thị hôn nhân phiền phức.

Nếu là kị thần lại gặp không vong là dấu hiệu không tốt trong hôn nhân.

3. Chính tài tranh hợp với nhật chủ.

Chính tài hiện trên can tháng, can giờ ngũ hợp với nhật chủ, tức là cùng Chính

tài tranh hợp.

Biểu thị hai nữ tranh giành một nam, gọi là mối tình tay ba.

Báo hiệu trong hôn nhân gặp nhiều ràng buộc, phiền toái.

Nếu người chưa lập gia đình. Biểu thị sự khó chọn lựa quyết đoán.

Nếu Chính tài là hỷ thần trong cuộc tranh giành, kết cuộc người con trai đạt được kết quả tốt.

Nếu Chính tài là kị thần còn gặp không vong thì cuộc tranh giành này làm cho người con trai phải điên đầu khổ sở.

Can năm, can tháng cùng với Chính quan tranh hợp với nhật chủ thì cuộc tranh chấp này nhanh chóng phân cao thấp thắng bại. Can tháng tất thắng can năm thì không còn hiện tượng tranh hợp nữa.

4. Bằng vai tranh hợp với Chính tài.

Chính tài hiện trên can tháng, Bằng vai ở can năm. Can ngày can tháng ngũ hợp. Biểu thị can Bằng vai cùng nhật chủ tranh hợp với Chính tài. Tượng như Bằng vai tranh vợ.

Chính tài ngũ hợp với nhật chủ không muốn ngũ hợp với can năm. Biểu thị tình cảm của chính tài không chuyên nhất. Tượng như hai nam tranh một nữ tạo thành mối tình tay ba.

5. Chính tài hợp, hội với chi ngày.

Chính tài tam hợp, lục hợp, tam hội với chi ngày.

Biểu thị hôn nhân tình yêu yên ổn và rất tốt. Trong hôn nhân là sự bền vững lâu dài.

Bất luận Chính tài là hỉ thần hoặc hỷ thần hoặc kị thần cũng biểu hiện tình cảm vợ chồng không thay đổi.

Chiều tài gặp hợp hội với nhật chi, cung vợ chồng, thì có thể hóa giải được không vong.

6. Chính tài hội, hợp với chi khác.

Chính tài ngũ hợp với các chi khác. Biểu thị người vợ hướng ngoại, dễ đi đến ngoại tình. Hôn nhân không thành.

7. Chính tài tranh hợp với chi ngày.

Chính tài tranh hợp với nhật chủ, hai nữ tranh một nam. Mỗi tình tay ba. Biểu thị sự phức tạp, phiền toái trong hôn nhân và tình yêu.

8. Bả̃ng vai tranh hợp với chi ngày.

Tượng Bả̃ng vai và tôi cùng tranh vớ̃i, người yêu; hoặc tôi cùng Bả̃ng vai tranh vớ̃, tranh người yêu. Tạo mỗi tình tay ba phức tạp tương tự như đã nói ở trên.

9. Chính tài tranh hợp với nhật chủ.

Nếu nói về tình yêu thì tốt. Nếu nói về vớ̃ chồng, hôn nhân, thì biểu thị người vớ̃ không chuyên nhất, bất định.

V. Chính tài và các thần.

1. Tỉ kiếp gần với Chính tài (Chính tài khắc Tỉ kiếp)

Tỉ kiếp xuất hiện gần bên trái hoặc bên phải hoặc trên hoặc dưới gần Chính tài.

Biểu thị người chồng không tiếp thu ý kiến của người vớ̃, bài xích người vớ̃, quản chế người vớ̃.

Nói chung, Kiếp tài hiện gần Chính tài. Biểu thị sự tranh chấp xung đột giữa vớ̃

và chồng phát sinh.

Kiếp tài, Bằng vai khắc chế mạnh thì Chính tài là hỉ thần hoặc kị thần cũng đều không tốt. Biểu thị sự đối lập và xung đột.

2. Thực thương gần Chính tài(Thực thương sinh chính tài)

Thực thương xuất hiện bên trái hoặc bên phải, trên hoặc dưới Chính tài.

Nếu Chính tài là hỉ thần. Biểu thị người chồng được người vợ giúp đỡ, có lợi cho chồng.

Nếu Chính tài là kị thần gần Thực thương. Biểu thị người chồng không được vợ đỡ đần, thậm chí còn đem lại tai họa.

3. Quan sát gần Chính tài.

(Chính tài sinh quan sát)

Quan sát xuất hiện bên trái hoặc bên phải, trên hoặc dưới Chính tài. Tài tinh sinh Quan sát.

Chính tài là kị thần gặp Quan sát hóa. Biểu thị người vợ phục người chồng trên

nhiều phương diện. Là điều tốt.

Chính tài là hỉ thần gặp Quan sát hóa. Là không tốt.

Nếu như Quan sát là hỉ thần gặp Chính tài sinh trợ. Là tốt.

Nếu Quan sát là kị thần gặp Chính tài sinh trợ. Là không tốt.

4. Ẩn tinh gần Chính tài.(Ẩn tài khắc Thiên tài)

Ẩn tinh xuất hiện bên trái hoặc bên phải, trên hoặc dưới Chính tài. Ẩn đại biểu cho mẹ. Tài đại biểu cho người vợ. Ẩn và Tài luôn có quan hệ đối kháng đối lập. Ẩn xuất hiện gần Chính tài.

Biểu thị vợ chồng trang chấp đối kháng .

VI. Sự vượng của các thần.

1. Thực thương quá vượng(Thực thương sinh Chính tài)

Thực thương xuất hiện ở chi tháng, năm quyền lệnh tháng là quá vượng. Biểu thị người chồng có sự giúp đỡ của người vợ rất lớn.

Nếu Chính tài là kị thần gặp Thực thương vượng sinh trợ. Biểu thị có lợi cho người chồng.

Nếu Chính tài là kị thần được Thực thương vượng sinh trợ. Biểu thị sự trợ giúp của người vợ mang lại sự bất lợi cho người chồng.

2. Tỉ kiếp quá vượng.(Chính tài khắc Tỉ kiếp)

Nếu Tỉ kiếp nắm quyền lệnh tháng là vượng, nếu lại gần Chíuinh tài lại càng vượng. Biểu thị người chồng không nghe ý kiến của người vợ.

Tỉ kiếp quá vượng thì vợ chồng luôn xung đột và tranh chấp nhau.

Nếu Chính tài là hỷ thần. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Chính tài là kị thần. Báo hiệu điều xấu.

3. Quan sát quá vượng.(Chính tài sinh Quan sát)

Nếu Quan sát, xuất hiện ở chi tháng, nắm lệnh tháng. Nếu gần chính tài càng làm cho Chính tài hao mòn. Biểu thị người chồng bị người vợ chế ngự và phục tòng người vợ.

Nếu Chính tài là kị thần. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Chính tài là kị thần. Báo hiệu điều xấu.

4. Ẩn tinh quá vượng (Ẩn tinh khắc Chính tài)

Nếu Ẩn tinh nắm quyền lệnh tháng, gần Chính tài, Ẩn tinh càng mạnh.

Biểu thị sự tranh chấp đối kháng giữa vợ chồng.

Chính tài là kị thần, Ẩn vượng nghịch với Chính tài. Báo hiệu điều tốt.

Nếu Chính tài là hỷ thần, Ẩn vượng nghịch với Chính tài. Báo hiệu điều không tốt.

VII. Chính tài và 12 vận.

1. Chính tài tọa Quan đới.

Biểu thị vận mệnh của người vợ rất tốt, có cơ hội mưu cầu vinh hoa phú quý.

2. Chính tài tọa ở Mộc dục, Thai .

Biểu thị vận mệnh của người vợ bình thường, tích cực mới có cơ hội được vinh hoa phú quý.

3. Chính tài tọa ở Mộ, Tử.

Chính tài tọa Mộ. Biểu thị người vợ gặp tai họa, bệnh tật, nguy hiểm.

Chính tài tọa Tử. Biểu thị người vợ khó ăn nên làm ra.

Chính tài tọa Tử, tọa Mộ còn biểu thị người vợ xuất thân từ nghèo khổ.

VIII. Chính tài và quý nhân.

1. Trên trụ của Chính tài hiện Thiên đức, Thiên ất quý nhân.

Biểu thị người vợ vinh hoa phú quý.

2. Chính tài tọa Đào hoa.

Biểu thị, người phụ nữ này có nhân duyên tốt. Nếu là vợ có thể ngoại tình hoặc là người vợ có thói phong lưu.

3. Chính tài tọa Dịch mã.

Biểu thị người vợ bên ba lao khổ, lao lực, không được an nhàn. Hoặc là vợ chồng gần nhau ít xa nhau nhiều hoặc là tâm tính người vợ không an ổn.

B. THIÊN TÀI

Như đã nói: Chính tài, đại biểu cho người vợ, người tình. Là âm khắc dương hoặc dương khắc âm là khắc dị tính, hữu tình.

Thiên tài, đại biểu cho vợ, vợ lẽ, tiểu thiếp, người tình. Là dương khắc dương hoặc âm khắc âm là khắc đồng tính, vô tình.

Khi suy luận về hôn nhân khi có Chính tài và Thiên tài thì Chính tài đại biểu cho người vợ. thiên tài đại biểu cho vợ bé, người tình.

Nếu trên tứ trụ nêu không có Chính tài thì lấy Thiên tài làm đại biểu cho người vợ, nếu chưa kể thôn là người tình.

I. Sự xuất hiện của Thiên tài trên tứ trụ.

1. Thiên tài không xuất hiện trên tứ trụ (Thiên tài toàn vô).

Nếu đã lập gia đình. Biểu thị tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, thiếu mật thiết.

Nếu người đàn ông chưa lập gia đình Biểu thị việc khó khăn trong việc chọn ý trung nhân. Hoặc là người lập gia đình muộn.

2. Thiên tài độc hiện.

Nếu trên tứ trụ không có chính tài chỉ có thiên tài độc hiện.

Biểu thị hôn nhân khó đạt được hoàn thiện hoàn mỹ.

3. Chính tài, Thiên tài hỗn tạp.

Chính tài và Thiên tài cùng xuất hiện trên tứ trụ, gọi là Chính tài Thiên tài hỗn tạp.

Ngày xưa, thì người đàn ông năm thê, bảy thiếp thì không sao.

Nhưng ngày nay, biểu thị một mặt nào đó rất tốt nhưng một mặt nào đó sẽ nảy

sinh ra mâu thuẫn, thay đổi và dao động trong hôn nhân hoặc tình cảm.

4. Thiên tài nhất vị.

Nếu trên tứ trụ, Chính quan không xuất hiện chỉ có Thiên tài.

Biểu thị trong hôn nhân dễ sinh trở ngại.

II. Thiên tài là hỷ thần hoặc kị thần.

1. Thiên tài là hỷ thần.

Thiên tài là hỷ thần. Biểu thị người chồng được sự giúp đỡ trợ lực của người vợ.

Nếu thiên không hợp với các trụ khác, hoặc không hội hợp với kị thần hoặc không bị xung khắc.

Biểu thị người chồng được người vợ giúp đỡ trợ lực rất lớn.

2. Thiên tài là kị thần.

Nếu thiên tài là cừu kị thần. Biểu thị người chồng không được sự giúp đỡ trợ lực của người vợ, hoặc có người vợ tâm hoặc lực không đầy đủ, không những không giúp đỡ được mà còn đem lại tai họa cho chồng.

Nếu Thiên tài vừa là kị thần vừa hợp với trụ ngày.

Biểu thị người vợ đem tai họa liên lụy đến chồng.

Nếu Thiên tài vừa là kị thần còn hợp với trụ khác.

Biểu thị người vợ tâm hướng ngoại phát sinh rất mạnh.

3. Thiên tài là hỷ thần hoặc kị thần.

Nếu trong tứ trụ của nam, Thiên tài là kị hỷ thần. Biểu thị người chồng được vợ đem đến vinh dự và niềm vui.

Nếu là kị thần. Biểu thị người chồng bị vợ đem đến sự phiền muộn rắc rối.

III. Thiên tài và nhật chủ.

1. Thiên tài gần nhật chủ.

Nếu thiên tài xuất hiện ở can tháng, can giờ hoặc chi ngày.

Biểu thị tình cảm vợ chồng gắn bó mật thiết. Ảnh hưởng của người vợ đối với chồng rất lớn.

Nếu Thiên tài là hỷ thần. Biểu thị người chồng có sự đỡ đần của người vợ rất rõ.

Nếu Thiên tài là kị thần. Biểu thị người chồng phiền não do người vợ đem lại.

2. Thiên tài xa nhật chủ.

Thiên tài xuất hiện trên can năm hoặc trên chi giờ, tức là xa nhật chủ.

Dù Thiên tài là hỷ thần hoặc kị thần. Biểu thị hôn nhân bình ổn, không có phong ba bão táp.

3. Thiên tài quá xa nhật chủ.

Thiên tài xuất hiện trên can năm, tức là quá xa nhật chủ.

Biểu thị ảnh hưởng của người vợ đối với người chồng rất yếu ớt, mối quan hệ giữa vợ chồng không mật thiết.

IV. Thiên tài ngũ hợp, hội, hợp.

1. Thiên tài xuất hiện trên can năm ngũ hợp với can tháng, hoặc xuất hiện trên can tháng ngũ hợp với can năm. Biểu thị người chồng có vợ tâm hướng ngoại dễ đi đến ngoại tình, hôn nhân dễ đi đến thay đổi. Tâm tính người vợ bất định dễ bị ảnh hưởng ngoại giới.

Nếu Thiên tài gặp không vong hoặc cự kị thần . Báo hiệu điều không tốt trong hôn nhân.

2. Thiên tài hội, hợp với chi ngày.

Thiên tài tam hợp, lục hợp, tam hội với chi ngày.

Biểu thị hôn nhân yên ổn, lâu dài vợ chồng sống với nhau trăm năm đầu bạc.

Nếu cung vợ chồng gặp hội hợp có thể hóa giải sự không vong, điều xấu. Hoặc gặp năm vận xung khắc cũng không bị dao động.

3. Thiên tài hợp, hội với chi khác.

Biểu thị người chồng hướng ngoại. Hôn nhân, tình cảm cảm vợ chồng dễ dao động.

4. Thiên tài tranh hợp với chi ngày.

Thiên tài ở chi tháng, gặp tam hợp, lục hợp với chi ngày là tượng tranh hợp. Hai nữ tranh một nam. Xét về tình yêu, tình cảm thì tốt, được nhiều người yêu. Nhưng nói về hôn nhân thì phiền phức, khó quyết định quyết đoán.

Thiên tài là kị thần gặp không vong, tức là dữ nhiều lành ít.

Nếu Thiên tài là hỷ thần thì gặp nhiều điều lành hơn.

5. Thiên tài tranh hợp với chi khác.

Thiên tài hiện ở chi năm tam hợp với chi ngày, lục hợp với chi tháng. Tượng tranh chồng. Biểu thị người vợ có thể ngoại tình.

Bất luận là hỷ thần hay kị thần đều biểu thị dao động, thay đổi trong đời sống vợ chồng. là hiện tượng người vợ thay đổi trong tình cảm.

Nếu xét về tình yêu nam nữ. Biểu thị sự thất bại, có thể bị từ hôn.

V. Thiên tài và các tinh.

1. Bằng vai gần Thiên tài.(Thiên tài khắc Bằng vai).

Bằng vai xuất hiện trên hoặc dưới, bên phải hoặc bên trái, tức là gần và khắc Thiên tài. Gọi là lăng thê tượng (Lăng là chê bai, coi thường).

Biểu thị người chồng coi thường người vợ, không lắng nghe ý kiến vợ, bài xích và quản chế người vợ, can thiệp vào công việc người vợ.Nếu thái quá sinh vợ chồng sinh tranh chấp, xung đột và đối lập.

Thiên tài là hỉ thần gần Tỉ kiếp. Là dấu hiệu xấu.

Thiên tài là kị thần, gần Tỉ kiếp, bị tỉ kiếp khắc chế. Là dấu hiệu tốt.

2. Thực thương gần Thiên tài.(Thực thương sinh thiên tài).

Thực thương xuất hiện trên hoặc dưới, bên phải hoặc bên trái Thiên tài. Tượng Thực thương sinh Thiên tài. Biểu thị người chồng được vợ giúp đỡ.

Thiên tài là hỉ thần gặp Thực thương sinh trợ. Là dấu hiệu tốt.Sự giúp đỡ của người vợ có lợi cho chồng.

Thiên tài là kị thần gặp Thực thương sinh trợ . Là dấu hiệu không tốt. Sự giúp đỡ của người vợ, không có lợi cho chồng.

3. Quan sát gần Thiên tài.(Chính tài sinh Quan sát)

Quan sát xuất hiện trên hoặc dưới, bên phải hoặc bên trái Thiên tài. Thiên tài sinh Quan sát, tượng Quan sát làm cho Thiên tài hao mòn. Biểu thị người vợ thuận tòng và giúp ích cho chồng.

Nếu Thiên tài gặp Tài sinh. Biểu thị sự giúp đỡ của người vợ rất có lợi cho chồng.

Nếu Thiên tài là kị thần gặp Tài sinh. Biểu thị người vợ không được hiền thực. Bất lợi cho chồng.

5. Ấn tinh gần Thiên tài.(Ấn tinh khắc Thiên tài)

Ấn tinh xuất hiện trên hoặc dưới, bên trái hoặc bên phải. Tượng đối kháng với vợ, kháng thù. Biểu thị chồng đối kháng với vợ, vợ đối kháng với chồng, xung đột, cãi cọ.

Thiên tài là kị thần gặp Ấn tinh. Là dấu hiệu không tốt. Thiên tài là kị thần gặp Ấn tinh. Là dấu hiệu tốt.

VI. Các tinh vượng.

1. Tỉ kiếp quá vượng(Thiên tài khắc Tỉ kiếp)

Tỉ kiếp, nắm quyền lệnh thánq vượng, lại gần Thiên tài nên ảnh hưởng rất lớn đối với Thiên tài

Biểu thị người chồng người chồng can thiệp, quản chế người vợ. Nếu thái quá sẽ dẫn đến tranh chấp, xung đột, đối lập.

Dù Chính tài là hỉ thần hay kị thần đều là không tốt.

2. Chính Ấn, Thiên Ấn quá vượng(Thiên Ấn, Chính Ấn khắc Thiên tài)

Chính Ấn hoặc Thiên Ấn nắm quyền lệnh vượng lại gần Thiên tài thì ảnh hưởng của Thiên Ấn hoặc Chính Ấn đối với Thiên tài rất lớn.

Biểu thị người vợ đối kháng, đối lập với người chồng.

Thiên tài là kị thần. Chính Ấn hoặc Thiên ần cũng là hỉ thần. Là dấu hiệu tốt.

Thiên tài là hỉ thần. Chính Ấn hoặc Thiên Ấn là hỉ thần. Là dấu hiệu không tốt.

3. Thực thương quá vượng(Thực thương sinh Thiên tài).

Thực thương nắm quyền lệnh tháng là vượng, gần Thiên tài thì ảnh hưởng đến Thiên tài rất lớn. Tượng được vợ trợ giúp.

Biểu thị người chồng được vợ giúp đỡ rất lớn.

Thiên tài là hỷ thần. Biểu thị sự giúp đỡ của vợ có lợi cho người chồng.

Thiên tài là kị thần. Biểu thị sự giúp đỡ của người vợ không có lợi cho chồng.

4. Quan sát quá vượng(Thiên tài sinh Quan sát)

Quan sát nắm quyền lệnh tháng, gần Thiên tài. ảnh hưởng củ quan sát đối với Thiên tài rất lớn.Biểu thị người chồng được người vợ giúp đỡ rất lớn.

Thiên tài là hỷ thần. Là dấu hiệu tốt.

Thiên tài là kị thần. Là dấu hiệu không tốt.

VII. Chính tài và 12 vận.

1. Thiên tài tọa cung Trường sinh.

Biểu thị vận của người vợ rất tốt.

2. Thiên tài tọa Suy, Bệnh, Mộc dục.

Biểu thị vận của người vợ thường thường bậc trung, phải nỗ lực mới có thể vươn lên được.

3. Thiên tài tọa Tuyệt.

Biểu thị người vận của người vợ khó tìm được vinh hoa phú quý.

Còn biểu thị điều không tốt có thể vợ chồng sinh li tử biệt.

VIII. Quý nhân.

1. Thiên tài tọa cung Thiên ất, Thiên đức, Nguyệt đức. Biểu thị vận của người vợ rất tốt.

2. Thiên tài tọa Đào hoa.

Xét về tình yêu thì tốt, Xét về vợ chồng, biểu thị người vợ có khuynh hướng ngoại tình.

3. Thiên tài tọa cung Dịch mã.

Biểu thị người vợ bên ba lao khổ, không thể thanh nhàn. Hoặc biểu thị vợ chồng xa nhau nhiều gần nhau ít.

B. CHI NGÀY VÀ CUNG VỢ CHỒNG (NAM)

Chi ngày gọi là phu thê cung. Đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của người vợ.

I. Chi ngày.

1. Chi ngày là hỉ dụng thần.

Biểu thị phẩm chất và điều kiện do vận mệnh tạo ra, của người vợ rất tốt.

Nếu chi ngày gặp hình, xung khắc thì phẩm chất, điều kiện bị hạ thấp hoặc không rõ.

Nếu chi ngày gặp hợp, hội hoặc là kị thần thì phẩm chất và điều kiện do vận mệnh tạo ra là không tốt.

2. Chi ngày là cừu kị thần.

Nếu chi ngày gặp hình, xung khắc.

Biểu thị phẩm chất và điều kiện do vận mệnh tạo ra của người vợ bị hạ thấp hoặc không rõ.

Nếu chi ngày gặp hội, hợp hoặc là hỷ thần. Biểu thị phẩm chất và điều kiện do vận mệnh tạo ra, của người vợ căn bản là tốt.

3. Chi ngày gặp xung.

Chi ngày và chi tháng, chi giờ lục xung, cung phu thê gặp xung. Biểu thị vợ chồng thường tranh chấp, xung đột. có thể đi đến dao động trong hôn nhân.

Chi ngày gặp hội, tam hợp, lục hợp thì có thể hóa giải được lục xung.

4. Chi ngày gặp hợp.

Chi với chi tháng, chi giờ tam hợp, lục hợp, tam hội. Biểu thị vợ chồng hòa hợp, sống với nhau đến bạc đầu.

II. Chi ngày và các sao.

1. Chi ngày là Chính quan.

Nếu là hỉ thần. Biểu thị người vợ đoan trang, quang minh chính đại, tinh thần trách nhiệm cao, nếu gặp cảnh ngộ thì xử sự rất tốt.

Nếu là kị thần. Biểu thị người vợ hẹp hòi đa nghi, cố chấp, cứng đầu cứng cổ.

2. Nhật chi là Thất sát.

Thất sát là hỉ thần. Biểu thị người vợ có tinh thần mạnh mẽ, quả quyết, chí công vô tư, có nghĩa khí.

Là kị thần. Biểu thị người vợ cố chấp, hiếu thắng, đa nghi, khó gần gũi.

3. Nhật chủ là Chính Ấn.

Chính Ấn là hỉ thần. Biểu thị người vợ hiền thực, đoan trang, nhẫn nại, trung hậu và độ lượng.

Chính Ấn là kị thần. Biểu thị người vợ sống với nội tâm, phiền não, tiêu cực, thiếu sự nhẫn nại.

4. Nhật chi là Thiên Ấn.

Thiên Ấn là hỉ thần. Biểu thị người vợ có trí lực ưu tú, cần trọng.

Thiên Ấn là kị thần. Biểu thị người vợ phù phiếm, nóng nảy, thâm trầm, phiền muộn, đa nghi.

5. Nhật chi là Kiếp tài.

Kiếp tài là hỉ thần. Biểu thị người vợ tích cực, quả quyết, quả đoán, ý chí kiên cường, nhiệt tâm, nhiệt tình.

Kiếp tài là kị thần. Biểu thị người vợ kích động, không biết nhìn xa trông rộng, hữu dũng vô mưu, thích làm công làm cán, háo lợi, nóng nảy, thiếu nhẫn nại. Làm việc gì cũng thừa thất bại thiếu thành công.

6. Nhật chi là Bằng vai.

Bằng vai là hỉ thần. Biểu thị người vợ tích cực, có chí tiến thủ, nhẫn nại.

Bằng vai là kị thần. Biểu thị người vợ tiêu cực, bị động, không có chí tiến thủ, thiếu kiên định, thích gì làm đó, thiếu suy nghĩ, thiếu cẩn.

7. Nhật chi là Thương quan.

Thương quan là hỉ thần. Biểu thị người vợ đa tài, đa nghệ, quyền biến, nhìn xa trông rộng, kiên nhẫn, trọng danh dự.

Thương quan là kị thần. Biểu thị người vợ bất khuất nhưng cố chấp, thích hư danh, dối trá. Muốn làm gì làm đó, tự tung tự tác.

8. Nhật chi là Thực thần.

Thực thần là hỉ thần. Biểu thị người vợ ôn hòa, đôn hậu, đa tài, đa nghệ, thiện ý, rộng rãi.

Thực thần là kị thần. Biểu thị thích phù phiếm xa hoa, phản nghịch giỏi biện luận, nhưng có khi tinh thần sa sút tiêu cực.

9. Nhật chi là Chính tài.

Chính tài là hỉ thần. Biểu thị người vợ trung hậu, cần kiệm, an phận giữ mình nhưng lạc quan, dễ thân thiết gần gũi.

Chính tài là kị thần. Biểu thị người có tính ác, tiêu cực, tiểu khí, không tương, thích mộng tưởng, thích ăn ngon mặc đẹp nhưng không cầu tiến.

10. Chi ngày là Thiên tài.

Chính tài là hỉ thần. Biểu thị người vợ thông minh, nhiều tình nhiều nghĩa, hòa thuận.

Chính tài là kị thần. Biểu thị lãng phí, tác trách, vô trách nhiệm, điếc không sợ súng, thích làm điều ác.

III. Chi ngày và quý nhân.

1. Thiên ất, Thiên đức, Nguyệt đức quý nhân xuất hiện ở chi ngày.

Biểu thị tình yêu, hôn nhân tốt đẹp, thuận lợi, có thể hóa giải không vong, hình xung, xung khắc của cung phu thê.

2. Kim dư xuất hiện ở chi ngày. Biểu thị tình yêu hôn nhân tốt đẹp hoặc là lấy được vợ giàu có.

C. KHÔNG VONG (NAM)

1. Chính tài không vong.

Bất luận là hỉ thần hay kị thần gặp không vong. Biểu thị hôn nhân không mấy tốt đẹp của người đàn ông: li dị, trùng hôn, hoặc mất vợ sớm.

Nếu Chính tài không vong nhưng nhật chủ ngũ hợp. Biểu thị người đàn ông nhiều vợ, kết hôn nhiều lần chia tay cũng không ít.

Nếu cung phu thê gặp không vong nhưng dưới trụ ngày xuất hiện Thiên ất, hoặc Thiên đức hoặc Nguyệt đức quý nhân thì hoá giải được những điều không tốt.

Cung phu thê, hỉ thần, bị không vong nhưng gặp tam hợp, tam hội, lục hợp thì cũng hóa giải được không vong.

Cung phu thê, kị thần, bị không vong lại gặp hình, xung khắc. Báo hiệu điều rất xấu.

2. Thiên tài không vong.

Nếu không có Chính tài thì lấy thiên tài để luận về người vợ. Cách suy luận tương tự như suy luận về Chính tài.

3. Tài tinh không vong.

Nam, nếu trên tứ trụ Chính tài hoặc Thiên tài hiện rõ, gặp không vong. Biểu thị hôn nhân gặp trở ngại như: li dị, tái hôn, mất vợ sớm.

Nếu là tình cảm, tình yêu. Biểu thị sự phiền phức phát sinh.

Nếu trên trụ cung phu thê xuất hiện quý nhân hoặc gặp hợp, hội tan hợp, lục hợp thì được hóa giải.

4. Chính tài và Thiên tài cùng hiện trên tứ trụ.

Chính tài không vong. Biểu thị điều không tốt. thiên tài không vong. Biểu thị bất lợi trong hôn nhân và tình yêu.

5. Chính tài và Thiên tài không hiện trên tứ trụ.

Cũng có thể xem là không vong. Biểu thị sự lạnh nhạt lãnh đạm trong tình yêu và hôn nhân.

6. Chính tài không vong, dưới trụ lại xuất hiện Dịch mã.

Biểu thị người vợ bên ba lao khổ. Vợ chồng đoàn tụ thì ít chia li thì nhiều. tử biệt sinh li.

7. Phu thê cung không vong.

Biểu thị điều không tốt như: li dị, tái hôn, có thể vợ mất sớm.

Cũng biểu thị hữu danh vô thực, hữu thực vô danh trong quan hệ hôn nhân.

Nếu gặp hội, hợp, thì được hóa giải.

Nếu gặp hình, xung khắc thì tình yêu hôn nhân gặp nhiều biến động. Không tốt.

Chương bốn : THỰC HÀNH ỨNG DỤNG

Tiết 1 :SUY LUẬN TÌNH YÊU - HÔN NHÂN NAM

I. Ví dụ 1

1. Tóm tắt từ bảng kê dữ kiện .

1)Nam: NămGiápThìn- thángMậuThìn-ngày Ất Dậu- giờ Kỉ Mão

2) Thiên can:Kiếp tài Giáp(Mộc)- Chính tài Mậu(Thổ)- Nhật chủẤt(Mộc)- Thiên tài Kỷ (Thổ)

3) Địa chi:Thìn (thổ) Chính tài- Thìn(thổ) Chính tài-Dậu(kim)Thất sát-Mão(Mộc)Bằng vai

4) Mười hai vận:Quandái -Quan đái-Tuyệt-Kiến lộc- Quý nhân- Thần sát- Đào hoa- Thiên tài

5) Không vong:Dần - Mão

6)Nhật can: Yếu

7) Xung: Mão- Dậu

8) Cách cục: Chính tài

9) Hợp: Dậu- Thìn

10) Vận tốt: Thủy - Mộc

11) Vận xấu: Hỏa - Thổ - Kim

2. Suy luận:

1. Trên mệnh thức: Nhật chủ Ất Mộc. Thổ nhiều nên mệnh Mộc của nhật chủ yếu, Hơn nữa Hỏa, Thổ Kim đang được lệnh tháng nên rõ ràng là yếu.

Nếu Mộc được Thủy sinh và giúp đỡ là hỉ. Nếu bị Hỏa, Thổ và Kim làm cho hao mòn là kị.

Vậy quê hương của mệnh Mộc là Thủy và Mộc. Đất kị của mệnh mộc là Kim, Thổ.

2. Ngũ hành trên mệnh thức Thổ là chính, Thiên tài tinh đương mệnh năm quyền là điều rất kị. Đại biểu cho người vợ không hiền, ảnh hưởng rất lớn trong hôn nhân.

Hiện tượng này gọi là Tài vượng thân nhược. Biểu thị hôn nhân hoặc trong sinh hoạt gia đình, vợ là trung tâm.

3. Chính tài rất mạnh, lại rất gần nhật chủ. Đại biểu cho tình cảm vợ chồng mật thiết.

Nhưng Tài vượng thân nhược. Biểu thị vợ không nghe lời chồng nhiều khi còn gây ra tai họa, miệng tiếng, phiền não cho chồng.

4. Nhật chủ ở trên Thất sát (chi ngày, cung phu thê). Biểu thị tính tình người vợ cứng rắn và ương ngạnh.

Chi ngày, Thất sát là kị thần. Đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của của người vợ đối với vận mệnh, Chính tài tinh ở mười hai vận là Quan đái. Biểu thị vận thế của người vợ rất mạnh nhưng có khi tác dụng khác nhau.

5. Chi ngày (cung phu thê) gặp Mão, Dậu là lục xung. Biểu thị vợ chồng tranh chấp, xung đột.

Nếu chi ngày (cung phu thê) gặp Dậu, Thìn lục hợp sẽ được hóa giải được lục xung.

Trên thiên can ta thấy Kiếp tài gần nhật chủ. Là hiện tượng vợ chồng tranh chấp và xung đột.

7. Cung phu thê, Chính tài tuy có Kiếp tài gần, Mão Dậu lục xung, nếu gặp được lục hợp thì có thể hóa giải vợ chồng có thể sống chung trăm tuổi.

Gặp những năm Giáp, Mậu khắc xung Chính tài. Trên mệnh thức có Tị Mão ngũ hợp, lục hợp hóa giải được xung khắc.

Nói chung, cặp vợ chồng này gặp thuận lợi thì vui vẻ, gặp khó khăn thì là oan gia phiến não của nhau. II. Ví dụ 2:

Tóm tắt tử dữ liệu:

1) Nam : Năm Giáp Thìn-tháng Ất Tị- ngày Giáp Tuất- giờ Đinh Mão

2) Thiên can: Bính vai Giáp(Mộc)-Chính tài Ất Mộc)-Nhật chủ Giáp(Mộc)-Thương quan Đinh(Hỏa)

3) Địa chi: Thìn(Thổ)Thiên tài-Tị(Hỏa)Thực thần-Tuất(Thổ)Thiên tài-Mão(Mộc)Kiếp tài

4) Mười hai vận: Suy-Bệnh-Dưỡng-Đế vượng

5) Quý nhân và Thần sát: Kim dự - Văn xương - Vong thần - Dương nhận - Đào hoa

6) Nhật can: (Viêm) Yếu

7) Cách cục: Thực thần

8) Vận tốt: Thổ - Kim - Thủy

9) Vận xấu: Mộc - Hỏa

10) Không vong: Dần - Mão

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Giáp Mộc sinh vào tháng Kỉ Hoả. Mệnh cục rất nóng. Hoả nóng Mộc cháy.

Do đó, phải điều hòa: Tốt nhất là Thủy, thứ hai là Kim (nguồn sinh ra Thủy) thứ ba là Thổ (Thổ nhiều có thể dập tắt Hỏa). Mùa đông rất tốt cho Thổ nóng.

Kị là Hỏa vì sẽ làm cho Hỏa mạnh thêm.

Quê hương vận, của nhật chủ là Thổ, Kim, Thủy. Đất xấu của nhật chủ Mộc và Hỏa.

2. Ngũ hành mệnh thức hiện rõ Kim dự, Thủy, rất tốt.

Mậu Thổ rất nóng cùng với Mão, Mậu câu kết trong tứ trụ, lục hợp. Thìn Thổ, ẩm thấp với Mão Mộc nên khắc chế rất mạnh, gần như lên đến đỉnh cao..

Can tháng là Kì Thổ, Chính tài rất tốt. Nhưng đến năm gặp Giáp, Kì thành ngũ hợp và tranh hợp. Vì dụng thần thụ hưởng được câu kết của tứ trụ.

3. Kì Thổ, Chính tài là dụng thần. Biểu thị người vợ hiền trợ giúp rất nhiều, gần gũi thân thiết trợ giúp nhiều cho chồng.

Nhưng hai Giáp tranh hợp với Kì Thổ. Biểu thị hai nam tranh một nữ. Là cuộc tình tay ba. Nữ rất dễ dao động trong hôn nhân.

4. Chi ngày là cung vợ chồng (phu thê) Thiên tài là hỷ thần. Biểu thị phẩm chất và điều kiện của người vợ rất tốt.

Chi ngày (cung phu thê) gặp năm Mão, Tuất lục hợp. Biểu thị là lúc hôn nhân ổn định.

5. Trên mệnh thức Chính tài, Thiên tài gần với nhật chủ. Biểu thị tình duyên rất tốt (nếu chưa có gia đình).

Nhưng nên lưu ý Kiếp tài ở trụ giờ, tọa Đế vượng, Đào hoa, Dương nhận. Biểu thị sự ngoại tình phát sinh hoặc hôn nhân gặp nhiều rắc rối phức tạp.

6. Ở thiên can hai Giáp tranh hợp với Kỉ (Thổ) Chính tài. Địa chi Mão, Tuất lục hợp với Thiên tài.

Trên mệnh thức lại có Kiếp tài xuất hiện cũng muốn hợp. Tượng như người cầm ngang cây dao để đoạt tình yêu, làm cho hôn nhân trở ngại.

Nói chung, người này trong tình yêu hôn nhân có nhiều thuận lợi nhưng do ảnh hưởng ngoại giới nên cũng không ít khó khăn phức tạp, cần phải cẩn trọng.

III. Ví dụ 3 :

1. Bảng kê dữ kiện:

Nam: NămNhâm Dần- thángTânSửu- ngàyCanhNgọ- giờ Đinh Hợi

Thiên can: Thực thần Nhâm(Thủy)- Thương quan Tân (Kim) - Nhật chủ Canh(Kim)- Chính quan Đinh (Hỏa).

Địa chi: Dần(Mộc)ThiênTài- Sửu (Thổ) Chính ấn- Ngọ (Hỏa) Chính quan- Hợi (Thổ)Thựcthần.

Mười hai vận : Tuyệt- Mộ- Mộc dục - Bệnh.

Quý nhân Thần sát: Thiên ất- Thiên đức- Nguyệt đức- Đào hoa>

Nhật can:(Hàn)Yếu.

Cách cục:Chính quan

Hành vận:

Vận tốt: Hỏa - Thổ -Kim

Vận xấu:Thủy - Mộc

Suy luận:

1. Nhật chủ Canh (Kim) sinh tháng Sửu, được lệnh. Nhật chủ yếu, cần Thổ, Kim giúp đỡ. Nhưng Kim của mệnh cục là lạnh và ẩm ướt nên cần Hỏa để điều hòa làm cho mệnh cục ấm áp mệnh cũng như vận.

Do đó, quê hương, vận, của nhật chủ là tốt (hỉ) là Hỏa, Thổ, Kim.

Đất, vận, kị của nhật chủ là Thủy, Mộc, Đông Bắc.

2. Chính tài không xuất hiện trên mệnh cục. Đại biểu cho người đàn ông không biết diễn đạt những tình cảm hoặc những cảm thụ của mình bằng lời lẽ văn hoa bay bướm hay ngon ngọt. Là người ít thông cảm.

Nếu là vợ chồng, thì tình cảm không được nồng đượm.

3. Chính tài và Thiên tài là kị thần. Biểu thị sự trợ lực của người vợ không rõ ràng.

Chi ngày, cung phu thê, Chính quan là là hỷ thần. Biểu thị phẩm chất và điều kiện của người vợ rất tốt hoặc tướng mạo của người vợ đoan trang.

4. Nhật chi, cung phu thê, không bị hình, xung. Chính tài không xuất hiện nên cũng không gặp hình xung. Biểu thị vợ chồng sống với nhau đến bạc đầu.

5. Năm Ất Mão 20 tuổi là thời kì Thiên tài cai quản, tình duyên rất vượng. Biểu thị thời kì yêu đương và có thể tính chuyện hôn nhân.

Nhưng do bản mệnh biểu thị duyên lãnh đạm nên rất bất lợi trong hôn nhân.

Sau 22 tuổi, gặp những năm Giáp Tí, At Sửu, Bính Dần, Đinh Mão là năm sao

phối ngẫu năm quyền cai quản, tính đến việc kết hôn là rất tốt.

Qua 23 tuổi, chi ngày, cung phu thê, gặp Tí Ngọ lục xung thì không nên bàn đến chuyện hôn nhân vì gặp nhiều trở ngại.

IV. Ví dụ 4

1. Bảng kê dữ liệu :

Nam: Năm Canh Dần-Tháng Kỉ Mùi-ngày Giáp Tí- giờ Canh Ngọ

Nhật chủ: Yếu

Thiên can: Chính ấn Canh (Kim)- Chính tài Kỉ (Thổ)- Nhật chủ Giáp (Mộc)- Thất sát Canh (Kim)

Cách cục: Chính tài cách

Địa chi: Dần (Mộc) Kiếp tài- Mùi (Thổ) Chính tài- Tí (Thủy) Chính ấn- Ngọ (Hỏa) Thương quan

Xung: Tý Ngọ

Hành vận: 4 tuổi.

Mười hai vận: Đế vượng - Mộ - Mộc dục

Hợp : Thân, Tý, Mão, Mùi

Vận hi: Thủy - Mộc

Quý nhân: Thiên ấn - Đào hoa - Thiên đức - Nguyệt đức

Vận kị: Hỏa - Thổ - Kim

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Giáp (Mộc), không được lệnh. Hỏa Thổ Kim không lợi cho Mộc nên Mộc rất yếu. Nếu được Thủy Mộc sinh trợ thì rất tốt là hỉ. Nếu Hỏa, Thổ, Kim là kị.

Theo nguyên lý trung hòa thì mệnh vận tốt, quê hương, của Nhật chủ ở Thủy, Mộc, Đông Bắc.

Hỏa, Thổ, Kim, Đông Bắc là đất kị của Nhật chủ.

2. Chính quan là kị thần. Biểu thị người vợ không giúp đỡ cho chồng.

Chính quan cầm quyền lệnh tháng Kỉ (Thổ). Giáp, Kỉ ngũ hợp Chính tài hợp với nhật chủ. Biểu thị tình cảm giữa hai người rất mật thiết. Ảnh hưởng của người vợ rất lớn đối với người chồng.

3. Thiên can Giáp, Kỉ ngũ hợp với nhật chủ là Kiếp tài. Ngược lại, địa chi Mão, Mùi lục hợp trụ năm. Là hiện tượng mâu thuẫn, báo hiệu người vợ có tâm hướng ngoại, biến hóa trong hôn nhân.

Nhưng cung phu thê, chi ngày, gặp Tí Ngọ lục xung, nên vợ chồng không xảy ra tranh chấp xung đột.

4. Cung phu thê, chi ngày Tí (Thủy), Chính Ấn là hỷ thần, đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của người vợ. Chính tài tọa mộ, có Thiên ất quý nhân nên người vợ có cơ hội gặp vinh hoa phú quý, nhưng cũng gặp tai họa.

Kiếp tài vượng nhưng thân nhược, yếu. Biểu thị người vợ gây nên tai họa.

5. Giáp, Kỉ ngũ hợp, thê tài hợp với nhật chủ. Tí Ngọ lục xung với cung phu thê. Biểu thị hôn nhân dao động, thậm chí thay đổi.

6. Trên mệnh thức, Tí Ngọ lục xung. Kỉ, Quý gần và khắc với Chính Ấn. Biểu

thị vợ và mẹ đối lập nhau, xung đột nhau, bất hoà với nhau.

V. Ví dụ 5.

1. Bảng kê dữ kiện :

Nam: Năm Mậu Thân-tháng Canh Thân -ngày Tân Hợi-giờ Đinh Dậu

Thiên can: Chính ấn Mậu (Thổ) - Kiếp tài Canh (Kim) - Nhật chủ Tân(Kim)-
Thất sát Đinh(Hỏa)

Địa chi: Thân (Kim) Kiếp Tài-Thân (Kim) Kiếp Tài-Hợi(Thủy) Thương quan-Dậu
(Kim) Bằng vai

Hành vận: 11 tuổi(thuận)

Mười hai vận: Đế vượng-Đế vượng-Mộc dục- Kiến lộc

Hỉ vận: Thủy- Mộc- Hỏa

Quý nhân, Kiếp sát: - Kiếp sát- Kim dục- Đào hoa.

Nhật chủ:Mạnh

Cách cục:Chính ấn

Kị vận:Thổ- Kim

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Tân (kim) mạnh.

Theo nguyên tắc trung hòa thì cần Thủy, Mộc, Hỏa.

Vậ quê hương, vận, thích hợp của Nhật chủ là Thủy, Mộc, Hỏa.

Đất, vận, kị của Nhật chủ là Thổ, Kim.

2. Trên mệnh thức, Chính tài tinh, Mùi hiện rõ. Biểu thị người có khuynh hướng hướng nội, không biết nói điều đường mật hoa mĩ để diễn đạt những cảm xúc của mình, không dễ dàng thông cảm với vợ.

Lãnh đạm với người khác giới(nếu chưa lập gia đình).

3. Mệnh thức, Kiếp tài quá vượng. Biểu thị người không lắng nghe ý kiến của vợ, bài bác việc làm, bất chấp phản ứng của vợ. Gọi là bài thê.

4. Chi ngày, cung phu thê, Thương quan là hỉ thần (Đại biểu phẩm chất và điều kiện của người vợ) và Chính tài không gặp xung, khắc, không vong. Biểu thị là vợ chồng sống với nhau đến bạc đầu.

5. Kiếp tài quá vượng, Chính quan không hiện trên tứ trụ. Biểu thị đối với người khác giới không mấy mặn mà, kết hôn muộn.

Đại vận gặp Chính tài, Thiên tài chủ mọi việc thì kết hôn thuận lợi. Đó là năm 27- 28 tuổi hoặc 31- 32 tuổi.

6. Mệnh thức hiện Kim dư, Chính tài là hỉ thần. Biểu thị sự trợ lực của người vợ rất lớn. Hôn nhân không bị dao động, li dị...

Nếu thông cảm nhau thì đây là cuộc hôn nhân khá lí tưởng.

Tiết 2 :SUY LUẬN TÌNH YÊU - HÔN NHÂN NỮ

I.Ví dụ 1: Nữ Năm Nhâm Dần tháng Ất Tị ngày Kì Tị giờ Nhâm Tí

1.Bảng kê dữ kiện:

Nữ: Năm Nhâm Dần - tháng Ất Tị - ngày Kỷ Tị- giờ Nhâm Tý

Thiên can : Chínhquan Nhâm(Thủy)- Thiên ấn Ất (Mộc)- Nhật chủ Kỷ (Thổ)-
Chính quan Nhâm (Thổ)

Địa chi : Dần(Mộc) Chính Ấn - Tị (Hỏa) Kiếp Tài- Tị (Hỏa) Kiếp Tài - Tý
(Thủy)Thất Sát

Mười hai vận : Tử- Đế vượng - Đế Vượng- Tuyệt

Nhật can: (Viêm)Mạnh

Cách cục: ChínhQuan

Hình:Dần- Tị

Hợp :ĐìnhNhâm

Hành vận :4tuổi

Vận tốt:Thổ - Kim - Thủy

Vận xấu:MộcHỏa

Không vong:Thìn- Tị- Tí -Sửu

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Đinh (Hỏa) sinh vào tháng Kì (Hỏa) là Hỏa mạnh, mệnh cục nóng rất rõ.

Theo nguyên tắc điều hòa thì mệnh cục rất kị Mộc và Hỏa trợ giúp. Cần có Thổ, Kim, Thủy.

Vậy Thổ Kim Thủy là quê hương, vận, tốt của nhật chủ.

Đất, vận, kị của mệnh chủ là Hỏa, Mộc.

2. Nhật chủ rất nóng, tốt nhất là có Thủy điều hòa. Trên mệnh cục có 2 Thủy, là Quan sát (đại biểu cho người chồng). Biểu thị sự trợ lực của người chồng rất lớn.

Trên mệnh thức lại có Quan sát xuất hiện gần nhật chủ. Biểu thị tình duyên rất tốt.

3. Đinh, Nhâm ngũ hợp, Chính quan hợp với nhật chủ. Mệnh thức lại có Quan

sát tinh hỗn hợp. Biểu thị tình yêu hoặc hôn nhân dễ sinh ra mâu thuẫn, phức tạp.

4. Chi ngày, cung phu thê (Đại biểu cho phẩm chất và điều kiện của người chồng) là Kỉ (hỏa) Kiếp tài là kị thần cầm lệnh. Biểu thị người vợ không lắng nghe ý kiến của chồng, kể cả những ý kiến đúng. Dẫn đến tình cảm vợ chồng thiếu sâu đậm.

5. Mệnh thức có tháng, ngày và giờ đều gặp không vong. Tức là cung phu thê không vong. Báo hiệu hôn nhân phức tạp biến hoá như li dị. Khó sống chung với nhau đến trọn đời.

6. Tuy nhiên, Quan sát là hỉ thần là điều rất tốt. Chính quan ngũ hợp với nhật chủ. Biểu thị có người chồng tốt.

Nhưng do Quan sát hỗn tạp, cung phu thê không vong, Chính quan không vong là những nhân tố dễ tạo thành hiện tượng xấu trong hôn nhân.

Người có mệnh cục này phải rất quan tâm đến việc tu dưỡng, giữ gìn hạnh phúc thì vượt qua được những dấu hiệu dự báo trên.

II. Ví dụ 2: Nữ Năm Quý Mão, tháng Nhâm Tuất, ngày Mậu Tuất, giờ Bính Thìn

1. Bảng kê dữ kiện :

Thiên can: Chính tài Quý (Thủy) - Thiên tài Nhâm (Thủy) - Nhật chủ Mậu (Thổ) -

Thiên ấn Bính(Hỏa)

Địa chi: Mão(Mộc) Chínhquan- Tuất(Thủy) Bằngvai- Tuất(Thủy) Bằng vai- Thìn(Thổ) Bằngvai

Mười hai vận: MộcDục - Mộ- Mộ- Quandang

Quý nhân: Đào hoa- Hoacái- Thiên đức- Nguyệt đức.

Nhật can: Mạnh

Cách cục: Chính ấn

Xung: ThìnTuất

Hợp: MãoTuất

Hành vận 7 tuổi

Vận tốt: Kim- Thủy- Mộc

Vận xấu :Hỏa- Thổ

Khôngvong:Thìn - Tị

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Mậu (Thổ), sinh tháng Mậu (Thổ) nắm quyền nên rất mạnh.

Tự hỉ của Nhật chủ là Kim, Thủy, Hỏa là bớt sự cường vượng của Thổ.

Kị là Hỏa và Thổ.

Vậ quê hương, vận tốt của nhật chủ là Kim, Thủy, Hỏa.

Đất, vận xấu của nhật chủ là Thổ, Hỏa.

2. Chính quan là hỉ thần của mệnh. Biểu thị người chồng trợ lực cho người vợ.

Chính quan xuất hiện ở trên chi năm, tức là xa nhật chủ. Biểu thị tình cảm vợ chồng không được nồng đượm.

3. Chi ngày, cung phu thê, là Tỉ kiếp là kị thần. Tỉ kiếp lại vượng. Biểu thị người vợ không nghe ý kiến của người chồng.

4. Chính quan tọa cung Mộc dục, Đào hoa. Biểu thị người chồng có sở đào hoa, phong lưu.

Mão, Tuất hợp, Chính quan và Tỉ kiếp hợp, tức Chính quan không hợp với trụ ngày mà hợp với trụ khác. Biểu thị người chồng hướng ngoại hoặc là tượng cho việc người khác đoạt chồng.

Thìn, Tuất lục xung, tức là cung vợ chồng lục xung. Báo hiệu vợ chồng xung đột, dao động trong hôn nhân.

5. Vận Giáp, 17 tuổi đến 21 tuổi Thất sát tinh năm quyền, dị tính vượng, nhưng do bản mệnh đã nói trên, nên không thuận lợi cho hôn nhân.

Vận Ất từ 27 đến 31 tuổi, chính quan làm chủ mọi việc, tiến hành hôn nhân rất thuận lợi.

6. Chính quan hợp với trụ khác, người chồng hướng ngoại, cung phu thê lục xung. Là những nguyên nhân xung đột mâu thuẫn, hôn nhân diễn biến phức tạp. Nếu làm chủ được bản thân, hạn chế những nguyên nhân trên thì yên ổn.

III. Ví dụ 3:1) Nữ: Năm Quý Mão-tháng Ất Mão-ngày Quý Dậu-giờ Giáp Dần

1.Tóm tắt từ bảng kê dữ kiện :

1) Nữ:NămQuýMão-tháng Ất Mão-ngày Quý Dậu-giờ Giáp Dần

2)Thiên can:Bínhvai Quý (Thủy)-Thựcthần Ất(Mộc)- Nhật chủ:Quý(Thủy)-
ThươngquanGiáp(Mộc).

3) Địa chi: Mão(Mộc) Thực thần- Mão (Mộc)Thực thần-Dậu(Kim)Thiên ấn-Dần
(Mộc)Thiên quan.

4) Mười hai vận:Trường sinh-Trường sinh-Bệnh-Mộc dục.

5) Quý nhân :Thiên ấn-Văn xương-Học sĩ-Thiênất- Vănxương - Học sĩ-Kim dự-
Kiếp sát- Nguyê tở

6) Hình xung : Mão - Dậu

7) Nhật can : Yếu

8) Cách cục : Thực thần

9) Hành vận : 2 tuổi

10) Vận tốt : Thổ - Kim - Thủy.

11) Vận xấu : Mộc - Hỏa

2. Suy luận:

1. Nhật chủ Canh (Thủy). Mộc được tháng sinh nên rất mạnh. Mộc mạnh thì ngăn thủy nên nhật chủ yếu. Cần có Kim, Thủy sinh trợ. Là hỉ.

Kị là Thổ, Hỏa, Mộc.

Vận vận tốt và quê hương của nhật chủ là Kim, Thủy.

Đất xấu, vận xấu của nhật chủ là Mộc, Hỏa, Đông Nam.

2. Quan sát tinh không hiện rõ. Biểu thị vợ chồng hoặc lãnh đạm, vợ chồng ít thông cảm nhau.

3. Quan sát tinh không hiện nên gọi tiểu cát thần. Biểu thị vận thế của người chồng bình thường sự trợ giúp của người chồng cũng không đáng kể.

Chi ngaøy, cung phu thea, Ấn tinh là hỉ thần (Đại biểu cho phẩm chất điều kiện của người chồng). Biểu thị người chồng vượt thắng được vận mệnh.

4. Cung phu the, chi ngày, gặp lục xung. Lại thêm Thực thương quá vượng. Dấu hiệu của người vợ không nghe lời chồng. Gọi là tượng bài phu (bài xích, bài bác chồng). Nguyên nhân sinh ra xung đột, tranh chấp.

5. Đại vận từ 22 đến 26 tuổi, Chính quan tinh năm quyền, thuận lợi trong việc kết hôn.

Từ 32 đến 41 tuổi, Thất sát năm quyền, nên xem chừng vợ chồng xung đột hoặc không thuận lợi trong việc tiến hành hôn nhân.

6. Nữ, Thực thương quá vượng (Thực thương khắc Quan sát), Quan sát lại không xuất hiện. Là hiện tượng vợ khắc chồng, hoặc bài xích chồng hoặc coi thường chồng.

Nếu trên mệnh thức Thực thương vượng, Quan sát hiện rõ thì Thực thương khó chi phối.

Nói cách khác, ông chồng nhu nhược, yếu đuối, thì bị vợ xem thường. Nếu ông chồng có uy lực, uy tín thì người vợ không thể xem thường được.

IV. Ví dụ 4Nữ : Năm Quý Mão- tháng Ất Sửu- ngày Quý Mùi- giờNhâm Tí

1. Bảng kê dữ kiện :

Nữ : Năm Quý Mão- tháng Ất Sửu- ngày Quý Mùi- giờ Nhâm Tý

Thiên can:Bảng vai Quý(Thủy)- Thực thần Ất(Mộc)Nhật chủ
Quý(Thủy)Kiếp tài Nhâm(Thủy)

Địa chi : Mão(Mộc)Thực thần-Sửu(Thổ)Thất sát-Mùi(Thổ)Thất sát-
Tí(Thủy)Bảng vai

Mười hai vận:Trường sinh-Quan đới- Mộ-Kiến lộc

Quý nhân:Thiên ấn-Văn xương

Nhật can: Yếu

Hình Xung :Dần - Sửu

Cách cục: Thất - Sát

Hành vận:2 tuổi

Vận tốt: Mộc- Hỏa- Thổ

Vận xấu: Kim - Thủy

4. Sửu, Mùi, cung vợ chồng tương xung. Biểu thị vợ chồng dễ sinh ra tranh chấp xung đột.

5. Hành vận từ năm 22 đến 36 tuổi. Quan sát năm quyền, Di tính tình cường vượng. dễ tiến hành hôn nhân.

Năm 23 tuổi Ất Sửu, năm 29 tuổi Tân Mùi, Sửu Mùi lục xung không thuận lợi cho việc tiến hành hôn nhân.

6. Cung phu thê Sửu, Mùi lục xung. Biểu thị vợ chồng nhiều tranh chấp, hôn nhân dao động. Nhưng không gặp không vong, nên vợ chồng có thể sống với nhau trọn đời.

V. Ví dụ 5: Nữ Năm Đinh Mùi- tháng Quý Mão - ngày Mậu Dần- giờ Tân Dậu

1. Bảng kê dữ liệu:

Nữ: Năm Đinh Mùi- tháng Quý Mão- ngày Mậu Dần- giờ Tân Dậu

Thiên can: Chính ấn Đinh (Hỏa)- Chính tài Quý (Thủy)- Nhật chủ Mậu (Thổ)-
Thương quan Tân(Kim)

Địa chi: Mùi (Thổ) Kiếp tài - Mão(Mộc) Chính quan Dần (Mộc) Thất sát- Dậu
(Kim)Thương Quan

Mười hai vận: Suy - Mộc dục- Trường sinh- Tử

Quý nhân: Thiên ấn- Kim dư- Đào hoa

Nhật chủ:Yếu

Cách cục: Chính quan

Hợp:Nhâm - Quý- Mão- Mùi

Hành vận:8 tuổi

Vận xấu:Thủy- Mộc- Kim

Vận tốt:Hỏa - Thổ

2. Suy luận:

1. Nhật chủ là Mậu (Thổ) có Thủy Mộc Kim xuất hiện, nên rất yếu. Tốt là được Thổ, hỏa sinh trợ. Kị là kim, thủy, mộc làm cho hao mòn.

Vận vận tốt, quê hương của Nhật chủ là Thổ, Hỏa.

Vận xấu, đất xấu là Kim, Thủy, Mộc.

2. Mệnh thức Chính quan cầm quyền, Thất sát gần với nhật chủ. Biểu thị vợ tình cảm vợ chồng mật thiết.

Đáng lí sau hôn nhân, người chồng giúp đỡ vợ. Nhưng do Quan sát tinh là kị thần, cho nên sự tương trợ này không được bao nhiêu, người chồng chưa chắc đã được vợ hoàn toàn tín nhiệm.

3. Chính quan tọa Mộc dục. Biểu thị vận của người chồng bình thường nhưng Thất sát tọa Trường sinh, như vậy người chồng cũng có cơ hội tốt.

Nhật chủ tọa Thất sát. lẽ ra đại biểu cho người chồng cứng rắn, không khuất phục, nhưng Thất sát là kị thần do đó phẩm chất, điều kiện của người chồng kém đi.

4. Mệnh thức Quan sát hỗn tạp. Mão Mùi lại hợp với Quan sát. Chính quan không hợp với nhật trụ. Biểu thị người chồng hướng ngoại, dễ đi đến ngoại tình,

hôn nhân trở nên phức tạp.

5. Trụ giờ, can chi đều là Thương quan, Thương quan khắc Quan sát Báo hiệu vợ chồng tranh chấp, xung đột.

Quan sát gặp không vong, tức là cung phu thê không vong. Báo hiệu rất xấu trong hôn nhân. Can ngày, can tháng Tân Mậu ngũ hợp cho nên hoá giải được không veng, hoá dữ thành lành.

6. Thiên can Mậu, Quý ngũ hợp (Tượng chênh lệch tuổi tác) Biểu thị có thể chồng già vợ trẻ hoặc vợ trẻ chồng già.

Vận từ 18 đến 22 tuổi, Chính quan cầm lệnh. Biểu thị hôn nhân thuận lợi.

Tieát 3 :SUY LUAÄN NAM NÖÖ HÖÏP HOÄN

I. Ví dụ 1 :

A. ĐẠI BIỂU NAM

Nam: Năm Kỉ Hợi-tháng Canh Ngọ-ngày Mậu Tí-giờ Đinh Tị

Thiên can:Kiếp tài Kỉ (Thổ)-Thực thần Canh (Kim)- Nhật chủ Mậu (Thổ) -

Chính ấn Đinh(Hỏa)

Địa chi:Hợi(Thủy)Thiên tài- Ngọ(Hỏa) Chính ấn- Tí (Thủy) Chính tài-
Tị(Hỏa)Thiên ấn

Mườihai vận:Tuyệt- Đế vượng- Thai- Kiến lộc

Quý nhân:Đào hoa

Nhật chủ:(Viêm)Mạnh

Xung:Tí - Ngọ

Cách cục: Chính ấn

Hành vận:11 tuổi.

Vận tốt:Kim-Thủy

Vận xấu: Mộc - Hỏa - Thổ

Khôngvong: Thìn-Tị -Ngọ -Mùi

B. ĐẠI BIỂU NỮ

Nữ: Năm Kỉ Dậu- tháng Quý Dậu- ngày Đinh Hợi- giờẤtTị

Thiên can: Thựcthương Kỉ (Thổ)- Thất sát Quý (Thủy)- Nhậtchủ Đinh(Hỏa)-
Thiên ấn Ất(Mộc)

Địachi: Dậu(Kim)Thiêntài- Dậu(Kim)Thiêntài- Hợi(Thủy)Chính quan-
Tị(Hỏa)KiếpTài

Mườihai vận:TrườngsinhTrường sinhThaiĐế vượng

Quýnhân:Thiên ất- Văn xương -Thiênất- Vănxương- Dịchmã

Nhật chủ: Yếu

Cách cục :Thiêntài

Hành vận:11tuổi (thuận)

Vận tốt: Mộc - Hỏa

Vận xấu: Thổ - Kim - Thủy

Suy luận:

A. NAM

1. Nhật chủ, Mậu (Thổ) sinh tháng ngọ (Hỏa). Mệnh cực nóng. Mạnh.

Vận tốt, đất tốt là Kim, Thủy, Tây Bắc.

Vận xấu là Mộc, Hỏa.

2. Mệnh thức, Chính tài là hỉ thần. Biểu thị có sự trợ lực của người vợ.

Chính tài hiện ở chi ngày, phu thê cung (Đại biểu phẩm chất và điều kiện của vợ). Biểu thị quan hệ vợ chồng mật thiết.

Cung phu thê Tí Ngọ lục xung. Báo hiệu vợ chồng hay tranh chấp và xung đột.

3. Nam, vận trình Chính tài, Thiên tài tinh chủ sự việc.

Có thể quyết định hôn nhân.

B. NỮ

1. Nhật chủ Đinh (Hỏa), sinh tháng Dậu (Kim). Yếu.

Vận tốt, đất tốt là Mộc, Hỏa, Đông Nam, sinh trợ.

Vận xấu, đất xấu là Thổ, Kim, Thủy.

2. Mệnh thức Quan sát gần nhật chủ, kị thần. Biểu thị sự trợ lực của chồng không nhiều.

Cung phu thê Tị, Hợi lục xung. Báo hiệu vợ chồng hay cãi cọ tranh chấp, hôn nhân không mấy yên ổn.

3. Nữ, hành vận từ 26 đến 30 tuổi, từ 36 đến 40 tuổi là lúc Thất sát cầm quyền. Vận xung là Kị (hỏa) tọa Dịch mã. Quan sát hỗn tạp, Dịch mã gặp xung.

Báo hiệu năm Tí Hợi là thời kì dễ dao động, bất lợi trong hôn nhân.

C. TỔNG HỢP (cột 1- nam; cột 2 - nữ):

Nam:

1.Vợ giúp đỡ.

2. Vợ chồng quan hệ mật thiết.

3.Vợ chồng xung đột.

4. Phẩm chất điều kiện tốt.

Nữ:

1.Chồng không giúp đỡ .

2.Vợ chồng quan hệ mật thiết.

3.Vợ chồng xung đột.

4. Phẩm chất, điều kiện chưa tốt.

Hai người dễ gây xung đột, tranh chấp, phân phân, hợp hợp.

Nhưng cốt lõi là hai người lại quan hệ mật thiết, dễ giải quyết những trường hợp phát sinh. Do đó, có thể sống chung với nhau đến răng long đầu bạc.

II. Ví dụ 2 :

A. ĐẠI BIỂU NAM

1. Nam: Năm Mậu Tuất - tháng Nhâm Tuất - ngày Ất Sửu - Giờ Nhâm Ngọ

2. Thiên can: Chính tài Mậu (Thổ) - Chính ấn Nhâm (Thủy) - Nhật chủ Ất (Mộc) - Chính ấn Nhâm (Thủy)

3. Địa chi: Tuất (Thủy) Chính tài - Tuất (Thủy) Chính tài - Sửu (Thổ) Thiên tài - Ngọ (Hỏa) Thực thần

4. Mười hai vận : Mộ - Mộ - Suy - Trường sinh

5. Quý nhân và Thần sát : Văn xương - Đào hoa

6.Nhật chủ:Yếu

7.Cách cục:Chính tài

8.Hành vận:9 tuổi(thuận)

9.Vận tốt:ThủyMộc

10.Vận xấu:HỏaThổKim

11.Không vong :Tuất Hợi

B. ĐẠI BIỂU NỮ

1. Nữ: Năm CanhTí-tháng Ất Dậu- Ngày Kỉ Hợi- Giờ Đinh Mão

2.Thiên can: Thương quan Canh(Kim)- Thất sát Ất (Mộc)- Nhật chủ Kỉ(Thổ)-
Thiên ấn Đinh (Hỏa)

3.Địa chi: Tí (Thủy)Thiên tài - Dậu(Kim)Thựcthần- Hợi (Thủy) Chính tài- Mão
(Mộc) Thất sát

4. Mười hai vận: Tuyệt- Trường sinh- Thai- Bệnh

5. Quý nhân: Thiên ất - Nguyệt đức- Đào hoa- Văn xương- Đào hoa

6. Nhật chủ: Yếu

7. Cách cục: Giá tòng thế cách

8. Hành vận: 1 tuổi (nghịch)

9. Vận tốt: Kim- Thủy- Mộc

10. Vận xấu: Hỏa- Thổ.

Suy luận:

A. NAM

1. Nhật chủ Ất (Mộc), Thìn (Thổ) nắm quyền lệnh, rõ ràng nhật chủ yếu. Theo nguyên tắc trung hòa Mộc được Thủy, Mộc, sinh trợ là tốt. Nếu Hỏa, Thổ, Kim làm hao mòn là không tốt.

Vận tốt và quê hương của nhật chủ là Thủy, Mộc, Đông Bắc.

Vận và đất xấu là Hỏa, Thổ, Kim.

2. Mệnh thức, Tài tinh (Thổ) rất vượng, nhưng là kị thần. Biểu thị người vợ không giúp đỡ được chồng, là tai họa cho chồng.

Chi ngày, cung phu thê, là kị thần, còn gặp không vong. Báo hiệu điều không tốt trong hôn nhân.

Chính tài và Chính ấn khắc .Biểu thị là mẹ chồng nàng dâu bất hòa.

3. Chính tài tọa Mộ, gặp không vong. Cũng báo hiệu thị hôn nhân không được tốt

4. Hành vận: sửu vận từ 34 đến 38 tuổi, lưu niên năm Tân 34 tuổi, sửu, mùi, tuất hình xung,tức là cung phu thê xung. Báo hiệu bất lợi trong hôn nhân

B. NỮ

1. Nhật chủ Kỉ (Thổ), yếu, mệnh cục có tượng bị khắc mòn hao nên yếu lại càng yếu.

Quê hương và vận tốt của nhật chủ là Kim, Thủy, Mộc (Thực thương, Tài, Quan sát).

Kị là Hỏa, Thổ (Ấn, Tỉ kiếp).

2. Mệnh thức, Thất sát tinh là hỉ thần. Biểu thị sự trợ lực của người chồng.

Chi ngày, cung phu thê là hỉ thần. Biểu thị phẩm chất và điều kiện vận của người chồng rất tốt.

Ất, Canh ngũ hợp với trụ khác. Dấu hiệu người chồng có khuynh hướng hướng ngoại.

Hợi, Mão tam hợp với Thất sát với trụ ngày. Thiên ấn gần nhật chủ. Báo hiệu mâu thuẫn giữ mẹ chồng và nàng dâu.

3. Thất sát hợp với trụ ngày, có nghĩa là mệnh cục bệnh. Không tốt.

C. TỔNG HỢP :

Nam:

1. Người vợ không giúp đỡ còn đem lại phiền phức.

2. Quan hệ mật thiết, ảnh hưởng của chồng

3. Phẩm chất điều kiện, vận không tốt.

4. Hôn nhân gặp nhiều trở ngại. Báo hiệu điều xấu.

Nữ:

1. Người chồng giúp đỡ trợ lực.

2. Quan hệ mật thiết, ảnh hưởng của vợ rất lớn.

3. Phẩm chất và điều kiện tốt

4. Chồng có khuynh hướng hưởng ngoại.

Theo trên, trong đời sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn trở ngại, vợ trợ lực giúp đỡ chồng, lại bất hòa với mẹ chồng; người chồng hưởng ngoại. Nếu muốn giữ gìn hạnh phúc, mỗi người nên tự hạn chế khuyết điểm của mình.

SÁCH THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT:

1. Từ điển Truyện Kiều- Đào Duy Anh.
2. Kho tàng ca dao người Việt- Nguyễn Xuân Kính (chủ biên).

II. TIẾNG TRUNG:

1. Bát tự hôn nhân học- Lưu Bá Ôn .
2. Bát tự giảng luận- Nhan Chiêu Bách
3. Tứ trụ suy mệnh học- Thiệu Vĩ Hoa.
4. Chu Dịch dự trắc giảng nghĩa- Thiệu Vĩ Hoa.
5. Tứ trụ dự trắc học - Trần Viên.

AUTHOR -HÔN NHÂN VÀ HẠNH PHÚC

SUY LUẬN THEO NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.